

RÀN-VĂN-HIẾN-MINH
/ Ủ-DỈNH-TRÁC

LOẠI SÁCH TRIẾT-HỌC

TAM-GIÁO ĐẠI-CƯƠNG
TRIẾT-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG

ĐỆ I C, D. LỚP DỰ-BỊ VĂN-KHOA



ICH RA KHƠI
lần thứ hai

TRẦN-VĂN HIẾN-MINH

Tiến-sĩ Triết-học

Nguyên Giảng-sư Đại-học Văn-khoa Saigon
Giáo-sư Triết Chu-văn-An — Trung-Vương

VŨ-ĐÌNH-TRÁC

Cử-nhân Văn-khoa

G.s. Triết Chu-văn-An — Nguyễn-bá-Tòng — Bùi-chu

TAM-GIÁO ĐẠI-CƯƠNG

TRIẾT-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG

ĐỆ I C. D, LỚP DỰ-BỊ VĂN-KHOA

TỦ SÁCH RA KHƠI

SAIGON 1962

Từ nhà kho của Quán Ven Đường

CHƯƠNG TRÌNH

TRIẾT-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG

BAN C, D.

(Trích nghị-định số 1286. GDN/ND 12-8-1958)

Khai-quát-về :

Không-Mạnh

Lão, Trọng

Phật Nguyên-Thùy

Tura

Theo nội dung của chương trình Triết-học Đông-phương, do Bộ-Quốc-Gia-Giáo-Dục ấn định, thời chúa Đông-phương không có nghĩa rộng là Á-châu, gồm từ bán đảo Tiều-Á (Thổ-nhi-Kỳ) cho tới hết quần đảo Phù Tang (Nhật-bản). Ở đây, dĩ nhiên không chỉ vào chi tiết của một cuộc trao đổi tư tưởng đã thực hiện từ ngàn xưa giữa các dân tộc thuộc Châu-Á, nhất là khi ta nghĩ tới con đường lụa, nối liền Bắc-Kinh với Địa-trung-hải và tới những cuộc chinh phục của Alexandre Đại-đế phát xuất từ Hy-lạp sang tận mải Sông Hằng hà (Gange, Ấn-độ). Với những cuộc trao đổi thương mại và quân sự thế nào cũng có cuộc trao đổi tư tưởng. Nghiên-cứu cuộc tiến-triển đầy quyền lực này có thể dành riêng cho những chứng chỉ Đại-học. Với những trang sách này theo sát chương-trình của Bộ, chúng tôi chỉ nói tới tư-tưởng đã thành hình rồi trong một không gian nhất định (Phật-giáo ở Ấn-độ, Không-giáo và Lão-giáo ở Trung-hoa). Do đó chúa Đông-phương về không gian được rút hép chỉ miền Đông và Viễn-đông Châu-Á mà thôi.

Xét về thời gian, những tư tưởng được bàn ở đây, đã xuất hiện trước sau hơn kém từ thế kỷ thứ sáu cho tới cuối thế kỷ thứ ba (tới Manh-Tử, 372-289) trước Chúa Ki-tô. Dẫu hiện giờ những tư

*tưởng đó vẫn chế ngự phần đất Đông-phương và
được ấn định ở trên và trộn lẫn với nhau, nhưng
chúng tôi vẫn không trực tiếp đề cập tới những biến
thiên hay ảnh hưởng hổ-tương mà chỉ lưu ý tới những
tư-tưởng nguyên-thủy. Sự ổn định như trên không
luôn luôn là truyền dễ. Vì Phật giáo ngày nay đã mọc
ra một ngành khá lớn : nghành Đại-thặng, mà những tư-
tưởng xem ra lại là cội gốc Ân-độ giáo. Tuy nhiên
có nhiều vấn đề (nhất là Siêu-hình-học,), tư-tưởng Đại
thặng phải được coi là quảng-diễn đồng-chất của
tư tưởng nguyên-thủy. Khi gặp những trường hợp như
thế, chúng tôi sẽ ghi chú rõ ràng.*



*Cùng các bạn Học-sinh, Sinh-viên, và nhất là cùng
quý đồng nghiệp giáo sư Triết, chúng tôi xin có lời
chào thân ái và thông cảm.*

*Viết tại trường Trung-học Chu-văn-An
dầu niên khóa 1962-1963.
và trường Trung-Vương, 1995-1966.*

**TRẦN-VĂN-HIẾN-MINH
VŨ-ĐÌNH-TRÁC**

PHẦN THỨ NHẤT

**TỔNG-LUẬN VỀ TRIẾT-HỌC
ĐÔNG-PHƯƠNG**

1.- MÃY QUAN-NIỆM MỞ ĐẦU.

2.- TAM-GIÁO HÒA-ĐỒNG.

CHƯƠNG I

MÃY QUAN-NIỆM MỞ ĐẦU

- ** *Những gấp gối giữa Đông và Tây*
 - o *Nơi danh-tù và đối-tượng Triết-học.*
 - o *Nơi văn-chương.*

- ** *Những điểm khác biệt chính giữa Đông và Tây.*
 - o *Tâm và Trí.*
 - o *Tồng-hợp và Phân-tích.*
 - o *Nhân-vị và Pháp-trí.*



Nói đến Triết-học Đông-phương tự nhiên ta nghĩ tới một danh từ đối-lập : Triết-học Tây-phương. Hai chữ *Đông*, *Tây* hình như có một cái gì phân bờ cõi. Đông-phương hiện lên như một hình bóng cõi kính trang-nghiêm, Tây phương như gợi cho ta cái gì thanh-âm nhí-nhảnh. Ở đây chúng tôi không có ý quyết-đoán như Rudyard Kipling : « Đông-phương là Đông-phương và Tây-phương là Tây phương... họ không bao giờ gặp nhau ». Cũng không khi nào chúng tôi xác nhận nhất thiết rằng : « Không có Đông-phương và Tây phương, mà chỉ có nhân-loại hòa-đồng » như một số các nhà văn-hóa mới.

Thiết-tưởng cũng không nên chú ý về câu nói của Bà Alice Louis Barthou, một nhân vật Tây-phương. Bà tuyên-bố với phóng-viên điều-tra của tờ báo « Cahier du mois » hồi 1925 về vấn-de Đông-phương và Tây-phương như sau : « ý-khiến tôi thì giản-dị lắm. Tôi rất ghét Tây-phương, nó tượng-trưng cho một cái gì u mờ, lạnh

lùng, tối-tăm, máy móc, nó biếu-thị một khoa-học giết người, những xưởng máy với những vẻ xấu xa, những vang động ôn ào, những chen lấn bỉ ổi. Đó chính là duy-vật, duy-lợi, là náo động khô khan v.v... Đông-phương trái lại là bình-thản, ôn-hòa, là màu sắc tốt đẹp là huyền-ảo, duyên-dáng, là ánh sáng tươi vui và là nhịp sống êm đềm thơ-mộng » (1)

Đồng thời cũng nên khách-quan mà nhận xét câu nói của Marcel E. Cahen khi ông nói về ảnh-hưởng của Tây-phương áp đảo Đông-phương : « Đông-phương quan-sát chúng ta và bởi ta dùng vũ-lực áp đảo họ, họ vào học tại trường chúng ta. Những thế-hệ Đông-phương bắt chước chúng ta. Với cả sự hăng-hái của một tín đồ mới, họ tuyên-truyền sự bạo-tàn, đôi khi cả sự tôn thờ vật-chất nữa » (2)

Như thế tức là chúng tôi không chủ-trương Đông hơn hay Tây hơn, cũng không chủ-trương Đông Tây là một hòa-đồng hoàn-toàn hay Đông Tây là hai lãnh-vực không bao giờ gặp nhau, thiết-tường cần phải giữ một thái độ khách-quan vô-tư.

Chúng tôi chỉ nhận-xét và xác-niệm rằng, *con người tư-tưởng* của Đông hay Tây chỉ là con người muôn thủa, có những điểm hòa-đồng về nhân-tính, đồng thời cũng có những nếp sống và thuật tư-tưởng khác biệt vì hoàn cảnh, vì thời thế và điều-kiện sinh-hoạt khác nhau. Nói khác đi Đông-phương và Tây-phương vẫn có những chỗ gặp-gỡ nhau và những chỗ khác-biệt nhau.

TIẾT I.— NHỮNG GẶP GỠ GIỮA ĐÔNG VÀ TÂY.

A.— GẶP GỠ NƠI DANH TỬ VÀ ĐỐI-TƯỢNG TRIẾT-HỌC.

Đã là một con người, thì ở đây hay ở đâu con người cũng có một óc suy-luận giống nhau, có một nếp sống tình-cảm với những

(1) *Nguyên văn tiếng Pháp* : « Quand à moi, c'est simple. J'ai l'occident en abomination. Cela représente pour moi la brume, le froid, le gris, la mécanique, la science meurtrière les usines avec tous les vices, le triomphe du bruit, de la bousculade, de la laideur. C'est le matérialisme, l'utilitarisme, l'agitation stérile etc... L'orient est le calme, la paix, la beauté, la couleur, le mystère, le charme, le soleil, la joie, la vie douce et le rêve ».

(2) « Voici qu'il nous observe, car nous avons abusé de notre force... Il étudie à notre école. Les jeunes générations d'Asie nous imitent. Avec l'exès du néophyte, elles prêchent la brutalité et quelquefois le culte de la matière ».

(Marcel E. Cahen, *Les appels de l'Orient*, 1ère éd., Paris, p. 262).

nỗi niềm hỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục đắp đồi giống nhau. Nét hòa-đồng đó đã bao lần biếu-lộ trong thi văn tư-tưởng của còn người bên kia cũng như bên đây.

Chưa cần đi sâu vào tư-tưởng của mỗi phương, chỉ xét sơ qua quan niệm tổng quát về danh từ « TRIẾT HỌC » ta cũng thấy đôi bên đồng nhất rồi.

Hy-lạp gọi Triết-học là *sophia* (*philos* = yêu thích, *sophia* = thông biết) có nghĩa là ham mộ học biết, mà ta gọi là *ái tri* : vì ái mộ mà tìm đến lý-tận cùng của sự biết.

Chữ *triết* của Trung-Hoa lại gồm chữ thủ là *tay*, chữ *cân*斤 là cái *riù* và chữ *khẩu*口 là *miệng* : tay cầm rìu tức là phân tán một vật gì... Ở đây : miệng ta nói một điều gì đến nơi đến chốn thì là hiểu biết, như thế gọi là *triết*. Đong thời nó lại gồm cả chữ *tri* : biết mới thích, vô tri bất mộ. *Kinh thư* đã nói rõ ý nghĩa đó : « tri chi viết minh triết : biết đấy là minh triết ».

Đang khác trong khi bên trời Đông Lão-tử nói : *Đạo* là một cái gì siêu việt, công việc của *Đạo* là « số Một » (Nhất) : « *Đạo* sinh Nhất... », thì ở trời Tây Plotin (205-270) cùng theo Platon chủ-trương có i *Đáng tối cao* (*Bien absolu*) giống như *Đạo*, mà ông gọi đó là *Một* (*l'Un*).

Phải chăng con người nguyên thủy tinh tuyền của sách *Sáng thế kỷ* (*Genesis*) chính là con người « Nhân chi sơ tính bản thiện » của Mạnh-Tử. Trong thế kỷ thứ nhất, bên trời Tây, Thánh Paul khuyên giáo-hữu thành Rôma : « Hãy vui cùng người vui, khóc cùng kẻ khóc » (*Gaudere cum gaudentibus, flere cum flentibus, Rom. 12, 15*). Giữa lúc đó, bên Đông, Mã-Viện trong khi viễn chinh, cũng viết thư về nhủ khuyên hai cháu Nghiêm và Đôn : « Ưu nhân chi ưu, lạc nhân chi lạc : buồn cùng người buồn, vui cùng người vui... ». (Đọc thư *Mã-Viện giới huynh tử Nghiêm Đôn thư*). Đó chẳng qua chỉ là những tư-tưởng chung của con người muôn phương mà thôi.

B.— GẶP GỠ NƠI VĂN CHƯƠNG.

Ngoài tư-tưởng ra, trong văn chương, ta còn thấy biết bao những gặp-gỡ vô tình như vậy. Ta thấy ở hai giòng thời-gian và không-gian cách biệt, mà Lý-thái-Bạch của trời Đông đã gặp Gabriele

d'Annunzio của trời Tây, khi cả hai nói về nỗi nhớ nhung của một thiếu phụ xa ch้อง. Đây nỗi lòng người thiếu-phụ của Lý-Thái-Bạch :

« <i>Đương quân hoài qui nhật Thị thiếp đoạn trường thì Xuân phong băt trường thíc Hà sự nhập la vi?</i> »	« <i>Đương khi chàng ngóng ngày vè, Ở nhà nỗi thiếp ủ-ê đoạn trường. Gió xuân từ đâu không quen biết, Mà tại sao đột nhập màn ta</i> »
--	--

Và đây nỗi lòng thiếu-phụ của D'Annunzio :

<i>« Cé soir, tristement je pense à lui... Il a annoncé son retour, pourtant je l'ai attendu en vain Voilà qu'une légère brise souffle... O vent inconnu qui pénètre dans Ma chambre, pour quoi viens-tu jusque dans mon lit ».</i>	<i>« Chiều buồn tôi nhớ đến chàng, Mà chàng lỡ hẹn, thiếp chờ hoài công. Hơi làn gió nhẹ không quen, Có sao mi mập tới giờ ng phòng ta ».</i>
---	---

Cô ngôn Trung-Hoa nói : « Mưu sự tại nhân, thành sự tại Thiên ». Pháp cũng nói giống thế : « *L'homme propose, Dieu dispose* ». Cô ngôn Tây phương và Cận-đông có câu : « *L'oisiveté est la mère de tous les vices* ». Trung-Hoa cũng có câu : « Nhàn cư vi bất thiện ». Như thế, D'Annunzio phải chẳng đã bắt chước Lý-Thái-Bạch, Trung-Hoa phải chẳng dịch của Tây-phương ? Hay Đông và Tây đã có sự gặp gỡ nhau ?

Đó cũng là lý do cho một số người tin tưởng rằng : không có Tây-phương với Đông-phương, mà chỉ có nhân-loại muôn phương hòa đồng. Nhưng thiết tưởng bên con người muôn thuở hòa đồng đó, vẫn còn một con người biến đổi qua hoàn cảnh không-gian và thời-gian. Chúng tôi muôn nói Đông-phương và Tây-phương lại có những điểm di biệt không thể chối cãi được.

TIẾT II.— NHỮNG ĐIỂM KHÁC BIỆT GIỮA ĐÔNG VÀ TÂY

Vì hoàn cảnh thiên nhiên và nếp sống riêng biệt của mỗi phương mà tư tưởng, tình cảm ở một mức độ khác nhau và phát lộ theo những khía cạnh khác nhau. Người sống ở miền núi rừng thích xuống chơi bờ khơi và người sống ở miền bờ khơi muốn lên chơi núi rừng. Trung-Hoa cho rằng : người nhân thì thích núi, người trí thì thích biển = *Nhân giả lạc sơn, trí giả lạc thủy*. Không phải tin

theo tuyệt đối ở hoàn cảnh phong thô và thời thế như Taine, ta cũng có thể xác nhận một phần nào những ảnh hưởng — không nhiều thì ít — của hoàn cảnh thiên nhiên vào nếp sống riêng biệt.

A.— TRÍ VÀ TÂM.

Có lẽ vì những lý do đó mà ta nhận thấy rằng Tây-phương thiên về *Trí*, còn Đông-phương thiên về *Tâm*. Con người Tây-phương là con người thiên về suy luận khô khan, thích tìm *Lý*, *Pháp* và *Nghiệm*: con người Đông-phương là con người thiên về trực-giác, theo sự hướng dẫn của *Tâm*, thiên về *Tình*, *Cảm* và *Tín*. Bởi vậy cái *Trí* đưa Tây-phương đến những chân trời hiểu biết xa lạ về khoa-học, kỹ năng và nghệ-thuật. Còn cái *Tâm* lại đưa Đông-phương về chân trời nội giới: nhìn tất cả sự vật qua cái bản tâm linh diệu của mình. Tâm là chính vật: *tri tâm tắc tri vật, tri vật tắc tri đạo, tri đạo tắc tri thiên*.

B.— PHÂN-TÍCH VÀ TỔNG-HỢP.

Rồi Tây-phương nhờ lý luận để phân-tích còn Đông-phương lại dùng tình-cảm để tổng-hợp. Vì thế người Tây phương ưa đi vào từng lãnh vực chuyên môn, mà người Đông-phương lại thích quán xuyến sủ vật. Tà hãi hình dung một Descartes (1596-1650) duy lý, có vẻ kiêu cách, khô khan và trầm ngâm, suy nghĩ, nhất là khi ông về già. Cả một đời, lúc nào ông cũng suy nghĩ vì có suy nghĩ thì mới sống: «*Je pense donc je suis*». Đời ông hình như suy nghĩ nhiều hơn là sống. Pascal cũng như ông, đều thấy con người như là một cây sậy. Hình ảnh cây sậy ở đây gieo vào lòng ông một nỗi sợ sệt thuộc phạm-vi tình cảm. Nhưng ông vội cho cây sậy đó lại là một cây sậy biết nghĩ. «*L'homme n'est qu'un roseau, le plus faible de la nature mais c'est un roseau pensant*». Thành thử: nếu không có suy nghĩ, con người không có lý do tồn tại. Nếu không phân tích, con người sẽ lạc lõng trong rừng hoang của tư-tưởng.

Ta lại nhìn tới Nguyễn-Công-Trứ, một mẫu người Đông-phương quán xuyến và phồn biển. Ông là một kẻ sĩ văn võ kiêm toàn. *văn dĩ tái đạo, võ dĩ bảo quốc an dân*. Con người ông dung hòa được cả lý-tưởng và thực-tế, cả lý trí và tình cảm. Thời hàn vi ông sống trong cảnh khắc khổ của một kiếp nghèo hèn nho; lúc thành đạt, ông nhập

thể để tung-hoành khắp bốn bề, trả nợ cầm-thư, nợ kiếm cung, nợ tang-bồng, nợ công-danh ; khi về già ông lại sống nhàn-tản phong lưu, đi sâu vào nội-tâm để cảm-thông với thiên-nhiên. Descartes sợ cái kiếp cảm-tình lát lay giữa cỏ cây, mây nước, nhưng Nguyễn-công-Trứ lại mơ ước thành một cây thông đứng giữa trời mây :

« *Kiếp sau xin chờ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.* »

Tình-cảm ông thật sôi nổi, mà lý-trí ông luôn luôn sáng suốt. Bởi vậy đời sống Nguyễn-công-Trứ thăng-trầm dọc ngang, mà ông vẫn giữ được nhịp quân-bình « *anh hùng yên sở ngô* ». Thế nên ta thấy con người Đông-phương ở trong Nguyễn-công-Trứ có vẻ nửa hoạt-động, nửa phong-lưu, còn con người Tây-phương ở trong Descartes lại có vẻ trang-nghiêm, cô đơn, khắc khốc. Cả hai nhà Triết học và đạo-đức đều chú trọng đến cái *Tôi*. Nhưng cái *Tôi* của Descartes là cái « *tôi* » thuộc về Trí, cái « *tôi* » suy-tưởng, còn cái « *tôi* » của Nguyễn-công-Trứ là cái « *tôi* » thuộc về Tâm, cái « *tôi* » sống thực.

C.— PHÁP-TRÍ VÀ NHÂN-TRÍ.

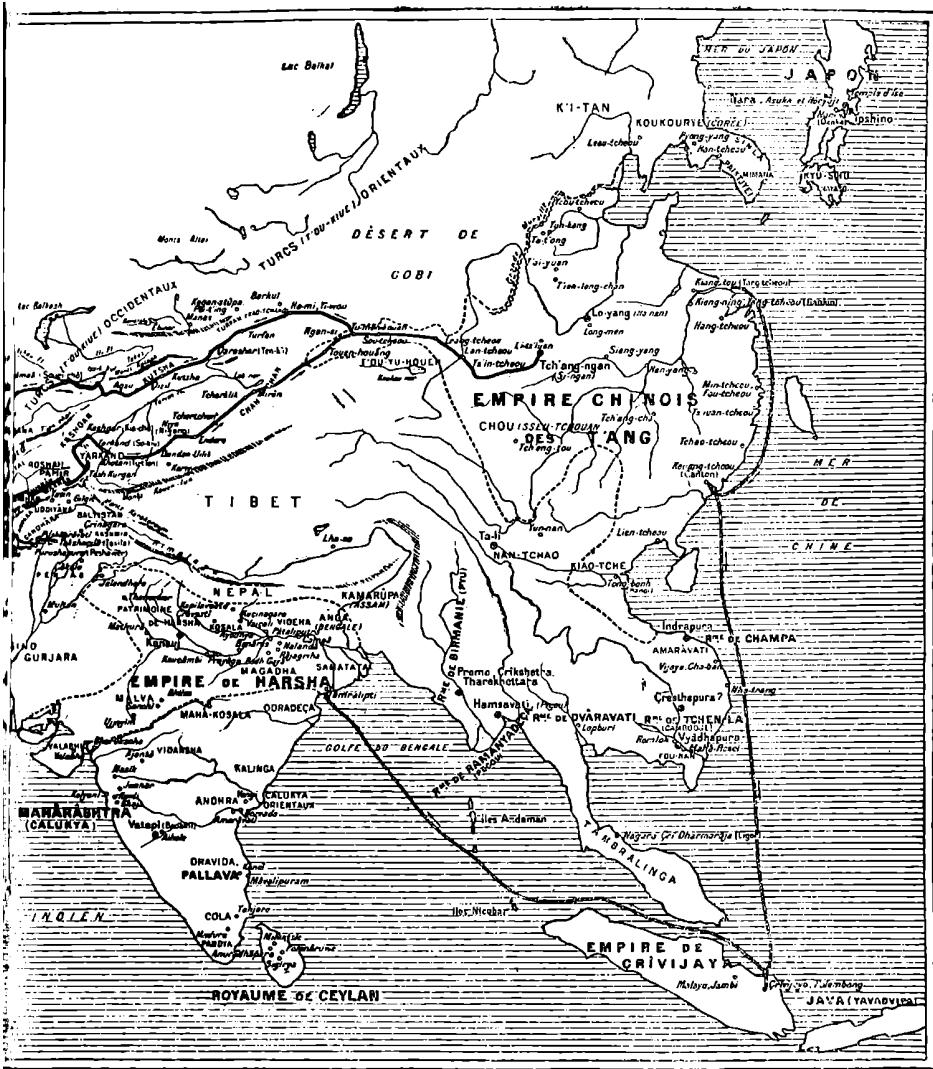
Cũng vì một đàng thiên về Trí, một đàng thiên về Tâm, nên một đàng tôn-trọng Pháp-trí, còn một đàng tôn-trọng Nhân-trí. Một nhà Triết-học Tây-phương chỉ cần suy-lý rồi hệ-thống hóa quan-niệm của mình, nhưng ở Đông-phương một người có cả một hệ-thống Triết-học, mà chưa sống theo chủ-nghĩa của mình, thì chưa được gọi là Triết-gia. Vì thế Tây-phương có Triết-học *luận* (*philosophie pure ou raisonnée*) và Đông-phương có Triết-học *sống* (*philosophie vécue ou appliquée*), một đàng là lý-học, một đàng là đạo-học. Tây phương qua vũ-trụ để tìm con người, Đông-phương lại qua con người để tìm vũ-trụ.

Tới đây chúng tôi cần nhấn mạnh rằng : khi nói Tây-phương thế nọ, Đông-phương thế kia tức là muốn nói : Tây-phương *thiên về* cái nọ, mà Đông-phương *thiên về* cái kia mà thôi. Chứ đã là con người trong không gian và thời gian, thì ai cũng có một khối óc, một con tim và một bầu tâm huyết giống nhau. Có khác nhau chỉ là khác ở mức độ phát-triển ở cách dien-tả, ở tầm quan-trọng mà thôi. Nhìn tổng quát lịch-sử Triết-học, ta cũng thấy tư-tưởng chỉ là một quả lăn không nhất định, nó có thời-đại-tinh. Nó lăn tới đâu là chi-phối tới

đó. Thời-gian cho ta thấy rằng : rồi đây Đông Tây sẽ không còn
biên giới tư-tưởng nữa, vì Tây đang tìm Đông như một người bạn
lòng, và Đông đang tìm Tây như một người khách vui truyện.
Lãnh vực có phân biệt thì chỉ là trong những thế-hệ cũ. Ta thấy :
sau khi con người của Đông-phương đã tìm hiểu con người của Tây-
phương tường tận rồi, thì con người của Tây phương đã tự đón
nhận tư-tưởng Đông-phương như một liều thuốc mát bồ tâm vậy.
Nếu triết-học Đông-phương được mệnh danh là triết-học sống, thì
ngày nay triết-học hiện sinh của Tây phương cũng tự khoe là Triết
học sống. Phải chăng Đông Tây sẽ gặp nhau ở con *Tâm* vừa truwong
cửu bất biến, trật-tự phương-pháp, vừa luôn luôn thay đổi phồn-
tập, và phong-phú.



Hình 1.— Bản đồ Âu-Á vào năm 650 sau Chúa Giáng Sinh. Bản đồ cho ta một ý niệm về khu vực Tam Giáo, từ biên giới phía Đông Sind Gurjara (Hồi Giáo ngày nay) trở về Viễn Đông. Vào thời kỳ này, Đạo Ky Tô cũng đã tới tận Tây Nam



Trung Hoa, do các vị thừa sai Ba tư truyền bá. Xem như thế, vùng Trung Á đã là chỗ trao đổi văn hóa, thương mại và tôn giáo Đông và Tây. Đường gach đậm trên bản đồ chỉ đường Sư Huyền Trang đã theo đè di cầu Kinh.

CHƯƠNG II

TAM-GIÁO HÒA-ĐỒNG

**** Vô-vi-học**

- o Vô-vi-học trong Khổng-giáo*
- o Vô-vi-học trong Lão-giáo*
- o Vô-vi-học trong Phật-giáo*

**** Tâm-học**

- o Tâm-học trong Khổng-giáo*
- o Tâm-học trong Lão-giáo*
- o Tâm-học trong Phật-giáo*



Hai trung tâm tư tưởng của Đông-phương (theo nghĩa chúng tôi đã ấn định trong bài Tự) là Ấn-độ và Trung-hoa. Ấn-độ là kho tàng học thuyết nguyên thủy của Bà-la-môn giáo và Phật-giáo. Trung Hoa là nơi hành đạo đúng nhất của Lão-giáo và Khổng-giáo. Nhưng Phật-giáo du nhập Trung-hoa, Cao-ly, Nhật-bản và Việt-Nam lại biến đổi đi nhiều, cũng như Lão-giáo và Khổng-giáo truyền sang các nước theo Phật-giáo với nhiều hình thức khác lạ. Ta thử tìm một vài diễn hình.

Thí-dụ Bồ-tát Avalokites Vara ở Ấn-độ là đàn ông, sang Trung-hoa biến thành đàn bà dưới pháp hiệu Bồ-tát Quan-âm (trong các đền thờ Lão-tử lại gọi là Phật bà Quan-âm). Đáng khác trong khi các đạo đó tiếp xúc với nhau, không khỏi lấn lộn nhau, vì người hành đạo thường không sâu vào giáo lý, mà thường chỉ vụ ở hình thức lề nghi. Vì thế không lạ gì: ở những xã-hội bị ảnh hưởng Trung-hoa, ta thấy tông-giáo là một vấn đề rất lợn xộn. Ở Trung-

hoa, thời Tống, các nho sĩ thường thường ra vào cửa ngõ Phật Lão trước, rồi mới trở lại giảng câu Kinh Truyền của Khổng-tử : « Xuất nhập Phật Lão, phản cầu lục Kinh » thành thử họ truyền lại một học thuyết lẩn lộn.

Không nói đâu xa, ta thử nhìn vào các chùa Phật-giáo theo dòng Trung-hoa tại Việt-Nam, cũng thấy cả một sự pha trộn về tông giáo. Chúng tôi mạn phép ghi lại đây một vài nhận xét về mấy cảnh chùa ở miền Bắc, như Cồ-Lẽ, Láng, Trăm-gian, Quan-Thánh, Trần-Quốc, Hưng Ký v.v... Bước qua cửa tam quan, trong những bóng áo nâu thấp thoáng trước đèn, nhang, hương án của bàn thờ tam Thè-Tôn : A-di đà Phật (tức Vô-lượng Quang), Vô-lượng Thọ Phật và Thích-Ca Mâu-ni Phật, cùng các bàn thờ Bồ-tát như Văn-Thù, Phổ-Hiền, Đại-thè-Chí, Quan-âm v.v..., ta nhận biết đó là một chùa Phật giáo. Nhưng còn biết bao bàn thờ các Đức Thánh Trần, Lưu-quan-Trương, bàn thờ Tứ-Phối. Đóng thời, & cây cửu-phẩm lại có đức Khổng và thất thập nhị Hiền. Bầu không khí trang nghiêm dâng trật đó cho ta một nỗi ngờ rảng : đây là nơi thờ Khổng-Tử. Thế rồi vòng xuống các điện, các hành lang ta nhận thấy : đây là một chỗ đang chạy đồng, kia là một chỗ đang lấy số và kia nữa là một vị Sư đang ăn quyết Lạc-ma. Trước sân, trước cồng lại còn một số các thầy Pháp thầy Phù, lúc nào cũng sẵn sàng chờ khách để nói tiên tri và hóa phép mầu. Những vẻ thần niêm thánh chú đó lại echo ta cái cảm tưởng như lạc vào một cõi tu tiên nào của Lão Trang. Ngay ở Saigon cũng đã có khuynh hướng tam giáo hòa-đồng. Cụ thể hơn, người ta thờ luôn cả ba vị Đạo-Tồ. Tam-tông-miếu ở đường Cao-Thắng Sài-gòn, là một ví dụ. Cao-dài-giáo là một ví dụ khác.

Đi sâu vào Kinh-diễn, ta lại nhận thấy Kinh *Veda* của Ấn-độ giáo tương-đương với hình thức tư-tưởng của *Ngũ kinh*. Thí-dụ trong ba phần của *Veda*, thì *Mantras* = *Ca-phù lục* tương đương với *Kinh Thi*; *Brahamanas* = *Nghi thức lục* tương đương với *Kinh-Thur* và *Kinh Lê*; *Upanishad* = *Áo-huyền-thur* tương đương với *Kinh Dịch*. Ta lại thấy cuộc đời *Rishis* = *thánh sư* với đạo *Yoga* cũng na ná như *đạo-sĩ* với cuộc đời *vô-vi* của Lão-Trang vậy.

Chính vì thế mà các nhà sử-học và văn-học từ trước đến giờ cho rằng : ở Trung-hoa, nhất là ở Việt-Nam không có Phật-giáo, Lão-giáo, Khổng-giáo riêng biệt, mà chỉ có Tam-giáo thôi. Nhưng đó chỉ

là nhìn vào việc hành đạo, còn điều ta muốn khai thác ở đây lại nhắm vào *đạo-lý*. Chúng tôi muốn nêu ra một nghị thuyết: vì ba đạo có những điểm giáo-lý giống nhau, nên cả ba dễ dung hợp với nhau. Chính đó là lý do tại sao chúng tôi bàn luận đến học-thuyết Tam-giáo hòa đồng.

Trong những trang này ta chỉ chú trọng về phương diện *triết-lý* của Tam-giáo. Vậy Tam-giáo đã gặp nhau ở hai nguồn tư-tưởng chính, đó là: Vô-vi-học và Tâm-học.

TIẾT I.— VÔ-VI-HỌC.

Tư-tưởng Đông-phương có một điểm dị biệt với Tây-phương, đó là lý-thuyết về chữ *Vô*, tức *Vô-vi-thuyết*. *Vô-vi* thuyết then-chốt của Triết-học Đông-phương, có thể gọi là đối-lập với thuyết *hữu-vi* của Tây-phương. Trước kia đi sâu vào tư-tưởng vô-vi của Tam-giáo, ta hãy tìm hiểu chữ *Vô* đã. Chữ *Vô* theo nghĩa thông-thường là *Không*. Nhưng trong Triết-học Đông-phương ở đây, nó lại chỉ một tình-trạng bản-nhiên. Nói khác đi: *Vô* đây có nghĩa là *ngoài cái hữu*.

Cả ba Tông-giáo đều luôn luôn nhắc đến chữ *Vô*.

A — VÔ-VI-HỌC TRONG KHÔNG-GIÁO.

Không-Giáo, bề ngoài có vẻ là một thuyết *hữu-vi*: nhập thế để cải-tạo, đề chính danh, chính tâm và chính vật. Nhưng đó là ở giới *Hành* hay *Dụng*, Còn ở giới *Tri*, trong bầu không-khí Hình-nhi thượng chữ *Vô* vẫn được nhấn mạnh. *Kinh-Dịch* viết: «*Đại nhân vô tư*» (Què Kiền). Thường thường trong cuộc hành-động của nho-gia cũng cần có một cái tâm vô sự trước thế tình rối-ren. Chính Không-Tử, trên đường hành đạo, cũng đã thốt lên một chữ *Vô*: «*Dư dục vô ngôn*» (*ta muốn không phải nói*). Rồi giữa lúc hăng-hái nêu lên chữ *Tri*, Ngài còn mong được cái đài «*Vô-vi chi trị*» của Vua Thuấn (*Luận-Ngữ quyển 8*). Không-Tử còn đi sâu vào lý-thuyết của chữ *Vô* ở hình-nhi thượng. Hễ thực hiện được chữ *Vô*, là thấu cái Lý trong thiên-hạ: «*Vô tư giả, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên-hạ*» chỉ cõi: «*Không nghĩ, không làm, im lặng không động*

chỉ cảm mà suốt được mọi căn-cớ trong thiêん-hạ»... (*Kinh-Dịch Hết-từ-thượng.*)

Sau cùng chính Không-Tử đã tu tâm dưỡng tính để tới chỗ đạt được *Tứ Vô*.. « Tứ tuyệt tú : vô ý, vô tất, vô cõi, vô ngã » (*Luận-ngữ*).

B.— VÔ-VI-HỌC TRONG LÃO-GIÁO.

Nhưng đến Lão-Tử, thì chữ *vô* đã thành một cái *khí bao-bọc* cả trời đất. Tất cả trời đất này sinh ra cũng bởi cái *Vô* : « *Thiên địa vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô* ». Con người cũng sinh ra bởi cái *vô*, sống trong cõi đời cũng lại giữ đạo *Vô* : « *Thánh nhân vô công, vô kỷ, vô danh* : *Thánh-nhân ở ngoài cái công, ở ngoài nề-nếp, ở ngoài cái danh* ». Trong cuộc đời phồn-tập, nếu muốn thành đạo, con người phải thoát vòng dục và tiến vào cõi *vô* : « *Hóa nhì dục tác, ngô tương trấn chi dī vô danh chi phác. Vô danh chi phác phù diệc tương vô dục. Bất dục dī tinh, thiênn-hạ tương tự định* » ; vì sự biền-hóá mà dục vọng nồi lên, ta muốn lẩn át nó bằng một cách mộc-mạc *vô danh*. Cái mộc-mạc *vô-danh* sẽ khiến người ta không có dục-vọng. Không có dục-vọng để được im-lặng, thiênn-hạ sẽ an định ».

Bởi thế với Lão-Tử, *vô-vi* trở thành một chủ-nghĩa. Chủ-nghĩa ấy hệ tại trở về chỗ bản-nhiên, không bị lệ thuộc vào những tục-lệ và hoàn cảnh. Lão-Tử trình-bày chủ thuyết đó một cách rõ-ràng : « *Làm cách vô-vi, thò cách vô sự, ném cách vô vị* : *vi vô vi, sự vô sự, vị vô vị* ». Nói thế nghĩa là phải làm một cách hồn-nhiên như chưa bị một cái gì ràng buộc, thò một cách thanh-tao như chưa bị dư-luận xúi bẩy, ném một cách thành-thực như chưa bị ai lôi kéo.

Thế là thuyết *Vô-vi* của Lão-Tử lại càng sáng tỏ : *vô-vi* không phải là không làm, nhưng là làm như mới bắt đầu. *Vô-vi* là đừng bày đặt cái gì vô ích, cứ để cho mọi sự vật thuận theo lý tự nhiên từ lúc chưa có gì vậy. Đó là ý-nghĩa của câu : « *vi chi ư vị hữu, trị chi ư vị loạn* ». Phép tu thân cốt yếu của Lão-tử ở tại « đến chỗ cực kỳ trống-rỗng, giữa lòng yên-hàn tĩnh-táo : chí hư cực, thủ tĩnh đốc »

Thế nên hai chữ *vô-vi* của Lão-học nếu đem áp-dụng vào cuộc đời phiền-tập đã bị xáo trộn bởi nhân-dục, bởi hoàn-cảnh rồi, thì *vô-vi* có thể thành một cái gì tiêu cực. Nhưng nếu trở thành kỳ thủy

sự vật, thì *vô-vi* chính là tình-trạng bản-nhiên chưa có bị xáo-động. Vậy ta có thể nói : *Thuyết Vô-vi* của Lão-Tử chính là một phương-pháp loại trừ những vương-vấn, để trở về cái đơn-thuần, cái đơn-thuần đó chính là chân-thân hay là *Đạo*, tính cách của *Đạo* là không làm gì, nhưng không việc gì mà nó không làm « *Đạo thường vô-vi, nhi vô bất vi* »

C.— VÔ-VI-HỌC TRONG PHẬT-GIÁO.

Bước vào Phật-Giáo, ta càng thấy chữ *Vô* bao-la kỳ-diệu. Chính cái *ta* đây cũng đã có một cái *vô* ngã rồi. Tất cả Bộ sách Prajna Paramita (Minh-triết siêu-việt) đã lây chữ *vô* làm nền-tảng. Bài *Bát-Nhã Tâm-Kinh* đã tóm thâu tất cả ý-nghĩa của bộ sách trên vào 200 chữ, thì trong đó đã có hơn 30 chữ *vô* rồi. Đọc Kinh đó ta như bị lạc vào một cõi hư-vô huyền-ảo, tai ta chỉ nghe những vần hư hư không khôn : « *Vô sắc, vô lượngh, vô thường, vô biên, vô pháp, vô tranh, vô hữu, vô định, vô tướng, vô vi, vô vãng lai, vô sở hành, vô sở nhập, vô sở đắc...* » Thực là một bài tâm-niệm hư hư vô vô, biến tâm-hồn ta thành một cái *không*. Có lẽ tâm-niệm bài học *vô* da âm đó mà Thánh Gandhi đã cõi biến thành *vô*, và trước khi chìm nghỉm trong vực hư vô, Ngài đã kêu lên : « *Tôi tự diệt cho đến sô không* : « *Je me réduis à zéro.* » Con zéro đó chính là chữ *Neti* (không là cái này, không là cái kia của Ấn-Độ giáo xưa). Con zéro là khởi điểm cho khoa Đại-số-học ngày nay. Khởi đầu cho vũ-trụ cũng là cái Vô-cực Vô-minh.

Tư-tưởng đã thế, hành-động cũng phải thế. Cho nên đường tu của Phật gồm ở chữ *Diệt* : diệt khổ, diệt dục, tự diệt cho đến cái *vô* *ngã phi ngã*. Trong cái động của Phật-lý lại có cái vô động, trong cái tĩnh lại có sẵn cái vô tĩnh : động nhi vô động, tĩnh nhi vô tĩnh »

Cũng giống như Lão-Giáo, Phật-giáo nguyên thủy muốn bước vào giai-đoạn tống diệt, để tới chỗ hồn-nhiên chân giác, tiếp tục một phần nào truyền thống xưa. Kinh *Upanishad* viết : « Người Ba-la-môn hãy thôi học kinh sách, để trở về đứa trẻ hồn-nhiên ». Như vậy tức là phải kiến-tính, để hòa cái bàn ngã vào cái vô danh bất biến. Vô vi ở đây chính là công việc Yoga (nhập thiền hay tĩnh-tịch). Thế là chữ *Vô* của nhà Phật cũng không ra ngoài phương-pháp loại-trừ cái hữu phúc-tạp thiên-biển vạn-hóa, mà trở về cái *không* (*Nirvana*)

Theo quan-niệm này, ta thấy tư-tưởng và khoa-học chỉ là cái gì còn nồng-cạn. Chính vì thế Omar Khayyam, nhà thi-sĩ Ba-Tư-trong lúc kiến-tính, đã xác-nhận hai chữ Hư-Vô trong tư-tưởng Triết-học Đông-phương.

<i>Thế-giới mènh-mông :</i>	<i>viên cát nhỏ,</i>
<i>Muôn vần khoa-học :</i>	<i>chữ vu-vơ,</i>
<i>Người vật, cỏ hoa :</i>	<i>toàn bóng hão,</i>
<i>Muôn đời tư-tưởng :</i>	<i>thấy hư vô.</i>

(Phạm-khắc-Khoan dịch)

Tóm-lại, ta thấy Tam-Giáo đã đặt nền-tảng triết-lý ở thuyết *Vô-vi*. Chính trong cõi không-linh-diệu đó, con người Đông-phương mới thoát-ly khỏi ràng-buộc của cái hình-hài ô-trọc và nhô-bé này, để tìm gặp cái chân-thân. Phải có *vô-vi* mới tới chân-thân được. Chân-thân chính là phần tinh-diệu của bản-ngã. Vì thế cái học *Vô-vi* là cái học mở-đường cho ta đi tới *tâm-học*. *Đường đi lối vào tâm linh phải là đường lối tinh-tịch linh-thông*. Cái minh-linh ở trong con người chỉ xuất-hiện theo dien-biến của Định, Tịnh, An, Lực, Đắc, (còn *Lý-học* chỉ là cái học *hữu-vi*. Có hành động xoay-xở, để tìm ra cái lý. Cái lý ấy chỉ là do sự-luyện-tập của *tri-năng*).

Nếu cái học *Vô-vi* không phát-nảy ra được cái *Tâm-học*, thì vô-vi chỉ là vô-ich. Nhưng *Vô-vi* chỉ là đường-lối cho ta đi sâu vào tâm-linh khuất-neo-bắt-biển. Ở đây *Tâm-học* mới là then-chốt của cái học *Vô-vi* Đông-phương. Nói-khác-đi: *Vô-vi* là chìa-khóa mở kho-tàng Tâm-học. Nếu bước vào phạm-vi Tam-Giáo, ta như bị bao-vây bởi bầu-không khi *Vô-vi*: «mờ mờ nhân ánh như người đi đêm», thì qua cái cõi không-mờ đó ta lại tới một cõi minh-minh nhất-quán là cái tâm-linh vời-vợi của ta.

*Chữ Kiến-Tịnh cũng là Suất-Tịnh
Trong ống nhòm đồ tiếng hư-vô.*

(Nguyễn-công-Trứ).

TIẾT II.— TÂM-HỌC

Trước hết phải tìm-hiểu chữ *Tâm* của Đông-phương. *Tâm* 心 là một chữ viết theo lối-tượng-hình: hình quả-tim nghĩa-den là trái

tim. Nhưng ở đây *Tâm* không có nghĩa sinh-lý là trái tim mà có nghĩa triết-học là tâm-hồn (1).

Vậy tâm-học là cái học lấy tâm-hồn, tức là cái minh-linh sâu thẳm trong con người làm nền-tảng.

Tâm học *không phải chỉ là tâm lý* học theo nghĩa Tây-phương hiện giờ, vì tâm lý học theo nghĩa đó mới là cái học phân-tích tâm hồn và những chuyền động của nó, còn tâm học Đông-phương là cái học bắt nguồn từ tâm linh, xử dụng tâm hồn. Nhà tâm lý học ví như một người ngồi trên bờ, quan-sát con thuyền hồn trôi trên dòng sông tâm linh (tư tưởng, ước muốn, yêu đương như thế nào : tiến lùi, ngang dọc, khi chậm khi nhanh...) Còn nhà tâm lý học kiêm đạo học ví như người ngồi trong chính cái thuyền tâm linh để vừa nhìn nhận sự vật dưới nhãn giới của *tâm* vừa bẻ lái cho con thuyền *tâm* đi tới chỗ nào mình mong muốn.

Tâm học cũng *không phải chỉ là luân lý hay đạo đức* học quy tắc truu tượng, vì luân lý hay đạo đức học kiêu nay dạy một đường lối sống phù hợp với Tâm đạo và Thiên lý, Tâm học phải cụ thể hơn luân lý hay đạo đức học. Có thể nói luân lý mới là bước đầu của tâm học. Ví dụ trong đường tu của Phật có ba chặng đường để tới cõi chân tâm là *Giới*, *Định*, *Tuệ*. Luân lý tức là *Giới*, mà *Giới* mới chỉ là bước đầu thôi, qua *Định* và tới *Tuệ*, đó là đạt tới tâm đạo hoàn toàn.

Vậy *Tâm học là cái học minh linh sâu thẳm của tâm linh, để tìm thiên lý trong đó* (*Thiên lý tại nhân tâm*). Như thế, *Tâm* sẽ là cái vòng tròn bao quát cả thiên địa. Chính vì thế mà *Trung Dung* nói : «*Đạo Trung dung nếu mở ra, nó phô cập khắp cả vũ trụ, nếu thâu lại, nó sẽ ở yên lặng trong sâu thẳm của con Tâm* : «*Phóng chi tắc di lục hạp, quyền chi tắc thối tang u mật*».

Ở điểm này, Tâm học giống cái học tâm linh theo phương pháp nội tại của St. Augustin. Như, vậy, có thể nói Tâm học là cái học

(1) Vì thế không lẽ gì mà các chữ Hán chỉ về hoạt động của tâm-linh đều ghép bằng bộ Tâm 心 (ở đầu chữ thì viết 丨 như chữ tư 忒 = nhớ, chữ tưởng 想 = nghĩ, chữ niệm 念 xét, chữ ý 意 ý, chữ ức = sực nhớ, chữ lực 慮 lo, chữ duy 惟 = suy, chữ ngộ 悟 = tinh ra, chữ cõi 憶 = rồi trí v.v...)

biết tự trọng biết ra. Chính ở điểm này mà triết học Đông phương vững chắc hơn triết học cổ điền Tây phương. con người chính là tiêu vũ trụ, nó như một tấm gương phản chiếu đại vũ trụ, mà vũ trụ là phản ảnh của Tạo Hóa, nên qua tâm hồn, ta có thể nhìn thấy sự vật và Thượng Đế: *Tận kỳ tâm, nhì tri kỳ tinh, tri kỳ tinh, nhì tri thiên.*

Cả ba học thuyết Phật, Lão, Khổng đều thiên hẳn về tâm học. Tâm học bao quát tất cả. Về phương diện *tĩnh*, nó bao quát tất cả vật lý, thiên lý và nhân tâm; về phương diện *động*, nó bao hàm cả Tri và Hành.

A.—TÂM HỌC TRONG KHỔNG-GIÁO.

Sách *Trung Dung* viết: «Có thể tường tận cái tính của mình được, thì cũng có thể tường tận cái tính của kẻ khác. Đã biết tường tận cái Tính của kẻ khác, thì có thể biết tường tận cái tính của vật. Đã biết tường tận cái tính của vật, thì có thể giúp trời đất trong cuộc dường sinh biến hóa. Đã giúp trời đất trong cuộc dường sinh biến hóa, thì có thể tham-dự với trời đất: *Năng tận kỳ tĩnh, tắc năng tận nhân chi tĩnh. Năng tận nhân chi tĩnh, tắc năng tận vật chi tĩnh. Năng tận vật chi tĩnh, tắc khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục. Khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục, tắc khả dĩ thiên địa tham hī*» (*Chương 22*). Chính vì thế mà Trịnh-y-Xuyên mới nói: «Tâm hồn của một người là tâm hồn của trời đất, cái lý của một vật là cái lý chung cho cả muôn vật, vận chuyền của một ngày là vận chuyền của một hơi thở: *nhất nhân chí tâm tức thiên địa chí tâm, nhất vật chí lý tức vạn vật chí lý, nhất nhật chí vận tức nhất tức chí vận*». Tất cả những điều trên đây cũng chỉ là chân lý của Nho-giáo từ ngàn xưa: Trời đất muôn loài là một thể: «*Thiên địa vạn vật nhất thể*».

Vì nhất thể, nên biết một là biết tất cả. Đó là kiều cắt nghĩa của Vương-dương-Minh: «Biết tâm mình thì biết Đạo, biết Đạo là biết Trời: *Tri tâm tắc tri Đạo tri Thiên*». Vương-dương-Minh là người đã giải nghĩa tâm-học của Khổng-giáo tường tận nhất. Tâm học của ông gồm tóm trong câu: «Vô tâm ngoại chi vật: không có vật nào ở ngoài tâm». Tâm-học của Khổng-giáo khá bặt nỗi. Chính vì thế mà nó có sức say mê quyến-dữ. Tâm học lại cũng dễ thực hiện và dễ giúp cho nhân loại một cuộc sống an vui. Đó là chính ý cầu nói của

Mạnh-tử : « *Vạn vật giai bị ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên :* Vũ trụ vạn vật có đầy đủ ở trong ta, chỉ cần quay về mà thành thực với mình thì không gì vui thú hơn ». Bởi thế đạo quân-tử của Khòng Mạnh cốt ở nhân tâm. Họ nắm được tâm là nắm được giềng mối của chân-lý, vì « *nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi; duy tinh duy nhất, doanh chấp quyết trung :* cái tâm của người không yên, cái tâm của đạo thì tinh vi, phải giữ cái tâm của mình cho tinh tuyển và nguyên chất, thì mới giữ được cái trung » (*Kinh thư : Đại vũ mô*)

B.— TÂM HỌC TRONG LÃO-GIÁO.

Tâm-học của Phương Bắc cũng không khác tâm-học của Phương Nam. Cái học của Lão-Tử là cái học rút vào, nên cái nội tâm lại càng phong phú hơn. Hễ giữ được lòng minh vô-vi thanh tịnh, thì tức khắc thấy Đạo. Cho nên Thánh nhân đề thân mình ở sau mà thành ra thân mình lại ở trước, đề thân mình ở ngoài mà hóa ra thân mình lại còn mãi : « *Thị dĩ thánh nhân hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tồn* ». Hệ luận tâm-học của Lão-Tử cũng bắt nguồn từ Người, qua Đất Trời tới Đạo. Vậy người và trời đất ở trong một vòng chuyền dịch chung : người bắt chước đất, đất bắt chước trời, trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước tự nhiên : « *Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên* ».

Trang-Tử sau này đã kết tóm lý-thuyết của Thầy bằng câu nói đầy về nhất quán : « *Thiên địa dữ ngã tinh sinh, vạn vật dữ ngã vị nhất :* trời đất cùng sống với ta, vạn vật một thề với ta ». Trang-Tử không nói rõ cái Tâm, nhưng nhấn mạnh vào cái Tính là hành động của Tâm. Tính đó chính là Đạo. Lão-giáo cũng như Nho-giáo tin rằng Thiên hay Đạo đều tự tồn ở cái Tính. Cứ noi theo cái Tính ấy mà làm thì tới Đạo. Bởi vậy Trang-Tử cho rằng : sống hòa đồng với Đạo tức là sống theo chân thề, theo bản tính... gọi là Thiên.

Do đó Đạo Quân-tử của Trung-Hoa cốt lo sao tồn tâm dưỡng tính, và con người Lão-trang là một con người lúc nào cũng « *định tâm đè thị đạo và đạt đạo* ». Có thề nói về lập luận của Lão-Trang như sau : Mọi sự bởi Đạo mà ra. Đạo sẽ tiến qua thiên địa vạn vật mà tới tâm. Nhưng nếu không có tâm thì không có đường về Đạo và sự liên kết ở đây còn chặt chẽ đến nỗi Tâm chính là Đạo. Con người Lão-Trang chính là con người tự giải thoát khỏi hình hài và

tiến sâu vào nội tâm, để tìm hiểu cái vô vi thanh tịnh mong biến nhập vào cái thiền nhiên tiêu dao, tìm đường nhập đạo.

C.- TÂM HỌC TRONG PHẬT-GIÁO

Từ Trung-hoa tới Ấn-độ, ta vẫn thấy cái học tâm-linh đậm đà. Cái âm điệu hòa đồng giữa thiên địa nhân của Trung-hoa vẫn thấy vang vọng ở Ấn-độ. Triết-lý tâm-linh chính là triết-lý của Ấn-độ-giáo nói chung và của Phật-giáo Đại-thặng nói riêng : vẫn lây nội tâm làm nền tảng. Chính R. Tagore đã minh chứng điều đó trong sách *The Philosophy of The Upanishads* : « Triết-lý tâm-linh truyền thống ấy căn cứ vào kinh nghiệm nội tâm của sự sống tâm-linh. Cái đó không lạ, vì Ấn-độ giáo coi con người là tiêu vũ-trụ hay là một mảnh hồn có đầy đủ năng tính, được tách ra làm đại vũ-trụ hay Đại-hồn (Brāmāṇ). Người Đất Trời hay vật đều tham dự vào Đại-hồn. Vì thế Đạo-sĩ Ấn-độ-giáo chỉ căn nhìn sâu vào nội tâm, để khám phá ngoại-giới và Tạo-hóa. Khi vào tận tâm sâu thẳm tâm-linh, ta nhìn thấu suốt được chân thân, thì lúc đó ta biết mọi sự : *Kiến tinh*. Qua cái tư ngã, tiến tới vô ngã rồi vào Đại Ngã ». Thuyết vạn vật nhất thề của Ấn-độ đã quá rõ rệt, mà cái thề đó lại là cái thề Thần-linh. Chỉ có tâm-tinh con người mới thấu suốt được thần-linh. Thấu được Thần-linh là thấu suốt tất cả. Kinh Veda dạy : Tất cả cái hiện-hữu trong thế-giới đều bao phủ bởi Thần-linh ».

Thần-linh là một sức thiêng-liêng, muốn cảm thông với Thần-linh cũng chỉ có một phương-pháp là vào tận chỗ thâm sâu minh-linh của Tâm. Phương-pháp đó chính là thuật Yoga. Thuật Yoga gồm 8 giai đoạn. Giai đoạn đầu là Yama dạy lánh dữ; giai đoạn thứ hai Niyama dạy làm điều thiện. Còn sáu giai đoạn kia đều là tâm pháp. Tâm-pháp đó là tâm học vậy.

Tới khi Phật-tồ ra đời, Ngài cách mạng nơi rất nhiều điểm. Không còn lẽ nghĩ tể tự của Balamôn, không còn hệ thống các thần, không còn Đại Ngã, mà chỉ còn từng người một lè loi và đơn độc, phải tự giác lấy, phải tự tin-tưởng vào mình, chứ không được cậy nhờ vào ai, thế nhưng, tâm vẫn là đối tượng của bao cố gắng suy gẫm của bao cố gắng diệt dục. Chính tâm của Ngài đã được đại giác ở dưới gốc cây Bồ-đề.

Nát bàn (*Nirvana*) của Phật cũng chỉ là tại Tâm mà thôi. Sách *Samuyutta Nikaya* viết : « Diệt trừ dục vọng, diệt trừ thù ghét, diệt

trừ mê lầm, đấy bạn ơi ! Người ta còn gọi là Niết bàn đấy ». Như vậy thì Niết bàn là một cõi chân giác. Cõi chân giác chẳng ở đâu xa, mà ở ngay trong bản thân ta mà thôi. Xác nhận chân lý đó, một Phật-tử Ba-tư, Thi-sĩ Omar Khayyam đã viết trong tập thơ *Rubavat* như sau :

« Ngoài vòng vô tận chốn xa khơi,
Ta muốn tìm xem địa ngục, trời.
Một tiếng thiêng-liêng vang-vảng báo :
Trời và địa ngục ở lòng người ».

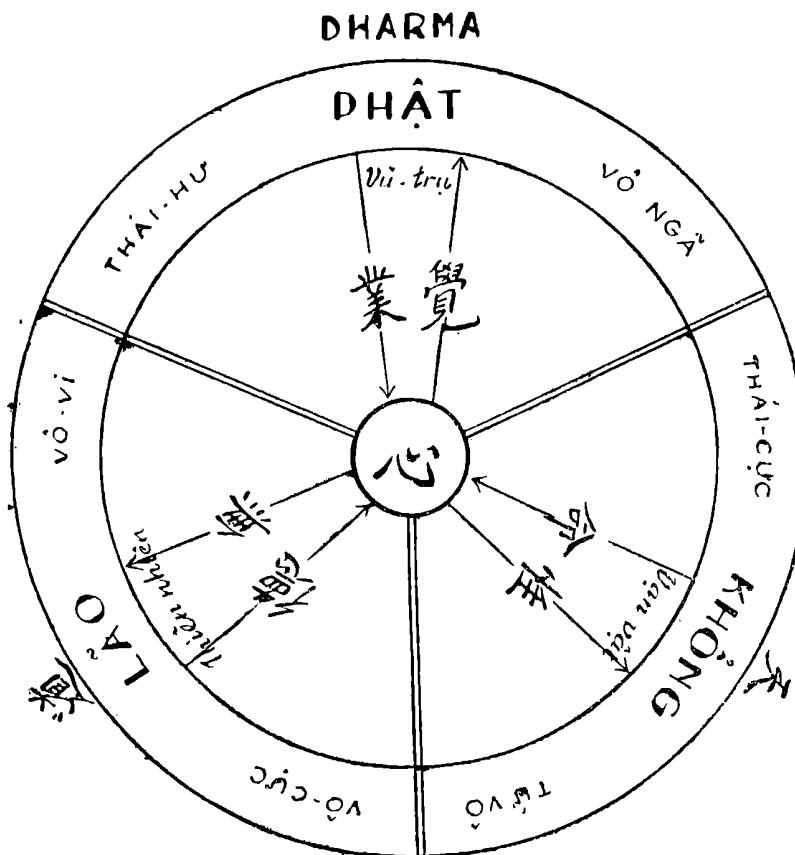
(Phan khắc Khoan dịch).

Tất cả những chứng minh cụ-thè trên đã xác nhận—nếu không hoàn toàn thì cũng tạm đủ—những điểm hòa đồng của Tam Giáo Đông phương. Tam-Giáo đã gặp nhau ở thuyết Vô vi và ở Tâm-học. Chính thuyết Vô-vi và Tâm-học đã làm say mê nhiều học giả Tây-phương sau khi đã phiêu-lưu trên trường đời hỗn loạn, sau khi đã bỏ xa nguồn phong phú Thiên chúa giáo, là tôn giáo tờ tiên của họ. Một đàng nó Vô vi mà lại bao hàm cả Hữu-vi, một đàng nó là Tâm học mà lại bao hàm cả Lý-học, Tính-học. Đó là lập-luận về tâm-học của Vương-dương-Minh : « *Tâm tức Tính, Tính tức Lý* ». Ông còn nói rộng hơn : « Chủ tề của thân ấy là Tâm, sự phát động của tâm ấy là ý, bản thể của ý là áy Tri, sở tại của Tri áy là Vật = *Thân chi chủ tề tiệm thị tâm, tâm chi sở tại tiệm thị ý, ý chi bản lý tiệm thị tri, tri chi sở tại tiệm thị vật* ». (*Vương-dương-minh*, s.t. trang 122). Lão giáo cũng theo một lối lập luận đó. Và Phật-giáo cũng không trình bày cách khác Then chốt của một Tâm-học Phật-giáo là Tuệ, Kiến, Giác gồm ở trong Bát chính đạo : Ngữ, nghiệp, mệnh, định, niệm, tư, duy, tinh tiền rồi. Chỉ khác là, Tâm-học Phật-giáo nguyên-thúy có tính-cách đóng kín, bế-tỏa.

Vậy hệ-luận của Triết-học Đông-phương đi từ tâm tới thân, tới vật, tới thiên, tới đạo,

Tâm	心
Ý	意
Tri	知
Thân	身
Vật	物
Thiên	天
Đạo	道

Tam giáo đã gặp nhau ở những điểm then-chốt ấy. Cũng chính ở điểm then chốt ấy mà phần Tây-phương mây móc vô thần ngày nay đã muốn tìm Đông-phương. Vươn mac vào cái Hữu vi phúc-tập, người ta muốn tự giải thoát váo cõi Vô vi buông lỏng hồn nhiên. Ở trong bầu không-khí lý-trí khô-khan, rắc rối người ta muốn chu-du trong bầu không-khí tâm-linh dịu-dàng và hồn-hậu.



Hình 2.— Bản đồ Tam-giáo hòa-đồng, vừa chỉ ảnh hưởng hỗ-tương rất có thể có giữa ba tôn-giáo qua các thời-kỳ, vừa chỉ đường lối cản bàn duy nhất con người tìm hiểu chính mình và vũ-trụ, để giải quyết vấn-đề nhân sinh.

Tôi đây phải chăng ta có thể nói : không những Tam-giáo hòa đồng ở Tâm-học và Vô-vi-học, mà Tây-phương cũng muốn gấp gỡ Đông-phương ở hai quan-dièm đó. Sở dĩ thế, vì con người Tây-phương hay Đông-phương cũng chỉ là con người muôn thủa với những khúc nhạc vạn-âm, với những bông hoa vạn sắc cùng hòa nhịp để đi tới một khúc nhạc hòa-dồng, một màu sắc tương-giao, nó chứng tỏ cái tinh-thần đại-dồng của nhân loại, đúng như lời Khổng-tử đã tiên-đoán : « Thế giới cùng đi về một đích bằng đường lối khác nhau, cùng tới một kết-luận mà suy-tưởng không giống nhau : *Thiên-hạ đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lỵ* ».



ĐỀ-THI.

1. Hãy giải-thích và phê bình câu của Rudyar Kipling. Đông là Đông, Tây là Tây (*East is East, West is West*).
2. Tâm-học của Tam-giáo giống và khác với những khoa-học nhân văn Tây-phương ở những dièm nào ?
3. Có nên đối-lập hai nền Tiết-học Đông-phương và Tây-phương không ?
4. Trình bày khuynh-hướng của hai nền Triết-học Đông-phương Tây-phương.
5. Ưu nhược dièm của Triết-học Đông-phương.
6. Vô-vi theo quan-niệm Đông-phương nghĩa là gì ?
7. Giải thích và phê-bình câu nói phồ-thông sau đây : « Cái học Đông-phương là cái học Vô-vi, còn cái học Tây-phương là cái học hữu-vi ».
8. Hãy trình-bày những dièm hòa-dồng giữa ba học-thuyết Đông-phương.
9. Thể nào là Tâm-học Đông-phương.
10. Thể nào là « Triết-học sống » ? Triết-học Đông-phương và Tây-phương đối với đời sống con người như thế nào ?

CÂU HỎI GIÁO-KHOA.

1. Đông-tây gặp-gỡ nhau ở những điểm nào?
 2. Đông-Tây khác biệt nhau ở những điểm nào?
 3. Nói qua về chữ Vô trong Tam giáo.
 4. Phạm-vi Tâm-học Đông-phương tới đâu?
 5. Tâm-học Đông-phương có phải Tâm-lý-học Tây-phương không?
 6. Tâm-học có phải Đạo-đức học không?
 7. Tâm-học có phải Duy-Tâm không?
 8. Giải nghĩa câu nói: « Thiên-hạ đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự ».
-

PHẦN THỨ HAI

PHẬT-GIÁO NGUYÊN-THỦY

1.— SỬ-LƯỢC PHẬT-GIÁO NGUYÊN-THỦY.

2.— TÂM-HỌC VÀ THIỀN-HỌC.

3.— NHÂN-SINH-QUAN VÀ SIÊU HÌNH-HỌC.

CHƯƠNG I

SỬ-LƯỢC PHẬT-GIÁO NGUYÊN-THỦY.

- ** *Tiêu-sử và hành-trạng Phật-tồ.*
 - o *Phật-tồ : ông hoàng Siddharta.*
 - o *Tăng-si Gautama.*
 - o *Thích-ca-mâu-ni trên đường hành-đạo.*

- * *Kinh-diễn Phật-giáo.*
 - o *Chính-kinh.*
 - o *Phụ-kinh.*
 - o *Cựu-kinh.*



TIẾT I.—TIÊU SỬ VÀ HÀNH TRẠNG PHẬT TỒ.

Phật-Tồ là một nhân-vật lịch-sử, là một con người với một bầu tâm-lý bình thường. Sinh ra trên trời, sống trong nhung lụa rồi bỏ đời đi tu, ngài thành đạo rồi trở nên Thánh nhân.

Cuộc đời ngài có thể chia thành ba giai đoạn : đời một ông hoàng phong lưu, đời một tăng-si khổ-hạnh, đời một Phật sống hành đạo.

A.—PHẬT-TỒ : ÔNG HOÀNG SIDDHARTA.

Quãng năm 560 trước kỷ-nguyên (1), tiêu vương nước Kosala

(1) Về năm sinh của Phật-Tồ vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Trên đây chỉ là ý-kien phan đông của các nhà bình-luận về Phật. Ông Vũ-trọng-Cang theo tài liệu Trung-Hoa lại ghi năm 563 (*Tinh-thần Phật-giáo*, trang 18). Nhưng năm 1956 Phật-tử thế-giới lại kỷ-niệm 2500 năm Phật nhập Niết bàn, theo đó thì Phật-tồ lại sinh năm 544.

(1) là Gautama Suddhodana và hoàng-hậu Maha Mayâ sinh hạ một hoàng tử đặt tên tên Gautama Siddharta. Sau khi sinh con, hoàng-hậu từ trần, hoàng-tử Siddharta được nuôi dưỡng rất chu đáo và lớn lên trong nhung lụa của cung điện, lại được học hành rất sớm. Tới tuổi khôn bắt đầu học cả văn lẫn võ. Năm 15 tuổi hoàng-tử đã thành một thiếu niên thông tuệ và duyên dáng, được lập làm Thái-tử. Năm 17 tuổi, vâng lệnh phụ-vương, thái-tử thành hôn với cô em họ là Yasodhara. Ngoài ra thái-tử còn có những tiêu thiếp như Bhadakacca, Gopâ, Dandappâni. Trong cuộc chăn gối với Yasodhara thái-tử sinh được một con trai, đặt tên là Râhula.

Phụ-vương muốn cho con được hoàn toàn hoan lạc, khỏi bị những tang tóc của thời thế dày vò, đã bao vây Thái-tử bằng một tổ chức hưởng lạc đầy đủ: vui chơi, ăn uống và đàn ca, múa nhảy. Cuộc sống hoa gấm ấy trôi qua, mà không đem lại cho Thái-tử một sự thỏa mãn nào. Có những «khi tình rượu lúc tàn canh», nhìn bên cạnh những hình hài tả tơi với men rượu nồng-nặc, Thái-tử cảm thấy nhiều ngao ngán. Với trí óc thông minh, với sức thân trường bay nhảy, không thể tự giam hãm trong những thú vui không thay đổi. Ngài đã muôn thoát du ngoài dân gian để tìm hiểu cuộc đời. Những cuộc xuất du đã đem lại cho Ngài một nguồn thắc mắc về nhân sinh. Nguồn thắc mắc đó ở tại nhận xét của Ngài về bốn hạng người trong xã hội, qua bốn lần Ngài xuất du và chứng kiến.

I. – Tứ Xuất: bốn cái Những khi chán cảnh xa hoa trong cung
khô dien, Ngài bảo viên quan hầu Chanaka đánh xe ra ngoài thành chơi. Lần thứ nhất, Ngài thấy một kẻ đang
rên xiết bên đường, hỏi ra mới biết đó là một người bệnh tật.
Ngài cảm thương một nỗi khổ; lần thứ hai, nhân tuyển Ngài
chăm sóc một người còng lưng đi bên đường, viên quan
hầu thưa Ngài đó là một người già đã gần hết súc, Ngài cảm
thương cái tàn tạ của con người; lần thứ ba thấy người chết bên
đường, Ngài lại càng man-máu thương con người yếu đuối trước
cái chết; lần thứ bốn, Ngài gặp một vị tăng sĩ đi hành-kết,
dáng điệu mệt mỏi. Ngài lại hiểu: đời người còn đau khổ vì nghèo
túng, thiểu-thốn.

(1) Kosala là một trong 16 tiểu bang ở Ấn-Độ, về phía Nam Népal dưới chân núi Hymalaya, bên bờ sông Hằng-hà (Gange). Kinh-dô của tiểu bang này là Kapilavastu

Bốn bức thảm họa đó đã in sâu vào trí óc Thái-tử Siddharta một ẩn-tượng não-nùng. Từ đó Ngài mới nhận ra rằng: trong lúc mình vui chơi xa-xỉ trong cung-diện, thì chúng nhân ở ngoài đau khổ muôn phần. Ngài liền phát tâm cảm thương hết thảy chúng nhân. Từ đó bắt đầu một cuộc khủng-hoảng tinh-thần. Dần dần Ngài nhận xét rõ-ràng hơn: người ta còn làm khổ cho nhau vì sự phân chia gai-cấp đè kỵ thị nhau trong xã-hội.

H.- Tứ dân : bốn Quan-sát tình-hình đời sống dân chúng
cấp người Thái-tử nhận trong xã-hội lúc ấy có bốn
 gai cấp biệt lập nhau. Một là gai cấp đạo sĩ (*Brahmana*) gồm các thầy tu, có học-thức và giới hạnh nghiêm-chỉnh. Hai gai-cấp quý-tộc (*Ksatrya*) gồm những người trong hoàng-tộc và vương-tộc công-tử trâm-anh thế-phicket. Ba là gai cấp trung-lưu (*Vaisya*) gồm những thường dân thuộc dòng-dõi lương-thiện giàu sang. Bốn là gai cấp hạ-lưu (*Soudra*) gồm những người làm công nô-lệ, vô học-thức, bị khinh-miệt. Đó là một hạng người không đáng gọi là người. Đó là những người ti-tiện, sống một kiếp đọa-đày nô-lệ nhục-nhã (hơn thú vật). Bọn này đi ra đường phải rung chuông hay kêu to cho bốn gai cấp kia biết mà tránh, hoặc che mặt đi cho khỏi kinh-tòm. Thấy những cảnh đó, tâm hồn Thái tử lại càng xúc động. Ngài không thè hiều được tại sao cũng là người mà bọn họ lại khổ nhục đến thế.

Từ đấy cuộc đời khổ đau của con người ám ảnh tâm trí Ngài khiên ngài âu-sầu thương-cảm, không còn màng chi những thú-vui của cõng điện xa hoa. Nhiều lúc Ngài sinh nghi-kỵ cả Thần-chủ Bà-la-môn. Phạn-Vương (*Brahma*) cao cả từ-bi của Ấn-độ, tại sao lại đè cho con người phải khổ đau đến thế? Tự nhiên Ngài cảm thấy như không còn tin-tưởng vào Phạn-Thiên nữa.

Thế rồi Thái tử những thắc-mắc và tự hỏi: tại sao con người đau khổ và cǎn-nguyên đau khổ là gì? Đó là bước đầu khiến Ngài buồn chán về thế sự và phát tâm tìm Đạo, đè nêu gươong diệt khổ cho chúng nhân.

B.- TĂNG-SĨ GAUTAMA

Hai sự-kiện trên đây đã là một đòn cǎn-nǎo đánh mạnh vào tâm hồn Ngài, đè Ngài quyết thoát-ly hǎn cuộc đời xa-hoa tình-lụy, mong

tìm đường giải-thoát khỏi cõi đời mê-ảo trầm-luân. Vì thế năm 29, 30 tuổi Ngài từ bỏ cung-diện với cha mẹ và vợ con để sống một đời tu khổ-hạnh hầu tìm chánh phúc. Một đêm kia động lòng xuất gia nhìn vợ con và các tì-thiếp lần sau cùng, rồi nhảy lên ngựa đi vào đêm tối, mong tìm một cõi sáng cho nhân loại. Thái-tử tìm đến rừng xanh, nơi tu-trì khổ-hạnh. Ngài cắt tóc, bỏ khăn áo, đuổi ngựa đi và bắt đầu một cuộc sống tu hành.

I.— Giai đoạn thứ nhất. Ngài nhận xét cuộc sống tu trì khắc khổ nhất của những người tu đạo Bà-la-môn. Họ nằm trên gai nhọn, ngâm mình trong nước lạnh hay đốt lửa phơi nắng ngoài trời hạ, có người đứng suốt một tuần bằng đầu ngón chân và nhịn đói lâu ngày, chỉ ăn mày hạt vừng hạt gạo. Mục-dịch tu như thế là cốt đề cho thân hình mau tiêu-tụy, đề hóa thành ma vương hay thiên thần. Thấy cách tu hành quá khắc khổ và có mục đích ích-kỳ, Ngài liền bỏ đi, tìm đến một đạo-sĩ Bà-la-môn khác.

II.— Giai đoạn thứ hai. Theo tăng-sĩ Bà-la-môn này, kẻ tu-hành phải sống đời hành khất, giới-hạnh nghiêm chỉnh cởi bỏ lồng dục và sống đời nội tâm yên-tĩnh cho đến chỗ thiền định. Thái tử nghe theo và tập phép nhập thiền. Sau ít lâu Ngài đã tới cao độ của thiền định pháp, liền xin đạo-sĩ dạy thêm. Nhưng đạo-sĩ không còn phép tu nào cao hơn. Thái tử chưa thỏa-mãn; liền từ biệt, để tìm cõi khác.

III.— Giai đoạn thứ ba. Lúc đó, nghiêm nhiên là một tăng-sĩ, Thái tử hiệu là Gautama (tên Họ) và tự mình tu riêng một lối, vì tất cả các lối tu thời đó chỉ có mục đích giải thoát một mình, mà Ngài lại muốn *tự độ độ tha*: giải thoát chính mình rồi giải thoát chúng nhân nữa. Lúc đó có năm thầy tu, dẫn đầu là Krundinya (những người này do vua Suddhodana sai đến, để cùng tu và hầu Thái-tử). Tiều tu hội này bắt đầu một cuộc sống rất mực khổ hạnh: nhịn đói và ngồi thiền đề tịnh-tâm suy nghĩ khám phá ra những mối huyền-vi của vạn-vật. Tới một ngày kia Gautama quá kiệt sức liền bối rối và tự vấn: «Ta tu khổ hạnh cùng cực đến thế này mà vẫn chưa thấy được lẽ giải thoát, lẽ huyền vi càng

ngày càng mù mịt cùng với thân thể sắp tàn lụi...». Bấy giờ gặp hai thiếu nữ xách vò sữa đi qua, Ngài xin ăn, liền thấy khí lực trở lại như xưa và tâm-linh trở nên sáng suốt. Thấy thầy Gautama đòi ý, anh em tu hữu tướng thày đã thối chí, liền bỏ thày đi nơi khác.

IV.— Giảm - đoạn thứ Thầy Gautama đi tắm rửa cho thân xác bدن thanh-tịnh, thấy tâm hồn sáng-khoái. Ngài nghỉ ngơi rồi trở lại nhập định và thề: nếu thấu được các lẽ huyền bí của vạn vật mới đứng dậy. Chiều đến tăng-sĩ Gautama tới gốc cây bồ-đề, quay về phía Đông và nhập định. Một hôm tâm-linh tăng sĩ thông sáng, phút chốc Ngài tự giác tự ngộ: thấu rõ tất cả các lẽ



Hình 3.— Tượng Đức Phật — Nghệ-thuật Gupta (Bảo tàng viện Mathurâ)

huyễn nhiệm của muôn-kiếp và muôn vật. Tăng-sĩ Gautama thành đạo năm đó được 39 tuổi, lén đường hành đạo, Ngài được xưng tặng danh hiệu Bouddha (nghĩa là tự giác), mà ta thường gọi Phật đà, Phù-đồ hay Thích-ca Mâu-ni (Sakyamouni). (1)

C.— THÍCH-CA MÂU-NI TRÊN ĐƯỜNG HÀNH ĐẠO.

Sau phút đại giác, Ngài hiểu cẩn-nghiên những đau khổ của chúng nhân, liền lén đường hành-đạo, để giải thoát con người khỏi khổ não. Việc đầu tiên của Ngài là tìm đến anh em tu-hữu cũ, để khai quang cho họ. Đến nơi thầy họ vẫn tu khắc khổ mà vẫn còn mù mịt Ngài liền khai tâm cho họ bằng những lời thuyết-giáo đầu tiên :

« Phúc cho người ần-dật để tìm thầy chân lý, phúc cho người đứng vững trong đường sống, không làm điều ác cho ai ; phúc cho những ai dứt hết đam-mê và ước muối ; thằng được cái tôi ương ngạnh lại là điều đại phúc ».

Rồi Ngài nói tiếp : « Thân thè mà sướng khoái quá, thì tâm dễ đắm say, nhưng nếu thân thè khổ cực quá, thì tâm lại rối loạn. Quá sướng hay quá khổ không phải là con đường tu chân chính ». (2)

Họ theo Ngài đến gốc cây bồ-đề, để nghe giảng về các lẽ mẫu-nhiệm. Các ông đều sảng-khoái, khi nghe ngài thuyết-pháp. Sau đó Tiều tu-hội này cùng theo Ngài đi thuyết-giáo khắp miền sông Hằng-Hà (Gahnge). Thích-ca Mâu-ni giảng về bốn điều đã được tinh-giác :

- 1.— Thông tỏ các việc kiếp trước,
- 2.— Diệt trừ điều ác trong lòng và linh-giác mọi sự,
- 3.— Linh hội được thập nhị nhân duyên,
- 4.— Phát giác ra tú-diệu đế (Tứ thánh đế) (3)

Đạt được bốn điều đó là chân-giác, tức thành Phật. Ngài đi thuyết-pháp trong suốt 41 năm, rồi tịch nhập Niết-bàn năm 80 tuổi (4)

(1) Còn những chữ khác đồng nghĩa với Bouddha như Bhagavat (*sublime*) Trung-hoa dịch là Thể-Tôn—Tathagata (*est ainsi allé*) có nghĩa là *đến nơi đến chốn*, tức là Như-lai, Jina (Người toàn thắng. Còn chữ Sakyamouni : *Sakya* là tên họ ngoại *mouni* = Hiền-triết.

(2) Vũ-trọng-Căn, *Tinh-thần Phật giáo*, tr 26.

(3) Dùng chữ « Đế » là theo lối viết Trung-hoa mà ông Trần-ngọc-Kim đã ghi trong cuốn *Phật-giáo*, xuất bản tại Hà-nội 1950 : Tú-diệu đế 四妙法 hay Tứ-thánh đế 四聖諦

(4) Có thuyết cho rằng Ngài thành Đạo năm 39 tuổi và đi thuyết giáo 49 năm

TIẾT II.— KINH-ĐIỀN PHẬT-GIÁO.

Suốt trên bốn mươi năm trường Phat-Thích-Ca đi du thuyết bằng *lời nói* chứ không bằng *chữ viết*. Chính Phat-Tồ không viết gì cả. Những môn đệ viết rất nhiều. Tất cả các giáo-lý đó qui lại *ba bộ*, mà ta gọi là Chính Kinh. Ngoài ra còn những Kinh do tông-phái nọ, tông-phái kia theo tâm truyền viết lại, gọi là Phụ-Kinh. Chính Kinh và Phụ Kinh lại có một nguồn Ăn-độ-giáo xưa, mà ta gọi là Cựu Kinh.

Hình 4.— Bản mẫu-tự tiếng sanskrit với cách phiên-âm bằng mẫu-tự la tinh.

A.— CHÍNH KINH (nhất là cho tiều-thặng).

Tập ký lần thứ nhất. Sau khi Phat-Tồ nhập Niết-bàn, các môn-

đệ là Mahakasyapa (Đại-ca-Diếp). Ananda (A-nan) và Upāli (U-u-ba-li) tập kết 500 đệ-tử tại thành Radjagrika (Vương-Xá) tiều bang Magadha (Ma-kiệt Đà) ở phía Nam sông Hằng-hà, để tập-ký những giáo lý Phật-Tồ đã rao truyền. Phần chính Kinh chung cho cả hai Tông gồm ba bộ : *Tam Tạng* :

- a) Kinh-Tạng (Sutra) do Ananda phụ-trách.
- b) Luật-Trạng (Vinaya) do Upali phụ-trách.
- c) Luận-Tạng (Abhidhamma) do Mahakasyapa phụ-trách.

Hội-đồng Tập-ký lần thứ hai được tổ-chức sau đó một trăm năm tại thành Vasihali, có sự họp mặt của 700 vị tì khưu để giảng tụng những điều đã nghe truyền lại. Cuộc Tập-ký lần thứ ba lại được tổ-chức tại thành Kasi do vua Asoka (274-227). Vua hợp các Phật-Tử lõi-lạc biên chép và thích khắc những lời Phật truyền. (1). Cuộc Tập-ký lần thứ bốn, cũng là lần sau cùng (2) tổ-chức vào thế-kỷ I sau kỷ-nguyên do vua Kaniska để chép Phật-Luật bằng tiếng Phạn (Sanskrit). Ba bộ Kinh trên đây được bồ duyệt qua mấy trăm năm mới thành bộ Phật-Lục, mà ta gọi là *Tripitaka* (Tam-Tạng).

I.—Kinh Sutra *Kinh Sutra* (kinh Tạng) do môn đệ Ananda chép những giáo lý đối-thoại giữa Phật-tồ và các đệ tử. Sách chia ra làm 5 bộ :

- 1.—Kinh Dighanikaya gồm 34 sutta (lời đối thoại),
- 2.—Kinh Majjhimanikaya gồm 162 sutta,
- 3.—Kinh Samyattayikaya gồm 56 sutta,
- 4.—Kinh Angutaranikaya gồm 2.300 sutta,
- 5.—Kinh Khauddhakanikaya gồm 15 quyển, mà đây là mây quyển chính :

Dhammapada = Pháp cú Kinh ; *Udana* = Thuyết giáo ; *Itivuttaka* = Như thị ngữ (ainsi dit) ; *Suttanipata* = Kinh tập ; *Jataka* = Bản sinh Kinh (550 tiền thân) ; *Theragatha* = Trưởng Lão kệ (doyens) ; *Therigatha* = Trưởng lão ni kệ (doyennes).

(1) Sau khi Phật tịch được hơn 900 năm lại có một cuộc tập-ký do Buddhaghosa chủ trương, mục-dịch để canh-cái những di biệt giữa Kinh Pali Magaddha và Kinh Pali Tích-Lan.

(2) Ông Jame PRIUSEP năm 1837 đã tìm ra được gần 20 bia giúp cho Sử-học Ấn-độ, cũng như Phật-học rất nhiều. Đọc WIEGER, *Bouddhisme chinois*,

II.— Kinh Vināya. *Kinh Vināya* (Luật Tạng) do Upali sao lục chép những kỷ luật cho các tu-sĩ phải theo. Bộ này chia thành ba phần :

- 1.— *Suttavibhanga* phân chia qui luật: *Mahavibhanga* gồm 227 luật cho tăng-sĩ; *Bikkhu vibhanga*: các luật cho ni cô.
- 2.— *Kandhaka* : những luật sống chung của tu-hội ; *Mahavagga* : Hồi tâm, nhập tu, thuốc thang ; *Culavagga* : Kỷ luật công hội.
- 3.— *Parivara*: những câu thưa hỏi về luật.

III.— Kinh Abhidhamma. *Kinh Abhidhamma* (Luận Tạng) do Mahakasyapa chép những lời giải luận của các đệ tử về những bài thuyết-giáo của Phật-tồ dạy. Sách gồm 7 phần :

- 1.— *Dhamma sangani* = Pháp tu luận (kè các pháp)
- 2.— *Vibhanga* = Phân biện luận (phân tích các pháp)
- 3.— *Kathavatthu* = Biện tôn nghĩa luận (những vấn đề tranh luận)
- 4.— *Puggala Pamathi* = Những người khác nhau trên đường tiến hóa.
- 5.— *Dahatukatha* = Giới đại luận (những yếu tố cấu thành vũ trụ)
- 6.— *Yamaka* = Những đôi chân-lý đôi chọi.
- 7.— *Pathama* = Phát thú luận (những mối liên hệ nhân duyên).

Ngoài ra Phật-giáo còn một ít kinh khác không kém sâu sắc và ảnh hưởng sâu xa mà ta gọi là Phụ Kinh.

B.— Phụ Kinh (riêng cho Đại Thặng).

Kinh Phật chia làm hai Tông chính: Tiều Thặng (viết bằng tiếng Pali) và Đại Thặng (viết bằng tiếng Sanskrit) (1). Bắc-Tông theo Đại Thặng gồm Nepal, Tây tạng, Trung hoa, Cao ly, Nhật

(1) Chữ *thặng* 乘 (chéng) nghĩa là cõi xe. Nếu ngồi xe thì gọi là *thùa* 乘 (tch'êng). Danh từ đó chỉ rằng: Đạo Phật như một cái xe đưa chúng nhân từ cõi mê đến cõi giác...

bản và Việt-Nam. Nam Tông theo Tiều Thặng gồm Ceylan, Miến-diện, Thái-lan, Cao-mên, Ai-lao và ít chùa tại Nam-Việt. Hai Thặng lại có một ít Kinh khác nhau, ghi chép những điều Phật 'Thích Ca mật truyền. Có thè kè mấy sách chính :

- a) *Sadharma-Pandarika* = Diệu pháp liên hoa Kinh.
- b) *Avatamaskara Sutra* = Kinh Hoa Nghiêm,
- c) *Prajna-paramita* = Kinh Bát nhã (ba la mật),
- d) *Lanka vatara* = Lăng già Kinh,
- e) *Samadhu raja* = Tam Mươi vương Kinh,
- f) *Amitay us-sutra* = Kinh Vô lượng Thọ,
- g) *Vajirasucci* = Kinh Kim Cương,
- h) *Mahapari-Nibbana* = Kinh Đại Niết bàn.

Luật Tạng của Đại Thặng gồm 4 kinh gọi là *Sastrā* :

- a) *Prajna-paramita sastra* = Bát Nhã luận,
- b) *Yoga sasya* = Duy thức luận,
- c) *Bhumi sastra* = Thập địa luận,
- d) *Mahayanas raddhaipada* = Đại Thừa khởi tín luận.

Nhưng tất cả các Kinh trên đây đều chịu ảnh hưởng phần lớn các Kinh Ấn-độ-giáo xưa, mà ta gọi là Cựu Kinh.

C.— CỰU KINH (Ấn-độ giáo).

Sở dĩ nói tới Cựu Kinh, vì Phật-giáo xuất hiện trong bầu không khí của Kinh điển Ấn-độ-giáo xưa, Phật-giáo phát xuất bởi Ấn-độ-giáo và Bà la môn giáo. Kinh điển của Ấn-độ-giáo có 2 bộ *Veda* và *Upanishad*.

I.— **Kinh Veda.** *Veda* theo nguyên ngữ có nghĩa là *xem thấy*.
Và kinh *Veda* nói chung là một cái biêt chung của dân Ấn-độ giống như *Kinh Thi* của Trung-Quốc hay *Ca-dao* của Việt-Nam.

Kinh này theo học giả M. Muller, xuất hiện vào khoảng năm 1500 trước Kỷ nguyên. Nhưng theo truyền thuyết Ấn-độ thì nó lại xuất hiện vào khoảng 3002 năm trước Kỷ-nguyên.

Kinh *Veda* chia làm 4 bộ gọi là Tứ Vệ đà *Catur Veda*.

- 1) *Rig — Veda* = Kinh đê tụng niệm các Thần,
- 2) *Yajur — Veda* = Kinh đê tế tự,
- 3) *Sama — Veda* = Kinh đê ca ngợi,

4) *Arthava — Veda* = Kinh cầu chúc.

Mỗi *Veda* lại có ba phần :

- 1) *Mantra* = Lời ca tụng,
- 2) *Brahmana* = Nghi lễ,
- 3) *Intra* = Giáo điều.

II.— Kinh Upanishad. *Upanishad* chỉ là một bộ Kinh hệ-thống-hóa lại Kinh *Veda*. Nhưng *Upanishad* theo nguyên ngữ, là *ngôi dưới gần* (*ngôi dưới chân đền* thụ giáo). Theo nội dung thì *Upanishad* là một áo-nghĩa-thư hay huyền-bí-thư, giống như Kinh *Sām-truyền*. *Upanishad* gồm 13 bộ, mà thường thường người ta chỉ nói có Bát-Kinh :

- 1) *Isa Upanishad* = Sám của Chúa Tề,
- 2) *Kena Upanishad* = Sám bởi Ai.
- 3) *Kasha Up.* = Sám liên can tới học phái Kasha,
- 4) *Prasna Up.* = Sám vấn ngôn (6 câu hỏi),
- 5) *Mundaka Up.* = Sám nguyện trên đầu,
- 6) *Mundukya Up.* = Sám của Đạo-sĩ Madukya,
- 7) *Tathitiya Up.* = Sám của Brahmana (có tên là Tathiriya),
- 8) *Aisareya Up.* = Sám của Brahmana (có tên là Asareya).

Còn năm bộ khác ít thông dụng :

- 9) *Chadogya Up.*
- 10) *Brhadaranyaka Up.*
- 11) *Karsitaki Up.*
- 12) *Svetasvatara Up.*
- 13) *Maitrayani* hay là *Maitri Up.*

Tứ-tưởng then chốt của *Upanishad* quy về ba điểm chính :

- 1) Linh-hồn và vũ-trụ đồng nhất thề : *advaita* (phiếm thân).
- 2) Cuộc sống của linh-hồn chu lưu trong vũ-trụ : *Samsara*,
- 3) Linh-hồn giải thoát khỏi cõi mê *Moksa* : (giác-ngộ)

TÂM-HỌC VÀ THIỀN-HỌC

** *Tâm-học theo Phật-giáo*

- o *Tự-ngã* (hay là *Bản-ngã*).
- o *Vô-ngã* (hay là *Phi-nga*),

** *Thiền-học.*

- o *Giới.*
- o *Định, Tuệ.*



TIẾT I.— TÂM-HỌC

Ta mượn một câu chuyện rất nhỏ để mở đầu cho Tâm-học của Phật-giáo. Khi Phật-Tồ còn tại thế, một hôm trên đường từ Benarès đi Uruvela, Ngài gặp một bọn thanh niên dắt vợ đi chơi. Trong số đó có một chàng chưa có vợ, dắt một tinh nhân đi theo. Nhưng rủi thay ! Cô tinh nhân nọ đem theo cả hành lý, trốn mất; mặc chàng kia bơ-vơ. Cả bọn đều nhộn-nhip đồ đồ đi các ngã tìm kẻ thất nữ, giữa đường họ gặp Đức Phật và hỏi Ngài xem có thây cô gái nọ qua đó không. Phật-Tồ trả lời : « Các anh đi tìm *bản-nga* còn hơn đi tìm người con gái đó ». Câu nói đơn-sơ chỉ có thể, nhưng nó gồm đủ lý-thuyết về tâm-linh-học của Phật-Giáo. Phật Thích-ca là người lúc đó tới bậc diệt hết tự-nga (*le soi*), để đến chỗ phi-nga, vô-nga, lại khuyên bọn thanh-niên tìm về *bản-nga*. Như thế ta thấy Tâm-học của Phật chung quy ở hai điểm : Tự-nga (*Atta*), và vô-nga (*Anatta*).

A.— TỰ-NGÃ HAY BẢN-NGÃ.

Muôn hiều Bản-nga là gì theo Phật-giáo, thời phải hiểu ngũ

uần là gì và gồm những gì trước đây. Ngũ-uần gồm *sắc*, *thụ*, *tướng*, *hành*, *thúe*.

I.— Sắc là gì ? Sắc là những gì hiện ra bên ngoài, mà ngũ quan có thể cảm thấy được. Nói cụ thể ra đó là hình hài con người ta tạo thành do Tứ đại: Đất, Nước, Lửa, Khí (Địa, Thủy, Hỏa, Không). Tứ đại hợp thành thể chất, đó là vật chất, cái vật chất ấy thành hình ra cái này cái nọ. Sự biệt phân đó gọi là *Danh*, tức như bản thể hay tinh thần. Tinh thần và một vật chất ấy phù hợp nhau, làm thành sắc thân hay *hình*, *danh*, *sắc*, *tướng*. Sắc thân gồm ngũ quan với muôn vẻ cảm giác của nó: mắt cảm giác được màu sắc, tai cảm giác được âm thanh, mũi cảm giác được mùi, lưỡi cảm giác được vị, chân tay cảm giác được vật trạng.

Nhưng *Hình*, *Danh*, *Sắc*, *Tướng* theo Phật, chỉ là *tương-đối* :
« Mảnh hình hài không có có không... »

Ở điểm này, sự kết hợp của *Hình*, *Danh*, *Sắc*, *Tướng* đã cắt nghĩa được cái, mà Cõ Hy-lạp gọi là *Materia prima* (vật chất nguyên-thủy) và khoa-học mới gọi là nguyên-tử điện-tử chẳng hạn khi éther rung thành những chấn động có độ dài $0,75\mu$, nghĩa là với chu kỳ $T = 2,5 \text{ } 10 - 15$ giây, thì ta thấy màu đỏ; càng rung động mau ta lại thấy dần dần các màu cam, vàng, xanh, biếc, chàm cho tới tím thì chấn động là $0,4\mu$ nghĩa là chu kỳ $T = 1,3 \text{ } 10 - 15$ giây. Hết rung động chậm hơn đỏ (nghĩa là chu kỳ lớn hơn $2,5 \text{ } 10 - 15$ giây) và mau hơn tím (nghĩa là chu kỳ nhỏ hơn $1,3 \text{ } 10 - 15$ giây), thì ta không thấy gì nữa. Về âm thanh cũng vậy: những âm thanh có tần số dưới 20 (ty âm) hoặc tần số trên 20.000 (siêu âm) thì ta không nghe rõ nữa. Rồi khoa học nguyên tử ngày nay cũng thế. Các nguyên tử, điện tử kết hợp nhau là có hình, danh, sắc, tướng; các điện tử nguyên tử rời nhau, xung đột nhau là có sự phân tán.

Vậy Phật-giáo đề cập tới cái Vô-cũng là nói tận nguồn: « Tuồng huyền hóa đã bày ra đó ». Như thế *sắc* là hữu hình đối lập với *không* là vô hình.

II.— Thụ và tướng. Thế giới hữu hình được ta tiếp nhận, kích-thích tâm hồn đi tới chỗ tri giác sự vật. Đó là *thụ* và *tướng*.

1.— *Thụ* là gì ?

Thụ là linh nhạy những cảm xúc do sắc chạm tới tâm. Tất cả các quan năng làm thành xúc động, xúc động làm nảy nở ra thất tình : hỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục. Thất tình là đầu mối phát sinh khoái lạc hay đau khổ. Có khoái lạc đau khổ tức là Hữu là Sinh. Như vậy tất cả những khía cạnh đời sống cảm xúc của con người đều có một cái nhân đưa đây. Sách Nagasana viết: « Con người và vạn vật cùng như thế cả. Không có vật bột phát nghĩa là tự nhiên mà sinh ra. Tất cả đều có một cái nhân (*hetu*) ».

2.— *Tưởng* là gì ?

Tất cả những cảm xúc linh hội ở trên đều đi vào tâm. Đó là *tưởng* (*perception*). Như thế ta thấy rằng: tri thức chỉ là một trạng thái tinh thần hay một ý thức thành hình bởi những rung cảm do giác quan và sự vật khởi động hay kích thích. Đó là lập luận của Nagasena rút trong Kinh Malin Dapanha: « Con mắt với hình sắc gặp nhau thì thầm động, thầm động sinh ra khoái lạc, khoái lạc sinh ra ý, ý sinh ra niệm ». Vậy ở đây ta hỏi: Ý-thức hay Giác-tâm (Samjna là gì ? Na Tiên trả lời: « Tòng tri vi giác » = ý thức là kết quả của sự kiện tri giác. Vì thế tâm lý học của Phật giáo dựa vào sự liên tưởng. Nói khác đi: tâm lý học Phật giáo giải thích sinh hoạt tâm linh bằng cảm giác và liên kết các cảm giác.

III.— **Hành** và **thức**. 1.— *Hành* là gì ?

Hành là sự thay đổi *chuyển động* cả ngoại-giới lẫn nội tâm, khiến cho mỗi yếu tố của mỗi uẩn kết hợp với nhau. Nó giúp cho sắc thành sắc, thụ ra thụ, tưởng hóa tưởng, thức nên thức. Ông Buddhaghosa nói: « muốn có cái bánh, thì cần muôn hạt gạo nhỏ kết hợp lại và nấu chín cùng nhau ; cũng giống thế thụ, tưởng, thức hay cả sắc nữa chỉ thành hình khi hành thực-hiện việc kết tập những yếu-tố làm ra thụ, tưởng, thức, đem lại cho những yếu-tố rời-rạc sự cấu kết bền chặt » (H. d'Eypreron, 151).

2.— *Thức* là gì ?

Đó là ý thức. Ý-thức là cảm biết một cái gì, ví-dụ cái gì đó mặn, nhạt, đắng, cay, ngọt, bùi, chua, chát... hay là cảm biết rõ-ràng mình đang làm chủ một tác-động nào, Phật-giáo phân biệt: có 8 thức gọi là *bát thức* :

- 1) *Nhĩn-thúc* = biết phân biệt do cái nhìn (sắc trắn)
- 2) *Nhĩ-thúc* = biết phân-biệt do cái nghe (thanh trắn)
- 3) *Tì thúc* = biết phân biệt do ngửi (hương trắn)
- 4) *Thịết thúc* = biết phân-biệt do nếm (vị trắn)
- 5) *Thân thúc* = biết phân-biệt do đụng chạm (xúc trắn)
- 6) *Ý thúc* = biết phân-biệt 5 cái trên đây
- 7) *Thảm thúc* = biết so-sánh chấp nhận (mânas)
- 8) *Tạng thúc* = ghi nhận những hình ảnh dĩ-vãng (*ālaya*).

Tất cả tám *thúc* đó đều là tác động của trí tuệ. Có thể nói *trí-tuệ* (*panna*) nhờ *ý-thúc* (*vinnāna*) để đem lại tri giác (*Sanna*). Trí-tuệ ví như ánh sáng để phá tan bóng tối của Vô-minh. Một khi hết vô-minh thì ánh sáng không cần nữa, tức là khi người ta hết mê-lầm, mà bước vào cõi chân giác, thì đó là Niết-bàn. Vậy trí-tuệ là một phương-diện của Pháp, để diệt trừ những mê-lầm. Ta đi trên đường tràn như đi trong cõi mê-mộng, Pháp là tiếng chuông mách bảo, cho ta ý-thúc về cõi giác. Đó là hình ảnh của khách-tàm-dạo, mà Chumạnh-Trinh đã ghi nhận :

« Thoảng bên tai một tiếng chày kình.

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng»

|V.— Ngã : ngũ-uần Sự phân biệt trên đây là theo ý-tưởng, chứ hợp tan, tan thực ra không thể tách rời ngũ uần được. hợp Các uần lẫn-lộn vào nhau, ảnh-hưởng mật-thiết với nhau, không thể có một tình-trạng nào riêng rẽ. Hành liên-kết các uần lại, để thành hình và hoạt động thành cái *ta*, cho nên ta lầm tưởng là có chân ngã, kỳ thực đó chỉ là *vọng ngã*: cái *ta* là gì, nếu không phải là sự tan hợp hợp tan của ngũ uần trong khoảnh-khắc (*Ksana*). Theo Đại Kinh Tiêu-thặng một ngày 24 giờ có 640.099.908 sao (*Ksana*). Trong mỗi sao ngũ uần hợp rồi tan một lần (mỗi giây có chừng 7400 sao) Vì thế con người tan ngay đấy, mà hợp cũng ngay đấy. Con người cũng như vạn-vật không lúc nào giống lúc nào: thân xác cũng như tâm-linh biến đổi luôn luôn mau chóng và vô thường. Tâm trạng ta là một dòng nước chảy xiết, và nói theo kiều triết-học, thì mỗi người chúng ta không phải là người, mà là một xâu vô hạn những người. Ngã chỉ là một tập hợp của Ngũ uần, chứ không hẳn

là một ngôi-vị như ta tưởng. Sách *Samyutta Nykaya* 3,66 viết : « Khi nào người ta xưng *Tôi* (*ngã*) là người ta ám-chỉ hoặc tất cả Ngũ-uần tập hợp lại, hoặc một phần của ngũ-uần. Người ta tự dối mình cái ấy là *Tôi thật* ». Phật-tồ dạy, không nên nhận cái *ngã* chân-thật của mình : « *Hồi sa-môn, sắc thân không phải là ngã, nêu sắc thân là ngã, thì sắc thân này sẽ không còn lệ-thuộc bệnh-tật và người ta sẽ có thể nói về sắc thân rằng : sắc thân hấy là thế này cho ta, sắc thân hấy không là thế này cho ta...* Tóm lại : cái ấy (sắc thân) không phải của tôi, tôi không phải cái ấy, cái ấy không phải bản-*ngã* của tôi ». (Kinh *Vinaya Pitaka* 1,13).

Vậy ta có thể gọi *ngã* là một cái gì thẳm sâu ở chỗ kết-tụ của Ngũ-uần (tiếng Phạm là *Skandha* có nghĩa : thu góp tập hợp). Nhưng nó lại không phải Ngũ-uần nốt, mà nó là một *thuần nhất tòng hợp không thay đổi*. Chính Ngũ-uần cũng thay đổi và biến động. Còn tự-*ngã* hay bản-*ngã* là một cái gì bất biến, theo nghĩa sau đây.

B.— VÔ NGÃ (ANATMAN, ANATTA).

I.— Vô ngã : thuyết Tư tưởng Phật-giáo nguyên thủy là một tư-
chiết trung. tư tưởng cách mệnh đối với tư tưởng Ba-la-môn và một số tư-tưởng gia khác. Nên ở đây, Phật-tồ phê-bình hai thuyết cực đoan đương thời : *Thường thuyết* (*sassatavâda*), chủ trương : Hồn con người thường xuyên bất biến. Bên cạnh chủ trương Ba-la-môn này, có chủ trương vô tín ngưỡng (*nastikas*), dạy rằng hồn con người khi chết sẽ bị hư-vô-hóa. Đó là *diệt thuyết* (*ucchedavâda*). Thuyết trên trái với đạo-đức, theo quan niệm của Ba-la-môn. Vì tội phúc là hành vi của Xác, còn hồn là hồn-thể biệt lập, không có gì động tới được. Như thế tội phúc không còn. Thuyết thứ hai cũng không hơn gì : nếu tất cả đều tan biến đi, thời lấy ai chịu phúc chịu tội ? *Thuyết Vô-*ngã** nằm giữa hai cực đoan này.

II.— Chứng cùa kinh Phật-tồ rất thích dùng những thí-dụ để diễn. trình bày lý thuyết. Đây là một đối thoại về vấn đề vô ngã.

— Bạch thày Nâgasena, cũng người ấy tái sinh, hay là người khác tái sinh ?

- Tâu Đại-vương, không phải cũng người ấy, và cũng không phải là người khác tái sinh.
- Xin thày cho nghe một thí-dụ.
- Tâu Đại-vương, khi Ngài còn là đứa bé nằm ngửa trong nôi thì có phải cũng là Ngài bây giờ không ?
- Bạch, không. Khi ấy tôi khác.
- Nếu vậy, Đại-vương đã không có cha và không có mẹ, và cũng không có quốc sự ? Và nếu thế, tất phải có một mẹ khác cho mỗi tuổi của cái thai, và mỗi tuổi đứa nhỏ lớn lên thì nó lại có một mẹ khác ! Người di học, thì khác, và người đã thành tài thì là một người khác ! Người phạm tội thì khác, và người chịu tội, chịu trói chân chặt tay thì lại khác.
- Bạch, nhất định không thể như thế được. Còn thày nghĩ thế nào ?
- Tâu Đại-vương, tôi nghĩ chính tôi là đứa bé nằm nôi xưa, và chính tôi nay thành người lớn ». (*Milindapāñha*, trad. fr. cùr L. Finot, p. 78-79).

TIẾT II.— THIỀN-HỌC

Trên đây có thể coi như là phần *tâm-lý-học* của Phật-giáo : mô-tả sinh-hoạt tâm-linh bắt nguồn từ đâu, diễn biến thế nào, trong một bần ngã vừa uyên chuyền vừa bất biến. Với *thiền-học*, ta bước vào phạm-vi *đạo-đức* của Phật-giáo.

Thiền-học (Thiền 禪 = yên lặng) là một khoa luyện tâm của Phật-giáo, có mục đích đi sâu vào sự yên tĩnh của tâm-linh, để dẹp tan những xao động của tình-dục, nguyên nhân của khổ não. Vậy con đường tu của Phật gồm ba chặng : *Giới* (*Sila*), *Định* (*Sammadhi*), *Tuệ* (*Prajna*). Thiền-học chính là con đường giới định, để đi vào cõi giác, tức là Tuệ.

A.— GIỚI LÀ GÌ ?

Đây là bước đầu của cuộc tu luyện. Theo Kinh điển Phật, muốn giữ được thân, người cần phải tu tập ngũ giới và thập thiện-nghiệp.

I.— NGŨ-GIỚI.

Ngũ giới là năm điều răn cấm :

1) Không sát hại sinh mạng,

2) Không trộm cướp của kẻ khác.

- 3) Không tà dâm loạn dục,
- 4) Không ăn uống say sưa,
- 2) Không gian dối đặt điều.

II.— Thập thiện Thập thiện nghiệp là mười điều lành thuộc về ba điểm : Tư-tưởng, Ngôn-ngữ, Hành-vi

- Tư-tưởng*: 1) Gột bỏ tư-tưởng đố-ky,
2) Gột bỏ tư-tưởng hận-thù ghen ghét,
3) Gột bỏ tư-tưởng si-mê.

- Ngôn-ngữ* : 4) Không nói dối,
5) Không đặt điều,
6) Không lật-luống hai lời,
7) Không nói điều hung ác.

- Hành-vi* : 8) Không sát hại sinh vật,
9) Không trộm cướp của người,
10) Không tà dâm.

Đó là con đường tiêu cực, có tính cách phòng ngừa.

B.— ĐỊNH, TUỆ LÀ GÌ ?

I.— Mục-đích của Muốn thực hiện chữ Định, để đi tới Tuệ,
thiền-định Phật giáo có phương-pháp thiền-định.

Thiền-định dịch theo tiếng Phạn *Dhyâna*. *Dhyâna* cũng gọi là *Jhâna* có nghĩa đen là *trầm-tư* (*méditation*). Phương-pháp thiền-định là một phép tu; đề dẹp yên những vọng tưởng, những hình-ảnh phô bày trong óc. Những vọng tưởng và hình-ảnh đó xô-bồ trong óc như một giòng thác chảy không ngừng, nó xui ta suy nghĩ vẩn-vơ và mơ mộng những chuyện vô lý, không cho ta thấu suốt được chân tâm. Tu thiền định chính là lấy chân tâm mà đối chọi với vọng tưởng.

II.— Điều luật của Tu thiền định có bốn điều luật:
thiền định 1) Ăn chay : ăn khem khổ, vì những cuộc ăn uống no say, trưng diện lộng lẫy dễ kích thích dục vọng, dễ làm loạn tâm.

2) *Tránh thú vui nhục-dục*: dục vọng nỗi lên làm mờ tối nhân tâm và dẽ gây nên những nghiệp-chướng sau này.

3) *Im lặng, trầm-tịnh*: thoát ly gia-định, biệt cư ở những nơi thanh vắng, để tĩnh an cõi lòng, mà tìm chân giác.

4) *Tụng-niệm*: miệng phải tụng-kinh, óc phải suy-niệm, đề chú ý vào một điểm nhất định.

Khi nào nhập-định tới độ giữ vững được chân-tâm, không bị xáo động vì hoàn cảnh chung quanh, đó là tới được điểm chính định, tức *chân-giác* vậy.

Theo ông Victor Henry thì thiền định pháp có 4 trình độ : trước hết là sự *nhất-tâm*, chú thị vào một vấn đề, hai là *định-tưởng* (*tour de la pensée*) không còn suy nghĩ gì nữa ; ba là *ngừng định* trong một tình trạng thông linh sáng suốt, bốn là *vô cảm* trước những gì có thể gọi là khoái lạc hay đau khổ. Tới trình độ đó là *Tuệ*. (Xem Alfred Roussel, *Le Bouddhisme primitif*, Paris, 1911, trang 261). David Neel cũng nói : « Luân lý Phật giáo là một thứ vệ sinh thiêng-liêng, có mục đích trừ diệt trong ta những căn nguyên làm người khác đau khổ. ».. (1).

Theo Kinh Pali, mà Augustin Chaboteau đã dịch trong quyển *La philosophie bouddhiste*, thì luân-lý Phật-giáo cũng cùng một ý-nghĩa trên : Không phạm lỗi, Tu sửa đạo đức, Thanh-tịnh tâm hồn, đây là luân-lý của Phật ». (2)

Chính Phật-tồ xưa đã định tâm theo lối đó. Kinh *Maha-Parindabana-Suttanta* kêt câu truyện giữa chàng trai Poukkousa với Phật-Tồ, về phép định-tâm bằng lời này : « Rất lạ thay ! Tuyệt diệu thay cho phép định-tâm của những bậc đã ra khỏi thế-gian, Sự định-tâm ấy có mãnh lực đến nỗi một nhân vật có đầy đủ giác quan và đang tươi tỉnh mà vẫn không thấy không nghe biết gì đến đám mưa tuôn dữ-dộ, tiếp theo đó, những làn chớp rực trời và tiếng sấm sét vang

(1) Neel, *Le Bouddhisme*, Monaco 1936, tr 17 : « La morale bouddhiste qui est une sorte d'hygiène spirituelle, tend à détruire, en nous, les causes de souffrance pour autrui... »

(2) *La Philosophie bouddhique*, éd, Atra, trg 202 : « Abstention du péché, acquisition de la vertu, purification du coeur, telle est la morale du Bouddha »

rền khùng-khiếp ». (Xem Huỳnh-văn-Niệm, *Pháp trích lục*, 1953, trg. 42).

III.— Tu Yoga : Du-già pháp. Phép thiền-định trên *dhyâna* (*méditation*) và hồi tâm *samâdhi* (*recueillement*) chỉ là hình thức của *Yoga*. (1)

Yoga theo nguyên ngữ bởi chữ *Yogi* có nghĩa *nôï kêt* (*joint*) đó là một tu-thuật đòi người tu luyện một kỷ luật cá nhân rất khe-khắt. Phép *Yoga* là một kỷ-thuật nghiêm-khắc, một phương-pháp chắc chắn hơn cả đê định-tâm, đi vào cõi hư vô tuyệt đối, Theo Kinh tâm truyền thì Phật-tô xưa đã qua bốn giai đoạn của *Yoga* : 1 là kiềm-soát giác-quan, 2 là chẽ ngự tư-tưởng, 3 là loại trừ dục-cảm, 4 là tinh trạng thiêng-liêng thông-suốt.

Phương-pháp thông-thường của Yoga—Thường người tu-luyện phải ngồi thẳng, xếp chân bằng tròn, con mắt nhìn thẳng vào mặt nước qua một vòng tròn, hay là nhìn thẳng lên trời qua một lồ hở ở mái nhà. Lúc ấy phải cố-gắng tự chủ cả hơi thở theo nhịp đều-hòa. Khi nào định-thân và tịnh lạc rồi, người tu *Yoga* có thể hành-dộng một cách siêu-nhiên được.

Sau này *Yoga* được áp-dụng vào Phật-giáo như những luật-lệ tu luyện của giới tu hành. Người tu *Yoga* theo đường lối riêng, coi như chỉ có một mình trong trời đất. Sự hiện-diện của họ ở xã-hội coi như không có. Bẩn-ngã họ như bị hư-vô-hóa, mà lòng vị tha cũng biến tối số không.

(1) Paul Masson—Oursel, *Le Yoga*, Paris, 1956, trg 59 : « *Dhyâna*, la méditation et *samâdhi*, le recueillement, sont les opérations décisives dans le Yoga, en particulier sous sa forme bouddhique »

NHÂN-SINH-QUAN, VÀ SIÊU NHIÊN-HỌC

- ** *Nhân-sinh-quan Phật-giáo.*
 - o *Tứ thánh-đế.*
 - o *Quan-niệm Phật-giáo về nhân-vị*
- ** *Siêu-hình-học.*
 - o *Mãy quan-niệm nguyên-thủy.*
 - o *Quảng-diễn thêm, do Đại-thăng,*



TIẾT I. NHÂN-SINH-QUAN PHẬT-GIÁO.

A.— TỨ THÁNH-ĐẾ

Đời người có những nguyên nhân tác động trực tiếp. Nhờ ngũ uẩn kết-hợp mà có cuộc sống hóa sinh sinh hóa. Trong cuộc sống, mỗi một hành động tốt hay xấu đều có lý do. Sau khi Phật thành đạo, Ngài đã tìm thấy tất cả những lý do huyền bí của kiếp người, mà ta gọi là nhân sinh quan. Nhân-sinh biến đổi vì bốn đế thuyết huyền diệu, gọi là Tứ diệu-đế, Khô-đế, Tập-đế, Diệt-đế và Đạo-đế.

I.— **Khô-đế : Dukha** Khô-đế là một đế thuyết, do đó cõi thế thấu rõ được nguyên nhân khô não của kiếp người. Đời người là khô hải, không ai tránh được khô đau. Nguyên-gia-Thieu đã xác nhận điều đó khi ông nhận xét về cuộc đời nhung lụa của một cung nữ. Tưởng rằng ở chốn lầu vàng đài các, không phải khô não, nhưng đời người là ảo ảnh, là một giấc mơ : « bừng con mắt dậy thấy mình tay không... » Cung nữ đã bị đau xót vô biên

và đã chán nhạt : trong cuộc đời vừa sinh ra đã khóc rồi, trót đời sống đầy nước mắt, sau cùng lại khóc nỗi nhặt lái cái chết.

« Thảo nào khi mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bối bê nương đâu...
Trắng răng tới thuở bạc đầu.
Tử sinh, kinh cụ làm nau mấy lần...»

(Cung Oán Ngâm Khúc)

Phật-tô đã tóm tắt cả những cái khổ đều quy về 8 mồi, gọi là *bát khổ*. Tại thành Benarès, Ngài đã giảng về đau khổ cho năm sa-môn như sau : « Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, ưa thích mà phải rời bỏ là khổ, không ưa mà phải kết hợp là khổ, muốn mà không toại là khổ, mất cái vinh lạc là khổ » Tám điều khổ đó làm cho kiếp người trở thành một biền lệ : « nước mắt chúng sinh trong ba ngàn thế giới đem chứa tích lại còn nhiều hơn là nước trong bốn bề ». Những khổ nỗi ấy điều là nguyên nhân của luân hồi.

II.— Tập-de

samudaya Đây là điểm then chốt nhất. Những khổ nỗi trên sinh ra nghiệp báo. Nhân sinh ra quả, quả sinh ra nhân. Sự sinh hóa đó do 12 nguyên nhân, mà Phật-học gọi là *Thập nhị nhân duyên*. Mười hai nhân duyên ấy là : vô minh, hành, thức, danh, sắc, lực, nhập, súc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử.

— *Vô minh (avidya)* = tối tăm u-muội : chúng sinh mù tối, không tự biết cái bản thể của mình bởi đâu và về đâu.

— *Hành (samskāras)* = do đó gây nên các việc lành dữ, mà thành ra quả báo luân hồi (*samsāra*),

— *Thức (vijnāna)* trong khi đó lại có tâm thức hiểu biết mọi việc và chịu sự luân chuyển.

— *Danh sắc (nāma-rūpa)* = Có sự luân chuyển, nên khi truyền sinh, thì tâm (danh) phải nương vào vật chất (sắc) là hình hài.

— *Lực nhập (chadayātana)* = sự sống đã nảy nở thì dần dần kết thành : mắt, mũi, lưỡi, tai, thân và ý ; qua sáu cửa đó gọi là lực căn, có sáu trần đi vào là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

I.— Thập nhị nhân duyên.

— *Xúc (sparça)* = Có sự tồ chức ấy, thì lại có sự cảm thông với ngoại cảnh.

— *Thụ (vedanā)* = Cảm xúc được là đi tới thụ lãnh, nhìn nhận các điều ấy đưa vào ý-thức.

— *Ai (trichna)* = Vì ý thức được, nên mới có mê say mèn.

— *Thủ (upadana)* = Yêu mèn rồi thì có lòng ham bảo thủ, giữ gìn.

— *Hữu (bhava)* Đã tham cầu thì có chiếm hữu và do đó có quả báo. Có tam hữu : dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu.

— *Sinh (djati)* Có ái, thủ, hữu thì lại có truyền sinh vào kiếp khác.

— *Lão tử (djara-marana)* Có sinh có lớn rồi có già cỗi tàn lụi, tiêu diệt.

Như thế, sở dĩ có thể gian là do cái nhân (*hetu*) với cái quả (*phala*). Nhân với quả sinh lẫn nhau, phép sinh hóa ấy là nhờ cái duyên (*pratītya*). Cái nọ làm nhân cho cái kia, cái kia làm quả cho cái nọ. Đó là luật nhân quả (*Karma*). Ví dụ : hạt giống, gieo xuống đất, sinh ra cây, đó là quả, cây ấy lại là cái nhân sắp tới ; ánh sáng mặt trời, khí hậu và nhân công là như duyên vậy. Ba yếu tố đó đắp dồn mà thành ra luân hồi.

Mà cái duyên đầu tiên là cái vô-minh (*avidya*). Muốn diệt khό phải đánh tan vô-minh đi, bằng ánh sáng của trí-tuệ (*vidya*). Vậy vô-minh tự đâu mà có ? Vô-minh có thè mãi mãi hay có thè hết đi ? Phật-Tồ không trả lời về vấn đề đó.

Dựa theo những thâm-ý của Kinh điền sau này người ta cho : vô minh là chán-ngã. Giáo sư Radhakrishnan giải thích : « Vô minh là một thè lực của tuyệt đối tạo ra quá trình diễn biến của những hữu thè riêng biệt từ cái đại đồng xuất ra. Nó là nguyên-lý của số Không, ở tại trung tâm thực tại. Sau vô-minh, tri thức hữu hạn của ta không thè thấu triệt được. Siêu hình học Phật-giáo có thè thỏa đáng và chỉ có thè hiểu được, nếu nó được bồ túc bằng một vài hình thức của lý-thuyết tâm-học tuyệt đối » (Radhakrishnan, *Indian philosophy*, trang 417).

2) *Tập để nơi vũ-trụ.*

Vũ trụ vạn vật cũng theo 12 nguyên nhân đó mà thành hình. Đây ta thử đọc qua một đoạn văn sáng thế, lược dịch qua kinh *Digha Nikaya*.

«... Lúc ấy trái đất đã bị hủy diệt, những người sống trên mặt đất trước đã được sinh sang những cõi sáng láng; thân xác họ làm bằng chất dì thái sáng láng và tinh tế: của nuôi họ là vui thú, họ không thiếu một sự toàn thiện nào.

Nhưng trái đất có nước bao phủ đang chờ đợi; bắt đầu có gió thổi, làm cho mặt đất đông đặc lại như mặt sưa để ngoài gió lạnh. Trái đất trở nên đẹp mắt, có mùi ngon như mật ong sống.

Có ít dân trên trời đã hết nghiệp tốt, phải bỏ nhà trời, trở lại làm người xuống ở dưới đất. Họ vẫn sáng láng và thanh tịnh. Thân xác họ chưa hề mất một phẩm tính tốt đẹp ban đầu.

Nhưng xảy ra có mấy người trong số đó tò mò lấy đầu ngón tay động vào vỏ quả đất, rồi đưa lên lưỡi mà nếm, thấy mùi mật ong. Tức nhiên lòng ước muốn tràn vào giác quan họ và bắt đầu ăn vỏ đất. Những người kia thấy vậy cũng theo gương; rồi vì ăn vào nên thân xác trở nên dày đặc và nặng-nề. Tôi tăm buông phủ trên thế giới. Tại đây xuất-hiện mặt trời mặt trăng, các ngôi sao và các hiện-tượng trên đất bắt đầu theo nhịp của thời tiết, tháng, năm, những đêm và những ngày.

Sau thời mật ong rồi đến mõ, sau đến cây dầu, thay lượt nhau xuất hiện nuôi loài người, cuối cùng là lúa. Từ khi ăn lúa, các cơ quan trong mình phát triển, người phân hán ra thành nam và nữ, thấy nhau trong lòng phát yêu nhau... và họ dựng nhà ở cho tiện. Khi cần lúa thóc, thì ra lấy về đủ dùng mỗi bữa. Nhưng trong họ có một người ngại làm hàng ngày, nên lấy một lần đủ cho bữa sáng và chiều. Mây người chung quanh thấy vậy, bảo nhau: ý tưởng đó hay, ta hãy tích-trữ, thế rồi họ lấy gạo đủ cho nhiều ngày. Người khác bắt chước tích-trữ cho đủ một tháng. Nhưng gạo chưa vào nhà dần dần trở nên khô cứng, chung quanh có vỏ dày và không tự mọc lên mỗi khi người ta cắt nứu trước. Người ta hội nhau lại, cùng nhau than khóc cái hạnh phúc đã mất. Họ cắm móc chung quanh ruộng đất của mình và tự

đấy trong ngôn ngữ nhân loại thấy xuất hiện những tiếng của tôi, của anh. Óc tư-sản chiếm đoạt lòng người. Trong xã-hội bắt đầu có trộm cắp. Vì có trộm cắp nên có sự phản đối, phải đặt ra ông vua để thưởng lành phạt dữ...».

Tới đây ta tự hỏi : tại sao Trời sinh ra ta u-minh, đè cho thân ta phải khổ đau ? Chính Phật-Tồ cũng thắc mắc điều đó, và không không bao giờ Ngài trả lời câu hỏi đó. Đòi với Phật-giáo đó là một huyền-niệm chỉ có thể trả lời bằng tin-tưởng, chứ không thể bằng lý-luận được.

III.—Điệt-đế : Nirodha Đã có muời hai nhân duyên trên, thì có chuyền động, đấu tranh, do đó có khổ não ; muốn hết khổ não phải diệt hết nguyên nhân đi. Căn nguyên cái khổ chính là tà dục muốn, diệt khổ là phải diệt dục. Phật-giáo dạy có ba cái dục phải tận diệt, đó là tham, sân, si là phải đoạn tuyệt cả chấp ngã (*pudgalanairatinya*). Khi nào trong lòng không còn một cái gì phiền não, băn khoăn là hết đau khổ và tới Niết-bàn. Vậy Niết-bàn chính là một cuộc sống thoát-ly khỏi vật dục và khổ não. Niết-bàn ở ngay cõi lòng ta. (Sê bàn về Niết-bàn sau).

Phật-Tồ tu luyện cũng chỉ muốn tới cõi Niết-bàn đó chứ không muôn thành tiên thành thánh gì cả. Kinh *Anguttara Nikaya* 11, 38, 39, đã trình bày :

Như bông sen thanh cao mỹ-miều,
Không nhiễm ố bùn lầy nước đọng,
Không nhiễm ố với tục-trần,
Cho nên, hỡi Ba-la-môn ta đã giác.

IV.—Đạo-đế : Marga Muốn tận diệt được những mầm-móng đau khổ, phải làm thế nào ? Dĩ nhiên phải có một con đường chân-chính (đạo) Phật-Tồ đã vạch sẵn, đó là đền-thuyết của Đạo. Theo Phật-giáo, đạo có 8, gọi là *Bát chính đạo*, tức : kiến, tư-duy, ngữ, nghiệp, mệnh, tinh-tiến, niệm, định.

- 1) *Chinh-kien* là nhận biết rõ-ràng do trí óc minh-mẫn suy nghĩ cẩn thận.
- 2) *Chinh tư-duy* là uốn nắn những tư-tưởng cho ngay thẳng

- 3) *Chính-ngữ* là ăn nói cho đúng với ý-tưởng.
- 4) *Chính-nghiệp* là làm các việc cho đúng phép.
- 5) *Chính-mệnh* là sinh hoạt ngay thẳng theo đúng ý Trời.
- 6) *Chính-tinh-tiến* là siêng năng chuyên cần làm việc hợp-lý.
- 7) *Chính-niệm* là nhớ xét lại những điều ngay lành hợp lý
- 8) *Chính-định* là theo phương-pháp thiền, để giữ lấy cái tâm chân-chính.

Tám điều chỉnh đốn trên đây có thể quy vào ba đề mục của Thiền học đã nói trên :

Giới gồm : Ngữ, Nghiệp, Mệnh,

Định gồm : Định, Niệm, Tư-duy, Tinh-tiến,

Tuệ gồm : Kiến.

Bốn đề thuyết huyền-diệu trên đây là tinh-túy của Phật-giáo. Cái mà nhà Phật sau này gọi là *nguyên-thủy Phật-giáo*, chính là gốc đạo vậy. Cứ hoàn toàn dựa vào lẽ gốc đó mà sinh dưỡng giáo hóa. Tất cả mnôn vật hóa sinh sinh hóa và luân chuyền vô-biên là do bồn đề thuyết trên.

B. – QUAN-NIỆM PHẬT-GIÁO VỀ NHÂN-VỊ.

I. – Người = chủ-thể Quan niệm Phật-giáo về nhân vị không có tự-lập. Quan niệm Phật-giáo về nhân vị không có những chi-tiết phân-tích tỉ-mỉ như nơi nhân vị thuyết Tây-Phương, cũng không có rõ những áp-dụng vào phạm vi chính-trị, kinh-tế giáo-dục như ta thấy đang được thực hiện trong Cộng-Hòa Việt-Nam. Tuy nhiên có một điều căn-bản cần lưu ý. Với cuộc cách mệnh tư-tưởng chống Ba-la-môn. Phật-giáo đã bắt con người quay lại với thân phận bi đát của mình (giống cuộc cách mệnh triết-học của Socrate : anh hãy tự biết anh), đồng thời ly khai con người với bất cứ lực-lượng thần thánh nào. Cuộc ly-khai này làm cho Phật-giáo nguyên-thủy thành một *nhân-bản-thuyết vô Thượng-đế*. Nhưng nghĩa thuyết nhân bản này hơi khác với nhân bản vô thần của Nietzsche hay của Karl Marx. Hai ông này sơ nhận Thượng-đế làm tồn-thương tới tự-do tuyệt-đồi của con người. Đức Phật chỉ nhận ra rằng lẽ-nghi tể-tự thần-minh (mà phái Ba-la-môn cho là chính) không phải giải quyết vấn-đề nhân sinh đau khổ. Ngài bỏ phạm vi quá hình-thúc, quá bẽ ngoài đó, tìm nguyên-do sâu xa của đau khổ nơi ngay con người, và do đó, cách giải thoát cũng không có đâu xa :

cũng ngay nơi con người. Nhân-bản-thuyết Phật-giáo trở thành *tự-lập* (không nhờ thần-minh) và *tâm-linh* (không phải hời-hợt ngoài xác).

II.— Chân tâm Chính Phật-tồ đã chiêm nghiệm qua bao năm trường mới tìm ra được nghĩa của Chân Tâm. Chân Tâm chính là đề tài của những lời Ngài giảng dạy. Theo Kinh tâm truyền, chính Phật-tồ đã nói: « Duy ngã độc tôn ». Câu đó có nghĩa là trên trời dưới đất chỉ có chán ngã hay chân tâm là đáng trọng.

Chân tâm là một cái gì vô hình bao giờ cũng tồn tại, không thêm bớt, không sinh tử, đó là một thề bản nhiên, thanh tịnh, nó bao gồm tất cả vũ-trụ, thiên đường, hỏa ngục, quá khứ vị lai và muôn phương muôn vật. Nói khác đi: vạn pháp đều quy vào một điểm, điểm đó là chân tâm. Đọc trong kinh *Saramagama* (Thủ lăng nghiêm), ta thấy Phật-tồ giảng cho Ananda rất dài về chân tâm. Sau một hồi thảo luận, Ananda vẫn bối rối chưa hiểu, Ngài giơ tay lên, co dãn những ngón tay lại và hỏi ông Ananda :

- *Ananda có thấy gì không ?*
- *Bạch-thế-Tôn, có thấy.*
- *Ông thấy gì ?*
- *Tôi thấy Phật giơ bàn tay lên và co các ngón lại thành nắm tay làm người chói tâm và con mắt tôi ?*
- *Ông nhờ cái gì mà thấy ?*
- *Thưa Thế-Tôn, tôi nhờ con mắt mà thấy.*
- *Ông lấy cái gì làm cái tâm mà ông bảo bị chói sáng ?*
- *Tôi cho sự suy sét, tìm kiếm làm tâm của tôi.*

Phật liền kêu lên : — *Sai rồi, sai rồi, Ananda ơi ! Cái suy nghĩ ấy không phải thật tâm của ông đâu.*

— *Sự suy nghĩ đê hiều biết không phải thật tâm của tôi thì nó là cái gì ?*

— *Cái ấy là tướng tượng những tưởng giả dối của tiền trăn, nó làm mê lầm cái chân tâm của ông. Ông nhìn lầm thẳng giặc ấy là con ông, nên ông mất bản tính thường trụ của ông đó.*

Rồi Phật-tồ nói cho ông Ananda với đại chúng biết rằng : *cái ý-thức hăng suy nghĩ, hăng hiều biết, hăng rung động với thắt tình của người*

ta không phải là cái chân tâm. Như Ananda gặp đám nữ Malanga, mắt ông thấy sắc đẹp, tâm ông ra muôn. Vậy cái ra muôn ấy chính là cái tâm giả dối, là cái vọng tâm chứ không phải chân tâm.

Ai giữ được chân tâm là có một bản ngã cao cường. Người nô lệ mà có chân tâm vẫn đáng tôn trọng. Thấy cái chết mà lo sợ, buồn rầu tiếc thương, ấy cũng là do vọng tâm. Trái lại, nhìn cái chết như một lẽ tự nhiên, không lo sợ hay buồn rầu đau xót, đó là có một bản lĩnh cao cường có một chân tâm cao sáng. Vậy Cao-bá-Quát còn bình tĩnh làm thơ trào lòng khi chờ lưỡi gươm đang sắp rơi xuống cổ mình. Thủ-khoa-Huân xếp chân bằng tròn trên đoạn đầu dài, để thơ tuyệt mệnh trước mặt vợ con một cách bình thản, chính là những vị anh hùng có bản lĩnh cao cường, theo cái chân tâm cao cả vậy.

III – Triết lý xã-hội Quan-niệm con người là ngũ-uần, hợp tan của từ-bi. tan hợp, Phật giáo coi con người là khồ.

Nhìn người khồ, tức là nảy ra từ bi, nền tảng của triết lý xã-hội (philosophie sociale) Phật giáo. Ở đây, ta không đi vào chi tiết cách thực hiện từ bi như thế nào (giác tha, bố thí: *dana*) mà chỉ rút ra từ đó, quan niệm Phật giáo về tha nhân.— *Tha nhân là một người đáng thương hại*: vì khồ, nên tha nhân phải được thương hại *amour de compassion* đó là cái nhìn *bi quan*, bỏ quên những khía cạnh, những khuynh hướng rất tốt nơi con người.— Vì thương hại tha nhân, mối liên lạc giữa Phật và chúng sinh, là *mối liên lạc một chiều*. Nhân vị chúng sinh trở thành *thụ động*, *thụ ân* bị đặt vào thế thấp kém.— *Tình yêu tích-cực tha nhân* trở thành *phú quý* (giây trói), vì đâu sao đó cũng là một thứ *dục*, phải diệt cho tận gốc (1).

TIẾT II.— SIÊU-NHIÊN HỌC.(2)

Siêu-nhiên học nói ở đây, hiểu theo nghĩa thông thường, gồm những vấn đề thuộc thế giới bên kia, liên can tới cuộc sinh-hoạt con người sau khi chết rồi. Đứng trong lãnh vực thuần túy triết học, ta thấy Phật giáo có nhiều quan niệm then chốt hoặc do nguồn gốc nguyên thủy, hoặc do Đại thặng bồ túc vào sau.

(1) Xem thêm trong *Đạo đức học*, Ra khơi, 1961 trang 142 — 145.

(2) Theo nghĩa *nguyên-tự* của nó, chứ không theo nghĩa chuyên môn nơi Công giáo.

A.—MẤY QUAN-NIỆM NGUYỄN-THỦY.

I.—Nghệp quả và Luân-hồi. Quan-niệm nghiệp báo không phải hoàn toàn do Đức Phật nêu lên. Nó đã có từ trước, nhưng Ngài đã giải-thích hợp với tư-tưởng về nhân-sinh-quan mới của Ngài, như vừa cắt nghĩa trên. Nghiệp báo ở đây, có nghĩa là mình làm mình chịu, chứ không phải do Ai ngoài mình. Cuộc sinh tồn như trong kiếp hiện có *không phải là ân-huệ* tự muôn thuở do Phạn-thiên ban. Chính người tạo ra kiếp cho mình (giống câu của Sartre : *l'homme invente l'homme*). Không ai là thày Balamon do tông-tộc. Cũng không ai không phải là đạo sỹ chỉ vì tông-tộc. Chính là do nghiệp mà có người đạo sĩ, có người không. Do nghiệp, có người sinh làm công nhân, làm con buôn. Do nghiệp, có người sinh làm nô lệ, hoặc làm lính...» (*Sutta-Nipata 650-652*). Đức Phật nhận có Phạn Thiền như chủ tề càn khôn, nhưng Ngài không nhận Phạn-Thiền là Đấng Tạo thành vạn-vật và có quyền thường phạt. Chúng sinh này nở trên mặt đất là do thập nhị nhân duyên. Có sinh sinh hóa hóa là vì luật luân-hồi, có trầm luân hay Niết-bàn, là vì nhân quả, nghiệp báo mà thôi, chứ không do ân-sủng một Thượng-đế nào.

«Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẩn Trời gần Trời xa».

Đạo Phật là gì, nếu không phải chỉ là một đạo diệt khổ. Diệt hết khổ nỗi, là thành đạo, chứ có cần gì phải có một Ông Trời ra hình phạt, ban phán thường. Thiên-đường hỏa-ngục, làm Phật làm quỷ là tự lòng chúng sinh cả :

«Nhân liễu thử tâm tự độ,
Linh-sơn chỉ tại nhữ tâm đầu.
Minh-kính diệc phi đài,
Bồ-đề bản vô thụ. (*Nguyễn-Du*)
(Người đã có lòng, người tự cürü,
Linh-sơn cũng chỉ ở lòng ta.
Đài minh-kính cũng chẳng có,
Cây bồ-đề vốn cũng không).

**II.—Nirvana = Nát
bàn, hay Niết-
bàn,** Niết-bàn là giai đoạn sau cùng của Phật-giao. Tới Niết-bàn là không còn đạo nữa. Niết-bàn cũng không phải là cõi thiêng-

đường. De la Vallée Poussin nhận xét cuộc hành đạo ở Ấn độ, đã cho rằng : người Phật-tử tại gia thường mong một cõi thiên-đường, còn bậc chân tu lại tìm đến một cõi Niết-bàn Nirvana, Paris, 1925, tr. 2).

Vậy Niết-bàn là gì ? Niết-bàn phiền âm do tiếng phạn Nirvâna do động-từ Nirvâna có nghĩa là *dập tắt đi*. Theo đó thì Nirvâna có hai nghĩa : một là *dập tắt đi*, hai là *mát mẻ thành thori*. Theo giáo-lý Phật thì Niết-bàn có thể xuất hiện ngay ở cõi trần này, đó là một tình trạng trong đó ý tưởng và cảm xúc không còn nữa, và ta có ý thức rằng : những dục vọng đã bị tiêu-diệt.

Sách Samyutta II, 115, viết : « Ai đã tự diệt hết mọi dục-vọng, đã loại trừ được mọi ước muốn, sẽ tới Niết-Bàn ».

Vậy Niết-Bàn chỉ là một tình trạng của tâm hồn đã thoát cõi vô minh mê lầm mà vào cõi giác, chứ đó không phải là một cõi hạnh phúc nào như cõi thiên đường. Nó kết-liệu kiếp luân-hồi.

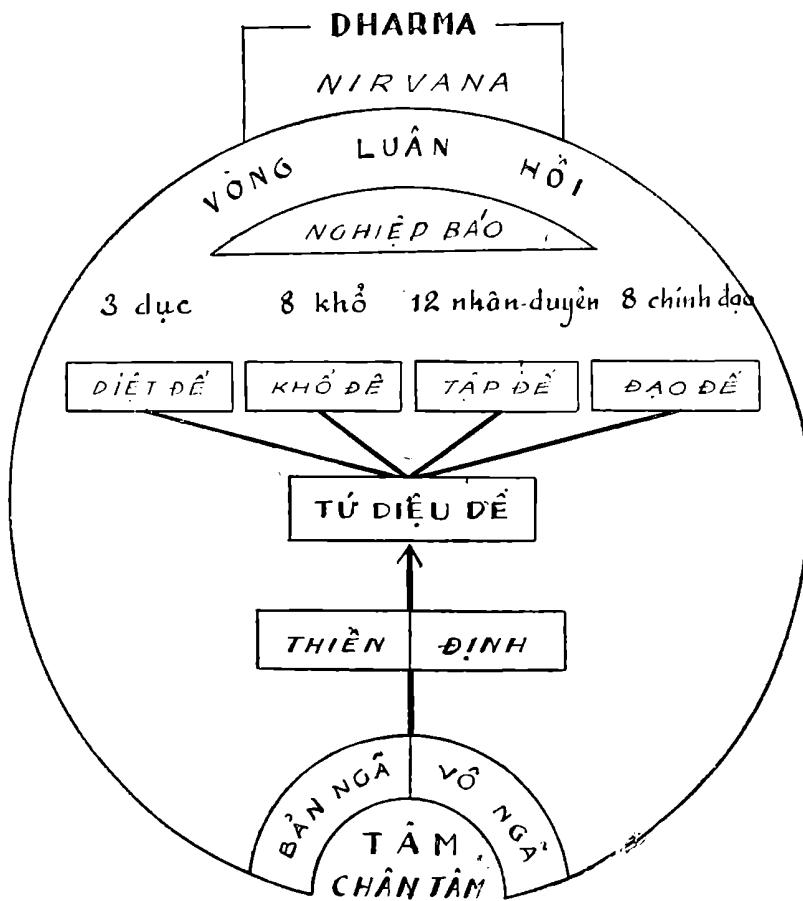
B.— PHẦN QUẢNG-DIỄN DO ĐẠI-THẶNG.

I.— Tam Thân : Trikaya Chữ *Thân* đây chỉ là chủ-thuyết của Đại-Thặc do Asanga trình bày. Kasanga (thế-kỷ V) tác-giả Kinh Mahayana-Sutralamkara, phân biệt : trong vũ trụ có ba nguyên thân (triple corps) của Phật: Pháp thân, Bảo thân và Hiện-thân.

Pháp-thân (Dharmakaya) là chân-như bản-thề của muôn vật và là nguồn siêu-thức, tất cả các Phật đều chung một bản thể đó. Pháp-thân cũng gọi là Phật tính, lấy danh hiệu Adi-Buddha để biếu thị.

Bảo-thân (Sambhogakaya) là hiện-tượng Pháp thân xuất hiện trong các Phật. Các Phật này linh-thiêng, vô hình, hưởng hạnh-phúc ở trên cõi trời Tusita (Đâu xuất), hưởng quả báo lành. Các Phật đó không có xuất-hiện trên thế gian. Có 5 vị Phật Bảo-Thân, đó là :

- 1) Vairoshana = Đại Nhật Như-Lai,
- 2) Akshobya = Bất Động Như-Lai,
- 3) Ratnasambhava = Bảo-Sinh Phật,
- 4) Amitabha hay Amitiyus = Vô-lượng Thọ Phật,
- 5) Amoghasidhi = Bất không thành tựu Phật.



Hình 5.— Trên đây là nhân-sinh-quan Phật-giáo. Phật-giáo nguyên thủy tiêu
thăng xây trên tự lực cánh sinh: tất cả nghiệp báo là do mình.
Thoát vòng nghiệp báo cũng là do mình. Tuy nhiên, con người —
muốn hay không muốn — cũng vẫn bị chi phối do Luật Dharma, với tất
cả khía cạnh của nó, một thứ Luật vô-ngoại-vi.

Hiện thân (Nirmanakaya) là các Phật đã xuất-hiện trên thế-gian.
Có tất cả 7 vị:

- | | | |
|--------------------|---|-----------------|
| 1) Vipaçyin Buddha | = | Tỉ-bà-Thi Phật, |
| 2) Çikhin Buddha | = | Thi-Khí Phật, |
| 3) Viçvabhû Buddha | = | Tỉ-xá-phù Phật, |

- | | | |
|-------------------------|---|-------------------------|
| 4) Kraputchhanba Buddha | = | Câu lưu-tôn Phật, |
| 5) Kanakamuni Buddha | = | Câu-na-Hàm Mầu-ni Phật, |
| 6) Kacyapa Buddha | = | Ca-Diếp Phật, |
| 7) Sakyamuni Buddha | = | Thích-ca Mầu-ni Phật. |

Còn vị thứ 8 sẽ là Đức Di-lặc (Maiteya), tức vị Phật tương lai.

Ngoài ra lại còn các vị Bồ-Tát, cũng là những thánh thiêng măt trán không thấy được. Đó chính là các Hiện-thân của 5 vị Phật-Báo-thân trên đây. Khi nào cần thì các Ngài-Báo-thân đó xuất-hiện để độ chúng-sinh. Năm vị Báo-thân trên kia thường hiện thân làm năm vị Bồ-tát sau đây (Dhyana Buddhissattava) :

- | | |
|------------------|------------------------------------|
| 1) Vaishana | = Samantabhadra : Phò-Hiền Bồ-Tát. |
| 2) Akshobya | = Vajrapâni : Kim-Cương Bồ-Tát, |
| 3) Ratnasambhaya | = Ratnapâni : Bảo-Thủ Bồ-Tát, |
| 4) Amitabha | = Avalokites : Quan-Âm Bồ-Tát, |
| 5) Amoghasidhi | = Majuçri : Văn-Thù Bồ-Tát. |

Nên lưu ý một điểm đặc-biệt nữa ở đây là những vị Báo-thân khi hiện thân thành Bồ-Tát lại có thè mặc những hình-thức khác nhau. Như Đức Amitabha khi xuất-hiện là *sư sống*, thì gọi là Vô-lượng Thọ, nếu xuất hiện như ánh sáng, thì gọi là Vô-lượng-Quang (Amitiyus). Rồi cũng chính Ngài ở Ân-độ xuất-hiện dưới pháp-hiệu Avolokites-Wara và Ngài chọn dương phái (masculin) ; xuất-hiện ở Trung-hoa Ngài lại thành Bồ-Tát Quan-Âm theo âm-phái (féminin)

Thuyết Tam-thân tuy sâu-sắc, nhưng lại là cửa mở rộng cho những dị-doan tràn vào. Như ngoài các vị Phật và Bồ-Tát trên kia người ta còn đặt ra Bồ-Tát Kshitagarbha = Địa-Tạng Bồ-Tát, là một vị Bồ-Tát tác-động cho cõi âm-phủ. Lại có vị Bồ-Tát Hộ-Pháp (gardien de loi) gọi là Dharmapala, thường có một bộ mặt dữ tợn. Nhiều nơi khác Phật được biều thị dưới hai phái âm và dương : nam biều thị bằng danh-từ *Upanya* (giải-thoát), nữ biều thị bằng danh-từ *Prajna* (trí-tuệ) hay *Karma* (tử-bi). Ở những miền thôn quê xa-xôi, óc dị-doan của dân chúng còn theo phép Hiện-thân mà thờ nhiều vị Bồ-Tát rất kỳ-cực : Phật hiện thân ở khắp nơi.

II.- Đại Ngã : Brahma Đại Ngã đây chính là Đại Hồn *Brahma*, là một nguyên lý siêu việt của vũ trụ, vạn vật và chúng sinh. Nguyên lý đó người Bà-la-mô và Ân-độ-giáo gọi là

Phạn thiên (Brahman). Nội tại, Ngài là tinh mạc, thụ động, trong sạch và trọn hảo; ngoại tại, Ngài là một nguồn hoạt động cao cả và không cùng. Ngài là hồn của mọi vật trên trời dưới đất. Ngài là chủ thể cầm vận mệnh của chúng sinh. Chúng sinh và vạn vật đều là những mảnh hồn nhỏ bé của Ngài. Nát-bàn chính là tiêu hồn trở về kết hợp với Đại hồn.

Theo triết lý *Veda*, thì trên hết có Thượng Đế sáng tạo, Ngài là Một mà mang nhiều danh hiệu thần linh vô kề, tùy mỗi khi nhiệm lực Ngài xuất-hiện như thế nào.

Khi hiện thành Tinh thần tối cao, thì Ngài là *Paramatman*,

Khi lấy hình ánh sáng Ngài là *Mitra*.

Khi lấy hình bóng tối, Ngài là *Varuna*.

Khi làm mưa gió, Ngài là *Indra*.

Khi dựa vào ánh dương, Ngài là *Susya* hay *Aditya*.

Khi sáng tạo, Ngài là *Vishnu*.

Khi làm chủ thực-tại sống động, Ngài là *Thần-Ngã Puausa*.

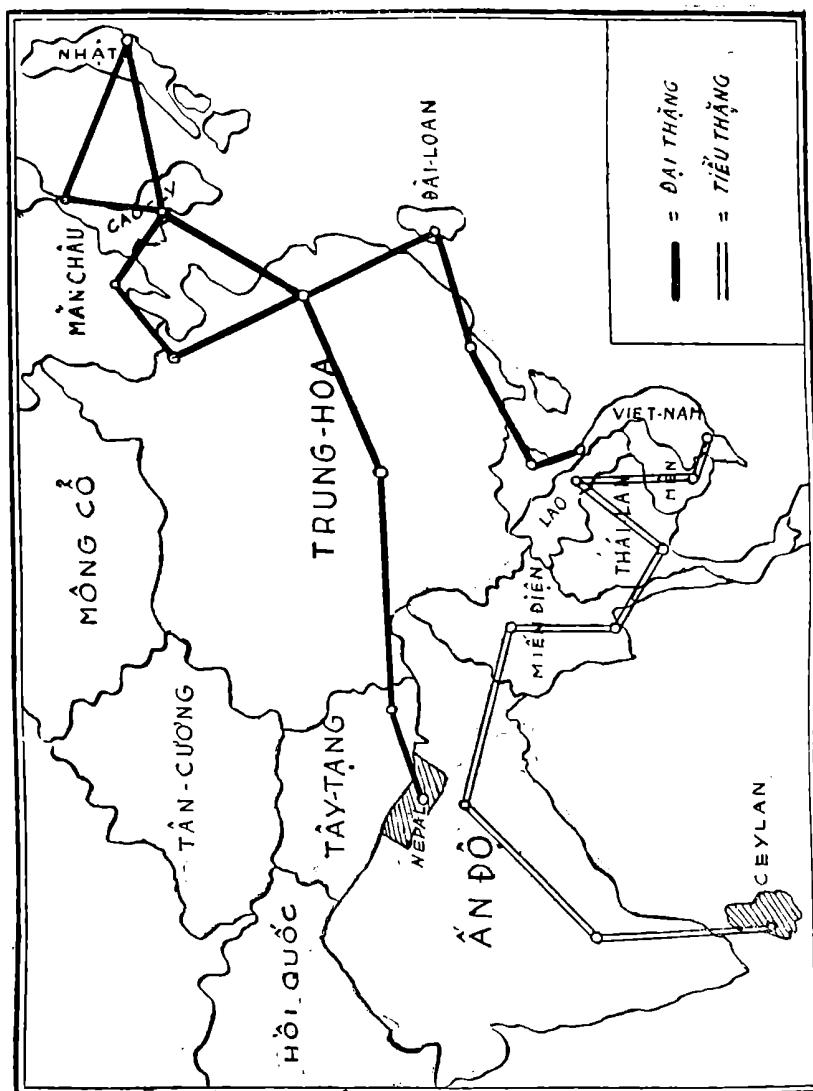
Theo Kinh *Upanishad* thì nhiệm-lực chủ-thể vũ-trụ là *Brahman* Đại Hồn tự-tại, *Atman* Tiều-hồn tự-ngã. Đó là xét theo phương-diện siêu-nhiên (thề); nếu xét theo phương-diện hiện-tượng (tướng và dụng) thì Đại-Hồn đó là *Icvara* Thượng-đế, Tiều Hồn là *Jiva* Chân thân. Rồi *Atman* lại ở trong *Brahman*: quan-niệm phiếm-thần, tức là vũ-trụ đồng nhất tính.

Như vậy, theo truyền thống Đại-thặng, chân tâm là cái tâm đơn thuần, không bị thay đổi vì hoàn cảnh nội ngoại. Đó là sự tham dự với đại chân tâm (Đại ngã) của vũ-trụ. Chân tâm đó bao gồm cả tâm Phật và tâm chúng sinh. Chân tâm đó, nói theo triết-học phiếm thần Tây phương, thì nó giống như linh hồn. Linh hồn này thiêng liêng, hòa đồng với linh hồn vũ-trụ, linh hồn Tạo hóa. Con cái tâm biết suy nghĩ, biết yêu ghét, vui buồn thường lắt lay theo nhịp sống, thì chỉ là cái vọng tâm.

Đồng thời, theo Bà-la-môn giáo, *Niết-bàn* là mục đích hạnh-phúc sau cùng... *Niết-bàn* là cuộc trở về của Tiều Hồn thông nhập với Đại-hồn:

Cho hay sinh ký tử quy,

Niết-bàn là chốn trở về Hồn Nhiên.



Hình 6.— Khu - vực bành - trướng Phật - giáo, ngành Đại - thắng và Tiều-thắng.

LUẬN-ĐỀ ĐỀ-NGHỊ.

- 1.— Hiểu thế nào về câu « Duy ngã độc tôn ». Nhân đó nói qua về Ngã và Vô-Ngã trong Phật-giáo.
- 2.— Giải thích câu nói của Russel : « Mỗi người chúng ta không phải là một người, mà là một xâu vô hạn những người ».
- 3.— Có thè nói : Phật-giáo chủ trương nhân bản vô thần không ?
- 4.— Trình bày con đường tiến về Niết-bàn.
- 5.— Nhân câu nói của Nguyễn-Du :

« Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẩn trót gần trót xa ».
Hãy xác định trách nhiệm con người trong kiếp sống.
- 6.— Từ-bi là gì ?

CÂU HỎI GIÁO-KHOA.

- 1.— Phật Thích-ca có phải một vị Thượng-đế hay thần-linh không ?
 - 2.— Then chốt của vấn-dề tu thân trong Phật-giáo.
 - 3.— Đại-thặng và Tiều-thặng khác nhau ở những điểm nào ?
 - 4.— Ngũ Uần là gì ?
 - 5.— Câu « Vạn vật nhất thè » trong Phật-giáo Đại-thặng nghĩa là gì ?
 - 6.— Tứ diệu-đế là gì ?
 - 7.— Thế nào là thập nhị nhân duyên ?
 - 8.— Nghiệp là gì ?
 - 9.— Niết-bàn là gì ?
 - 10.— Cắt nghĩa tại sao, theo Đại-thặng, Bồ-tát Avalokites Wara báo thân ở Ấn-độ là đàn ông và báo thân ở Trung-hoa lại là đàn bà.
-

PHẦN THỨ BA

ĐÀO-GIÁO : LÂO, TRANG

- 1.- SỨ-LƯỢC ĐÀO-GIÁO LÂO, TRANG.**
- 2.- VÔ-VỊ-HỌC VÀ NHÃN-SINH-HỌC.**
- 3.- LÝ-HỌC VÀ ĐÀO-ĐỨC-HỌC THEO
NGHĨA LÂO, TRANG.**

SỬ-LƯỢC ĐẠO-GIÁO LĀO, TRANG

** *Đời sống Lāo-Tử và Trang-Tử.*

o *Lāo-T Tử*

o *Trang-T Tử*

** *Kinh-diễn Đạo-giáo*

o *Đạo-dức-kinh*

o *Nam-hoa-kinh*



TIẾT I.— ĐỜI SỐNG LĀO-TỬ VÀ TRANG-TỬ.

A.— LĀO-TỬ 老子.

Đời sống của Lāo-T Tử cũng như học-thuyết của Ngài vẫn có vẻ mơ mờ hoặc hoặc. Đạo Ngài khó nói và hành trạng Ngài cũng không dễ xác định. Hiện nay những chi tiết về tiêu-sử Lāo-T Tử chỉ có tánh cách *khả tín* chứ chưa phải *xác tín*. Mặc dầu thế, ta cũng có thể dựa vào ít chứng liệu của lịch-sử để nhìn nhận một nhân vật Đông-phương với một cuộc đời có thực trong không gian thời gian. Có thể nhìn nhận Lāo-T Tử qua hai điểm then chốt : a) những sử liệu khác nhau về đời Lāo-T Tử. b) một Lāo-T Tử hữu lý.

I.— **Những sử liệu** Có lẽ trong lịch sử Đông Tây kim cõ không **khác nhau.** có một nhân vật nào có một tiêu sử phức tạp phong-phú bằng Lāo-T Tử.

Trước hết theo *Liệt Tiên* truyện của Lưu-Hường, (77-6) Lāo-T Tử thuộc họ Lý, húy là Nhỉ, tự là Bá-Dương, sinh tại nước Trần thời

nàng Ân, làm quan Trụ-hạ sứ đời nhà Chu, sau thăng Thủ-tặng sứ thọ hơn 80 tuổi. *Sử-ký* của Tư-mã-thiên (145-87?) chép : ông sống hơn 200 tuổi được người đời xưng tụng là « Ân quân tử » và có thụy hiệu là Đam. Khi Trọng-Ni (Khồng-Tử) tới nước Chu, có viếng thăm Lão-Tử xác nhận Ngài là thánh nhân và coi Ngài như bậc thầy. Đến sau nhà Chu suy tàn, Lão-Tử đi xe trâu vào nước Đại-Tân. Khi qua cửa Tây, quan lệnh doãn tên là Hỷ đón tiếp Ngài vì biết Ngài là người hiền. Ông xin Ngài lập ngôn. Lão-Tử liền viết hai quyển « Thượng-Hạ Đạo-đức kinh ». (1)

Sử-ký lại có điểm khác, theo đó thì Lão-Tử người nước Sở, húy là Nhỉ, họ Lý, tên là Đam, từng làm chức Thủ-tặng-thất nhà Chu. *Sử-ký* bản mới lại nói ông có tự là Bá-Dương làm quan dưới triều U-vương nhà Chu. *Sử-ký* cũng viết : Khồng-Tử gặp Lão-Tử một lần có lẽ là khi Khồng-Tử cùng Nam-Cung Kinh-Thúc qua nước Chu. Sách *Lễ-ký*, trong thiên *Tăng-Tử vấn*, chép lời Khồng-Tử rằng : « Xưa ta cùng Lão-Đam đi trợ táng ở Hạng-Đáng, ra đèn đường có thầy nhật thực ». (Theo bản dịch Ngô-Tất-Tố, trong cuốn *Lão-Tử*). Dưới nữa cũng trong thiên ấy lại có câu : « Tích Ngỗ tòng Lão-Đam : xưa ta theo học Lão-Đam ». Sử nước Sở cũng viết : « Lão-Lai-Tử giáo Khồng-Tử : Lão-Lai-Tử dạy Khồng-Tử ». Người đời sau vẫn cho Lão-Lai-Tử là Lão-Tử.

Đến các tác giả mới, thì cũng mỗi người một chủ-trương. Điểm nhược-cử đời Thanh đọc trong *Tả truyện* thấy chép : « Mạnh-hy-Tử cho con là Mạnh-ý-Tử cùng Nam-Cung Kinh-Thúc theo Khồng Tử học Lễ ». Nhân thấy sách chép : Mạnh-hy-Tử chết năm 25 đời Chiêu-Công, năm ấy có nhật thực, nên ông đoán rằng Khồng-Tử gặp Lão-Tử vào năm 24 đời Chiêu-Công. Lúc ấy Khồng-Tử chừng 34 tuổi. Hồ-Thích chép : « Đời nhà Chu có một viên Thái-sử tên là Bá-Dương, những người chép sách *Sử ký* sau này lầm Lão-Tử với

(1) Nguyên-văn : « Lão-Tử tinh Lý, danh Nhỉ, tự Bá-Dương, Trần-nhân-dá. Sinh ư Ân thời, vì Chu trụ hạ sứ... chuyên vi Thủ-tặng sứ. Tính bát thập dư niên. *Sử-ký* vẫn nhị bách dư niên. Thời xưng vi ân quân tử, thụy viết Đam.. Trong-Ni chí Chu kiến Lão Tử, tri kỷ thánh nhân mãi phụ chi. Hậu Chu đức suy, mãi thừa thanh ngưu xa khứ, nhập đại Tân. Quá Tây quao lệnh doãn Hỷ dài nhì nghinh chi. Thi thận như dâ. Nái cõng sù trú thư, tác Đạo-đức thượng hạ kinh nhị quyển (Theo bài Hán văn của Max Kaltenmark, Le Lie-Sien Tchodan, Pékin, 1953, p 60).

viên Thái sử ấy. (Hồ-Thích, *Trung-quốc triết-học sử*). Phùng-hữu-Lan, trong cuốn *Trung-quốc triết-học sử* (xuất bản tại Thượng-Hải, 1947) cũng cực lực phản đối ý-kien cho rằng : Lý-Nhĩ và Lão-Đam hay Lão-Tử là một. Nhưng-chứng-lý của hai ông chỉ mới hữu lý, chứ chưa hẳn là xác lý.

II.— Một Lão tử hợp Tất cả những sử liệu trên đây đều có giá-trị, nhưng dẫu sao cuộc đời Lão-Tử vẫn còn ở trong vòng khả nghi chưa có thè xác định theo từng chi tiết. Mặc dầu ta có thè đưa ra những điểm hữu lý có thè chấp nhận được về Ngài.

Trước hết có thè biết chắc rằng Ngài là một nhân vật lịch sử của Trung-hoa và Ngài là bậc đàn anh của Khồng-Tử. Sinh bởi gia đình quý tộc, sống trong thời nhà Chu vào khoảng từ năm 570 đến năm 490. Ngài có gắp gỡ và đàm đạo với Khồng-Tử. Khồng-Tử chu du 72 nước để giảng về chính danh với cái học hữu vi, còn Lão-Tử lại chủ-trương vô danh với cái học vô vi.

Con người và cuộc đời của Lão-Tử vì có nhiều điểm đặc biệt nên đã được người đời tô điểm thêm nhiều nét kỳ diệu. Nhưng dù sao Ngài cũng là con người lịch sử, đạo lý Ngài là một đạo lý sâu rộng đã dẫn đạo cho các thế hệ hiền triết Trung-hoa. Cùng tiếp tay với Lão-Tử để xây dựng cái học phuong Nam; có các môn đệ Văn Tử, Thi Tử, Trang-Tử và Liệt Tử. Nhưng đáng chú ý hơn là tác-giả *Nam hoa kinh* tức Trang-Tử.

B.— VÀI ĐÒNG TIỀU-SỬ VỀ TRANG-TỬ.

Trang Tử 鄭子 có tự là Chu 周 sinh khoảng 369 trước Tây lịch sử và tịch khoảng 298 trước Tây lịch. Theo *Trang-Tử tống nhân khảo* của Mã-tự-Luân, ông người xứ Mông thuộc nước Tống (1), sống vào thời Lương-huệ-Vương cho đến Triệu-huệ-Văn (nguyên niên). Cuộc đời và hành trạng của ông còn mơ hồ. Ông có vợ,

(1) phi-nhân trong *Địa-lý-chí* viết : « Huyện Mông thuộc nước Lương Tư-mã Trinh trong *Biệt lục* lại nói : xứ Mông thuộc nước Tống ; Mã-tự-luân so sánh tài liệu của hai 2 nhà văn trên, rồi quả quyết : Trang-Tử là người nước Tống. Đây chúng tôi tạm theo ý-kien của Mã-tự-Luân (馬叙倫).



Hình 7.— Bức ảnh bình dân của Lão-tử.

nhưng vợ chết không có con. Ông thường đi lại giao du với Huệ Thi và các tao nhân mặc khách nước Tông. Ai cũng ghi nhận rằng đời ông rất nghèo nàn, không đủ ăn đủ mặc, nhưng tính tình thanh cao. Ngoài ra người ta còn thêu dệt cuộc đời của ông nhiều chi tiết có vẻ thần tiên không có gì xác đáng.

Trang-Tử đến sau Lão-Tử, và đồng thanh khí với Lão-Tử, nên đã tu luyện và thực hiện con đường đạo học của Lão-Tử đến chỗ tinh vi. Cả hai đã dung hợp thành một đạo sống, ta gọi là Đạo giáo,

TIẾT II.— KINH-BIỂN ĐẠO-GIÁO.

Những điểm chính cốt của Đạo-giáo gồm tóm ở hai bộ sách : *Đạo-đức-kinh* của Lão-Tử và *Nam-hoa-kinh* của Trang-Tử.

A.- ĐÀO-ĐỨC-KINH. 道德經

Văn đề tác giả *Đạo-đức-kinh* vẫn còn trong phạm vi bàn cãi. Nhưng theo sự qui định thông thường, Lão-Tử vẫn được danh dự là tác giả. Đó là một bộ sách có tính cách tâm-linh-học, gồm những đạo-lý tâm truyền. Sách gồm 81 chương, tổng cộng chừng 5.000 chữ. Vương-bật chia làm hai phần :

Phần I : 37 chương, Phần II : 44 chương

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. <i>Luận về đạo thể</i> | 26. <i>Đức của thánh nhân</i> |
| 2. <i>Nhân sinh</i> | 27. <i>Xử dụng Đạo</i> |
| 3. <i>Chính trị</i> | 28. <i>Nhân sinh : vô vi chi trị</i> |
| 4. <i>Dụng và thể của Đạo</i> | 29. <i>Vô vi chủ nghĩa</i> |
| 5. <i>Vô-vi thanh-tịnh</i> | 30. <i>Nguyên tắc dụng võ</i> |
| 6. <i>Thể và dụng của Đạo</i> | 31. <i>Phản đối võ lực</i> |
| 7. <i>Luân-lý chánh trị</i> | 32. <i>Hành động của Đạo-Đức</i> |
| 8. <i>Lý-tưởng của Thánh nhân</i> | 33. <i>Tu đức</i> |
| 9. <i>Đạo xuất thể</i> | 34. <i>Thể và Dụng của Đạo</i> |
| 10. <i>Tinh bản nhiên</i> | 35. <i>Đường nhân đức</i> |
| 11. <i>Chữ vô của Đạo</i> | 36. <i>Cử chỉ ân dật</i> |
| 12. <i>Kiểm dục</i> | 37. <i>Hoạt-động bèn trong</i> |
| 13. <i>Dưỡng thân, tu tâm</i> | 38. <i>Lực có đức</i> |
| 14. <i>Huyền-vi của Đạo</i> | 39. <i>Đồng nhất vũ-trụ</i> |
| 15. <i>Lý tưởng con người</i> | 40. <i>Chữ Võ</i> |
| 16. <i>Trở về nguồn ; hư cực</i> | 41. <i>Ý-nghĩa của Đạo</i> |
| 17. <i>Cái hay của vô vi</i> | 42. <i>Đạo : nguyên lý cấu tạo</i> |
| 18. <i>Nguy hại của vô đạo</i> | 43. <i>Sức mạnh của vô vi</i> |
| 19. <i>Về tình trạng bản nhiên</i> | 44. <i>Danh và thân</i> |
| 20. <i>Tùy tục phàm đến chân nhân</i> | 45. <i>Hoàn thiện</i> |
| 21. <i>Đạo sinh vạn vật.</i> | 46. <i>Cần thiết của Đạo</i> |
| 22. <i>Đời thánh nhân</i> | 47. <i>Nhin qua nội tâm</i> |
| 23. <i>Đường về của thánh nhân</i> | 48. <i>Biến nhập vào đạo</i> |
| 24. <i>Phù hợp với thiên-nhiên</i> | 49. <i>Tâm của thánh nhân</i> |
| 25. <i>Nhân, địa, thiên, đạo</i> | 50. <i>Xuất thể</i> |

- | | |
|--|--|
| 51. <i>Đạo với Đức</i> | 66. <i>Thánh nhân vô danh</i> |
| 52. <i>Vũ-trụ</i> | 67. <i>Ba điều quý : ái, kiện, khiêm</i> |
| 53. <i>Đường vào Đạo</i> | 68. <i>Đời an tĩnh</i> |
| 54. <i>Lợi của điều thiện</i> | 69. <i>Sống chịu đựng</i> |
| 55. <i>Sức mạnh của Đức</i> | 70. <i>Đời không hiều ý Đạo</i> |
| 56. <i>Đời sống vô ngôn</i> | 71. <i>Vô tư</i> |
| 57. <i>Vô vi chi trị</i> | 72. <i>Đời tự tại</i> |
| 58. <i>Sự ngay thẳng</i> | 73. <i>Thẳng mà không chiến</i> |
| 59. <i>Đức trị</i> | 74. <i>Cái chết</i> |
| 60. <i>Đạo với chính trị</i> | 75. <i>Nghề trị dân</i> |
| 61. <i>Luật đối thoại trong trời đất</i> | 76. <i>Mềm dẻo và cứng rắn</i> |
| 62. <i>Đạo là nơi ăn trú</i> | 77. <i>Nhân đạo</i> |
| 63. <i>Vô vi rất lớn</i> | 78. <i>Sức mạnh của tiềm lực</i> |
| 94. <i>Sức mạnh của yên tĩnh</i> | 79. <i>Thiện với đức</i> |
| 65. <i>Phép trị dân nhờ vô vi</i> | 80. <i>Thuật dụng người</i> |
| | 81. <i>Giá trị trong lời nói</i> |

Tóm lại 81 chương đều quy về những điều chính sau đây :

- 1) *Luận về Đạo*: Nguyên-lý cấu tạo và mục sống
- 2) *Luận về đức*: Sức mạnh của Đạo.
- 3) *Vô vi*: đường lối về Đạo.
- 4) *Nhân sinh*: tu thân, xử thế.

B.— NAM-HOA-KINH. 南華經

Nam-hoa-kinh là sách ần nghĩa gồm 52 thiên, nay chỉ còn 33 chương, Lưu-Huống chia 33 chương đó làm 3 phần (1):

Nội thiên gồm 7 chương:

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| 1. <i>Tiêu-dao-du</i> | 3. <i>Dưỡng-sinh-chủ</i> |
| 2. <i>Tề-vật luận</i> | 4. <i>Nhân-gian chế</i> |
| 5. <i>Đức sung-phù</i> | 7. <i>Ứng đẽ vương</i> |
| 6. <i>Đại tông sư</i> | |

(1) Tô-dông-Pha tác giả *Trang-tử* từ đường ký có viết : phân biệt các chương và đặt tên các thiên là do người đời sau, chứ không phải đó là ý của Trang-Tử).

老子道德經 上篇

玄兩者同出而異名。衆妙之門謂此之。
 玄萬物之母。故常無欲以觀其微。此常有欲以觀之。
 其妙常有欲以觀。天地之始有名。常無名。天地之常道也。
 常名無名。天地之常道也。常道非常道。常名非常名。
 常道可道。非常道非常。常名可名。非常名非常。

Hình 8.— Chương đầu sách Đạo-đức-kinh của Lão-tử.

Ngoại thiền có 15 chương :

- | | |
|---------------|--------------------|
| 8. Biển mây | 15. Khắc ý |
| 9. Mã đê | 16. Thiện tình |
| 10. Khí cự | 17. Thu thủy |
| 11. Tại hựu | 18. Chí lạc |
| 12. Thiên địa | 19. Đạt sanh |
| 13. Thiên đạo | 20. Sơn mộc |
| 14. Thiên vận | 21. Điện-tử-Phương |
| | 22. Trí Bắc du |

Tập thiên gồm có 11 chương:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 23. <i>Canh tang sở</i> | 28. <i>Nhượng Vương</i> |
| 24. <i>Tử vô quy</i> | 29. <i>Đạo Chích</i> |
| 25. <i>Tắc Dương</i> | 30. <i>Duyệt kiến</i> |
| 26. <i>Ngoại vật</i> | 31. <i>Ngự phụ</i> |
| 27. <i>Ngụ ngôn</i> | 32. <i>Liệt ngự khẫu</i> |
| | 33. <i>Thiên hạ</i> |

Ý nghĩa, văn từ của ba thiên ấy không thống nhất, nên ý kiền thông thường cho rằng : hai thiên sau có lẽ không phải của Trang-tử, vì từ lời nói đến ý-trưởng đều có vẻ gây cấn không hợp với tính tình Trang-Tử, Tô-đông-Pha viết : « Tôi hoài nghi Đạo-chích, Ngự-Phụ, vì (2 ông) phải báng Không-Tử hết sức, Còn như Nhượng-vương. Duyệt-kiến lại quá thiên cận và hủ lậu không tới cùng Đạo được » (1) Tống-Liêm cũng đưa ra một nghi vấn : « Mấy thiên ấy (ngoại thiên và tạp thiên) trước sau vẫn pháp không giống nhau, nghi rằng người đời sau chép thêm vào ». (2)

Học thuyết *Nam-hoa-kinh* tóm lược ở 3 điểm :

1. Tâm hòa đồng giữa Nhân Địa Thiên.
2. Thuyết nhị-nghiên.
3. Vấn đề tri-giác.

(1) Tô-đông-Pha, *Trang-Tử tử đường ký*,

(2) Tống-Liêm, *Chu-tử-biện*. Có thể đọc thêm trong quyển *Trang-Tử tinh hoa* của Thiên giang Nguyễn-duy-Cần, từ trang 26 đến trang 43.

CHƯƠNG II

VÔ-VI-HỌC VÀ NHÂN-SINH-HỌC

** *Vô-vi-học*

- o *Vô-vi là gì ?*
- o *Con đường muôn ngã của vô-vi,*

** *Nhân-sinh-học*

- o *Tu tâm dưỡng tinh.*
- o *Xử-thế.*



TIẾT I.— VÔ-VI HỌC (TÂM HỌC)

Cái học của Lão-Trang là cái học rút vào *nội-tâm*, khác với cái học của Khòng-Mạnh là cái học *hướng ngoại*. Vì thế học thuyết căn bản của Đạo-giáo là học thuyết *vô-vi*. Vô-vi đây là con đường giải thoát khỏi mọi dục vọng, để đi sâu vào cõi chân thân và qua chân thân đền tới Đạo.

A.— VÔ-VI LÀ GÌ ?

I.— Nghĩa chữ Vô. Trước khi định nghĩa thế nào là vô-vi ta hãy tìm đôi ý-niệm về chữ Vô 無. Chữ Vô trong Lão-giáo có một nghĩa Triết-học rất sâu sắc. Vô là nguyên lý vạn-vật và là đặc điểm của Đạo, nó có nghĩa là *vô cực*, *vô hình*. Nghĩa đó được biều lộ trong câu: « Thiên địa vạn vật sinh ư Hữu, Hữu sinh ư vô » (*chương 40*). Như thế Vô đây không phải đối lập của Hữu, mà chính là nguồn mạch của Hữu. Nó là khía cạnh tiêu cực, bất định của Hữu.

Vậy Vô nghĩa là « không thè này không thể kia ». Đó là bản thè thông linh của sự vật. Khi nó mặc lấy hình danh sắc tướng thì đó là Hữu. Nhưng thè nguyên nhân của Hữu chính là Vô. Muôn vật từ cõi Vô mà tới Hữu. Trong cõi Hữu muôn vật lại va chạm, biến hóa phòn-thịnh rồi lại trở về cõi Vô, tức là trở về gốc tíc Đạo. Tính cách mầu nhiệm của Đạo là : « Trên nó không rõ ràng, dưới nó không mờ tối, lập lửng không thè gọi tên, rồi nó lại trở về cõi không. Kỳ thượng bất hạo, kỳ hạ bất muội, thẳng thẳng bất khả danh, phục quy ư vô vật » (chương 14). Như thế thì Đạo sinh ra vạn vật, vạn vật lại trở về Đạo và Đạo lại trường cữu ở cõi Vô.

II.— Vô-vi là gì ? Theo nghĩa chữ Vô trên đây con đường sống của Lão-giáo chính là con đường Vô-vi. Vô-vi là then chốt của đạo người cũng như Vô là then chốt của Đạo-Trời. Nghĩa chữ Vô-vi cũng rất thâm-thúy. Thường thường chữ « Vô-vi » chưa được hiểu theo trúng nghĩa của nó. Có người cho Vô-vi một nghĩa rất sơ đẳng : Vô-vi là *không làm gì*. Cho nên sống theo vô-vi là sống nhàn-hạ, lười biếng, không cố gắng, mà sống như kiều « há miệng chờ sung ». Nhưng chính Lão-Tử đã trả lời : « Đạo thường Vô-vi nhi vô bất vi : Đạo thường không hành động, nhưng không gì mà nó không làm » (chương 37). Tức là Đạo không có vẻ nhộn nhịp bên ngoài, nhưng nó rất hồn hậu bên trong. Nó tránh những va chạm xô-xát và những hành động hốt-hoảng.

Cũng vì thế có người lại cho vô-vi là *bi-quan chủ-nghĩa*, vì không say-mê, không hấp-dẫn cũng không tha-thiết. Điều đó trúng một phần, vì vô-vi chủ-trương tới chỗ thanh-tịnh, dứt bỏ không bị ràng buộc bởi những chen lấn, tranh giành. Nó không bi quan nhưng cũng không lạc quan, mà chỉ ở chỗ *an nhiên tự tại*. Xét về phương diện động thì nó có vẻ bi-quan. Nhưng xét trong phương diện tĩnh nó lại có vẻ lạc-quan, vì nhờ vô-vi thánh nhân tới chỗ cực kỳ trống rỗng đó là cõi bao la thênh sáng. Như vậy vô-vi là bỏ thè giới hôn loạn nhộn-nhip để tới thè giới bình-an thanh-thoát. Bi-quan thường chán sống, nhưng đây lại vui sống nhưng trong bầu không khí thoát trần. Người khác nữa lại cho Vô-vi là *con đường luân-lý*. Thực ra muốn tới cõi vô-vi cần phải có một chuyên-luyện luân-lý, nhưng luân lý chỉ là đường đưa tới vô-vi mà thôi.

Vô-vi phải có một nghĩa tích cực. Vô-vi là con đường tống diệt để giải thoát tâm hồn vào cõi hồn nhiên. Diệt trừ mọi ngang trái mọi tà dục thắt buộc con người để trở về nguyên thủy hồn nhiên. Người ta bày đặt những lẽ nghi, những tập tục những khuôn khò phiền toái để bắt tâm-trí con người uốn theo, đó là hưu-vi hưu-sự. Sống thành thực với lòng mình, với Đạo trong một luật lệ thiên-nhiên, không bị gò ép bởi dư luận, bởi hoàn cảnh, không bị lệ thuộc vào thành kiến vào tập tục, đó là trở về nguyên thủy hồn nhiên. Jean Grenier chú thích: « Vô-vi là không làm ngược lại với sức sinh hoạt tự nhiên của Trời đất » (1). Ở đây, vô vi là con đường đưa tới cõi Chân Thân tức là cái tâm-linh bất biến. Cái tâm-linh bất biến đó là tấm gương phản chiếu của Đạo. Qua tấm gương đó con người tới được Đạo. Vô-vi như thế lại mở ra một con đường muôn ngàn: vô dục vô tư, và vô tranh vô danh.

B.— CON ĐƯỜNG MUÔN NGÀ CỦA VÔ-VI.

I.— Vô-dục vô-tư. Vô-dục : Cái dục là điểm tiếp nối của tinh-anh và hình-hài. Hình-hài thì mờ đục và nặng-nề, còn tinh-anh thì tinh thấu và nhẹ nhàng. Cái dục là mồi dây thắt buộc tinh-anh trong sáng với hình-hài ô trọc. Vì thế thánh nhân của Đạo-giáo cần tu luyện cho tới chỗ Vô-dục : « bất dục di tĩnh » (chương 37). Thánh-nhân chỉ mong có một điều là không ham muốn gì nữa « Thị dĩ thánh nhân dục bất dục » (chương 64). Con người ta ham muốn những cái đẹp, những cái lợi và những cái hay, vì thế mà trở thành nạn-nhân của lòng ham muốn. Khó-não do đó mà sinh ra. Thuyết vô-dục của Lão-giáo chủ-trương : « Không có cái lầm nào lớn bằng cái lầm muốn thỏa lòng dục, mà cũng không có cái khốn nào lớn hơn cái khốn vì không biết tự mãn, không có cái nguy nào bằng lòng ham muốn hưởng dụng. Bởi thế ai biết tự bằng lòng với số phận, thì luôn luôn được sáng khai ». (chương 46).

Vô-tư : Bản tính con người luôn luôn ham biết ham tìm tòi, vì tâm-trí con người bao giờ cũng có xu hướng muôn vươn lên và vươn lên mãi mãi, vươn lên khắp mọi lãnh vực, nhưng đây Lão-tử lại

(1) Jean Grenier, *l'Esprit du Tao*, Flammarion, 1957. 135 : « Ne pas agir, c'est ne pas contrarier le mouvement naturel qui anime le Ciel et la Terre, mouvement qui suit une voie, la même pour tous : la voie de l'homme y correspond et c'est pourquoi l'homme doit bien se garder de la détourner dans un sens qui serait le bien propre ».

chủ-trương vô-tư, vô sự là có ý nói gì? Trong chương 20, ông có viết: «*Tuyệt học vô ưu*: Dứt hẳn cái học thì khỏi lo lắng». Chương 38 lại có câu: «Tiền thíc già, Đạo chi hoa, nhì ngu chi thủy: trí thíc chỉ là đồ trang điểm của Đạo và là khởi thủy của sai lầm» *Chương 81*. Ngài viết: «Tri già bất bác, bác giả bất tri: người biết không phải là thông; người thông, thường lại không biết». Nói thế Lão-tử chỉ có ý đưa ta vào con đường nội tâm sâu thẳm. Những cái học biết bên ngoài chỉ trau dồi thêm cho trí óc, nhưng nó vẫn ở ngoài không thè là bản thể của trí thức được. Còn cái hiểu biết thực là cái này nở do chính tâm hồn trí não. Cho nên cần giữ tâm hồn vô-tư, vô sự để thấu được nội tâm và khai thác tự tâm linh những cái biết trực tiếp. Ta không còn lạ gì có nhiều người biết rất nhiều, đọc vô tận, mà tâm hồn vẫn rỗng tuếch, trí óc vẫn không có chỗ bám víu. Bởi thế Lão-tử nói vô-tư là chỉ có ý nói: cần giữ lòng thanh tịnh (đừng quá lo lắng tò mò học hiểu những cái vô ích), để cho những cảm nghĩ của tâm hồn được tự do phát triển.

II.- Vô - tranh, vô Vô tranh: Con người khi đã tới bậc thánh danh. tức là đã có sức mạnh nội-tâm, có cái Đức lớn của Đạo. Đức, chính là sức mạnh (1) Con người phàm tục vì yếu đuối, kém chí lực nên phải đấu tranh với mình, với người, với hoàn-cảnh. Nhưng đại nhân là người mạnh chí hơn tình, nên sức điều chế mọi dục-vọng, mọi hoàn-cảnh; vì thế không phải chiến-dấu gay go gì mà vẫn bình-an. Cái đức đã có, tức là gần Đạo. Sự đấu-tranh là hành-động của người và của vật, không phải của Đức. Đức và Đạo không có tranh giành: «Phù, duy bất tranh cõ vô vưu: Ôi! vì không tranh giành, nên không làm lỗi.» Cho nên thánh nhân ở đây giống như nước và có sức mạnh tiềm tàng như nước. Nước là cái hòa với muôn vật. Đó là ý-nghĩa của chương 8. Lấy cái ôn-hòa để thắng cái cứng mạnh, lấy cái nhân-ái để thắng cái hàn thù, đó là hậu-quả của vô-tranh, nếu có tranh-dấu thì tranh-dấu bằng thái-độ ôn-hòa nhân-ái: «Nếu ai có khí-giới nhân-ái, chắc-chắn sẽ thắng, ai có nhân-ái sẽ trở thành vô địch. Trời sẽ giúp đỡ người nhân và phù-hộ người ấy bằng từ tâm» (*chương 67*).

Vô danh: Khi đã thoát dục, con người trở thành vô-tư, đã vô-tư thì không cần tranh-dấu, đã vô-tranh tất nhiên không cần cái danh, vì

(1) Theo nguyên ngữ: *Virtus < Vir* = đàn ông: người có sức mạnh,

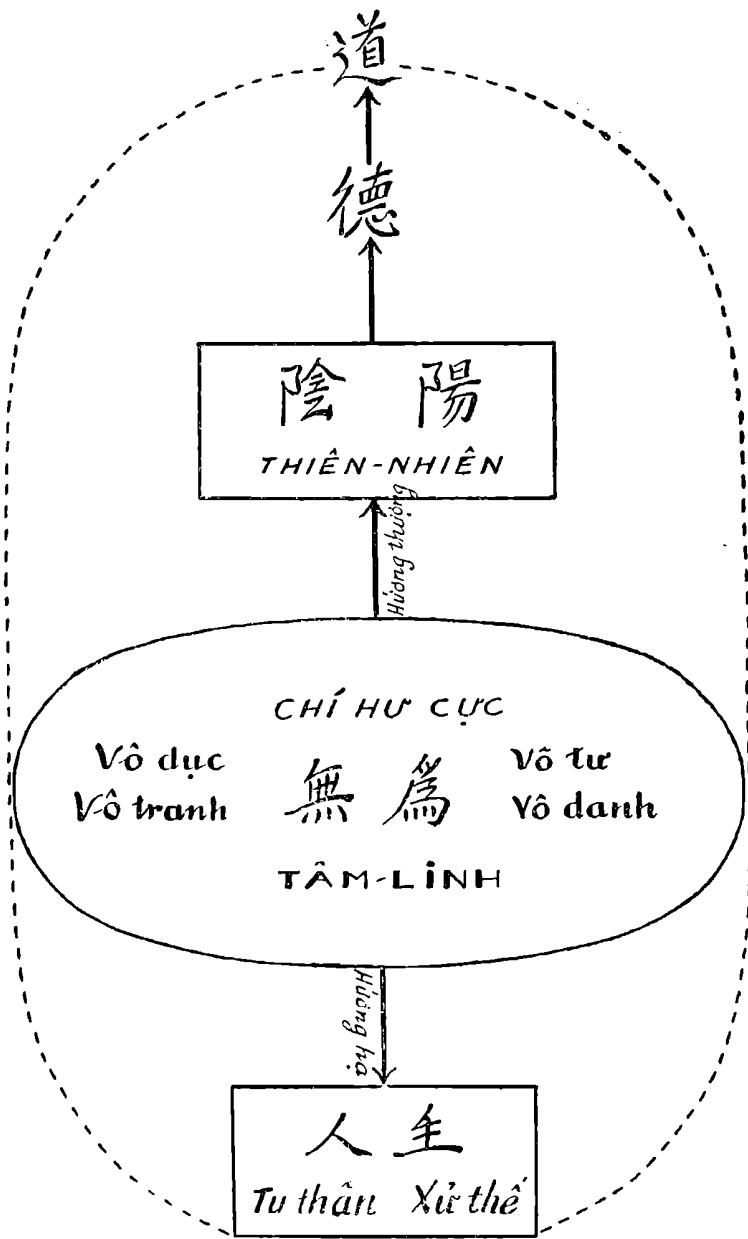
danh chỉ là sự ngộ nhận ở bên ngoài mà thôi. Lão-Tử muốn tìm cái thực bên trong, nên mới đưa ra thuyết vô-danh. Trước hết *vô danh* đối-lập với *chính danh*. Không từ nêu lên thuyết chính-danh (sống đúng danh phận) để cải tạo. Nhưng Lão-Tử cho rằng Danh là một ước định, chính danh cũng chỉ là sửa sang cái vỏ. Giả-sử danh có đi đôi với thực đi nữa thì danh ấy vẫn còn trong vòng dục. Đã còn dục thì không có an tĩnh, chưa thoát khổ-não, chưa tới Đạo được.

Chữ vô danh của Lão-Tử có hai nghĩa. Nếu cho danh là một ước-định, thì vô danh mới là thực. Mở đầu *Đạo đức kinh* Ngài viết: «... Danh khả danh phi thường danh: tên có thể gọi lên được không phải cái tên vĩnh viễn ». Theo đó Vô danh đây có nghĩa là một cái gì thực hiện bên trong không thể gọi tên được. Vô danh theo nghĩa nội tại, là một cái gì đơn thuần, không pha trộn, không thay đổi, nó đồng tính với Đạo. Bất biến gọi là vô danh. Đạo là vô danh, vô danh là Đạo. Đó là ý nghĩa của câu: «*Đạo thường Vô-danh, phác tuy tiều, thiên hạ mạc nồng thản dã*: Đạo thường không tên, tuy nó mộc mạc nhỏ bé, nhưng dưới trời chưa ai bắt nó làm bè tôi đưọc».

Trong phạm vi Tâm học, vô danh lại là một phương tiện để tới chán-tâm, bởi vì do biến hóa mà dục vọng nỗi lên, muôn lần át nó phải trở về cái vô danh mộc mạc. Cái mộc mạc vô danh sẽ đánh tan dục vọng. Không có dục vọng, sẽ an tĩnh rồi thiên hạ sẽ ổn định: «Hóa nhì dục tác, ngô trương trần chi dĩ vô danh chi phác. Vô danh chi phác phù diệc tương vô dục. Bất dục dĩ tĩnh, thiên hạ tương tự định» (chương 37). Như thế ta thấy chữ Vô của Lão-tử là đầu mối tư tưởng, nó là Đạo, nó là nguồn mạch của thiên địa vạn vật. Trong cuộc biến hóa của vạn vật chữ Vô lại là đường đi: vô dục, vô tư, vô tranh, vô danh. Thực hiện được đạo Vô ấy, thánh nhân sẽ lại tiến vào chỗ hoàn toàn trống rỗng: «Chí hư cực. (chương 6). Đó là cõi Chân-thân. Trong cõi Chân-thân thánh nhân biến nhập vào Đạo.

TIẾT II.— NHÂN-SINH HỌC.

Thấy đường lối sinh-hoạt của Lão-Tử có vẻ tinh hơn là động nhiều người với cho Ngài là con người bi-quan với kiếp sống. Nhưng nhìn vào đời sống Ngài cũng như dựa vào học thuyết của Ngài, ta thấy Ngài có quan niệm về nhân sinh rất cao cả. Trong con người đạo học, cái thể quân-bình giữa hành động và tịch cư rất được tôn



Hình 9.— Nhận-sinh quan và vũ-trụ quan của Lão-giáo, xây trên Đạo, một thứ Tuyết-đối-thì, nhưng phi-ngót-oi Lão-giáo xem ra chả truwong phiếm thắn, nhận một Tuyết đối những Tuyết-đối này lại nội tại trong vũ-trụ, không có siêu việt tinh.

trọng, cũng như cái sướng cái khổ, cái vui cái buồn luôn luôn được điều hòa. Nói khác, Lão-Tử chủ-trương nêu cao cái lý sinh-tồn của con người và vạn vật. Con đường vô vi chẳng qua cũng chỉ là một phương-pháp đạt đạo có vẻ tâm linh hơn. Đề thực hiện con đường tâm linh đó, Ngài còn đưa ra một con đường tu luyện, phù hợp với cái hình hài nhỏ hẹp, đó là cái đạo sống của con người trong không-gian và thời gian mà ta gọi là nhân sinh học (phép tu thân đề tồn tâm dưỡng tính, đề hành động với đời).

Nhân sinh học đây thực hiện ở ba giai-đoạn của đời sống con người : thời kỳ chuẩn-bị, thời kỳ hành-động và thời kỳ hồi-tỉnh. Ở giai đoạn chuẩn-bị, người tập đạo phải tu thân : tồn tâm dưỡng tính ; sang giai-đoạn hành-động, thì nêu tài xử thế, tới giai đoạn hồi-tỉnh, tài thoát trần đề vào đạo.

A.- TU-TÂM DƯỠNG-TÍNH.

Tu-tâm dưỡng tính là con đường đạo đức hay luân lý của Đạo. Đạo-đức (theo nghĩa thông thường) đây phải là cái đạo-đức chân-thực. Đạo giáo tối kỵ cái đạo-đức giả-dối ; không cần cái danh và cái lê bên ngoài, cũng không nên câu nệ vào cõi tục hoặc dư-luận thành kiến. Cái đạo đức của Đạo-giáo hệ tại trở về hoặc bảo vệ tình trạng bản nhiên tinh tuyền.

I.- BƯỚC ĐẦU CỦA TU Tu thân đây có nghĩa là tu luyện tâm tính thân cho tới chổ hoàn thiện. Tâm tính là những yếu-tố thuộc tâm hồn, nó lệ thuộc phần nào vào cái hình hài thân thể và hoàn cảnh ngang trái bên ngoài. Tâm tính vẫn giữ được cái bản thiện. Muốn tu thân cần phải dưỡng thân đã : nghĩa là phải chú ý cả vần đề thề dục. Lão Tử rất lo cho cái thân : « Ngô sờ dĩ hưu đại hoạn giả, vị ngô hưu thân. Cập ngô vô thân,, ngô hưu hà hoạn : Ta sở dĩ có điều lo lớn vì ta có cái thân. Nếu ta không có thân, thì còn lo gì nữa ». (chương 13). Phải làm sao cho cái thân ta sống đều hòa chất phác hòa nhập vào thiên nhiên luôn luôn giữ cho thân xác thư nhàn tự do, đó là điều kiện đề tu tâm và dưỡng tính. Phép dưỡng tính của Trang-Tử là sống với một « thân thề không đau », và với một « tinh thần không loạn » (Tiêu Diêu và Tề-Vật luận). Hoàng-đế Nội Kinh cũng nói : «Điều đạm hư vô, chân khí tùng chi, tinh thần nội thủ, bệnh an tùng lai :

giữ tẩm lòng điềm đạm hư vô, thì chân khí theo đó ; tinh thần bên trong vững được, thì bệnh hoạn đến sao được ». (*Trang-Tử tinh hoa*, *Nguyên-duy-Cần*, trang 122).

II.— Bước thứ hai Tu tâm dưỡng tính ở đây không có nghĩa là luyện tập công phu những điều nhân, nghĩa, lẽ, trí, tín. Nhân, nghĩa, lẽ, tín, trí đối với Lão Tử chỉ là cái đạo-đức giả, chỉ là những danh-từ rỗng tuếch. Nguyên tâm đã có những tính của nó rồi, cũng như nguyên Đạo đã sẵn có Đức của nó rồi. Sở dĩ đặt ra nhân, nghĩa, lẽ, trí, tín là cốt tim về cái bản nhiên linh diệu. Vì bỏ bản thiện của mình, nên mất nhân, nghĩa, lẽ, trí, tín. Làm những điều đó tức là thực hiện một lối đạo đức hữu ý rồi, mà hữu ý tức là giả dối ; càng hữu ý thì càng xa bản nhiên. Tâm và tính ví như một khối pha lê tinh tấn đủ vẻ cao đẹp và đủ màu sắc, những tà tâm loạn dục, như những dì ghét bám vào. Mà những điều nhân, nghĩa, lẽ, trí, tín lại như một cái áo bọc thêm ở bên ngoài nữa. Như thế vẫn còn xa cái trong sáng. Muốn được trong sáng, thì không cần điều nhân, nghĩa, lẽ, trí, tín mà chỉ cần thanh tẩy để trở về cái vẻ mỹ-lệ hồn nhiên sẵn có. Đạo-đức Kinh minh chứng : « Đạo lớn mất đi, mới có nhân nghĩa ; Trí tuệ tan mới có dối trả ; sáu tình thân (1) bất hòa, mới có hiếu tú ; nước nhà rối loạn mới có tội ngay : Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa ; Huệ trí xuất, hữu đại nguy. Lực thân bất hòa, hữu hiếu tú. Quốc gia hỗn loạn, hữu trung thần ». Đó là trọng ý của chương 18 *Đạo-đức Kinh*.

Vậy tự tu là cẩn, chứ không nên lè thuộc vào hoàn cảnh, hoặc thành kiến bên ngoài. Điều kiện tự tu là tự biết mình, vì một khi đã biết mình thì biết người, thắng mình rồi mới thắng người được. Mà tự tu, và tự thắng là điều kiện căn bản. Đó là ý câu : « Tri nhân giả tri, tự tri giả minh, thắng nhân giả hữu lực, tự thắng giả cường » (*chương 23*). Thế nên thuật tu tâm dưỡng tính của Lão-giáo hệ tại trở về nguồn, đó là giai đoạn ba.

III.— Bước sau cùng. Tu thân túc trở về nguồn : tối chõ cực kỳ trống rỗng và hồn nhiên, trong đó tinh linh không còn tự ràng buộc bởi bất cứ một vọng tưởng hay vọng dục

(1) Lực thân : Cha, con, anh, em, vợ, chồng.

nào : « chí hư cực, thủ tinh đốc » (*chương 16*). Trong giai đoạn này tâm phải được trau dồi bằng tất cả cái tính của Đạo, mà tính đầu tiên là *Tinh*. Tinh đây có nghĩa là yên hàn, lặng lẽ, đi vào chiều sâu, trở về nguồn : « quy căn viết tinh ». Nhưng tinh đây không có nghĩa là nọa trạng (inertie) mà là hành động một cách kín đáo thăm sâu. Tính cách tinh đó ví như nước : nước có ích lợi cho vạn vật mà không tranh giành, mà người toàn thiện giống như nước « Thương thiện nhược thủy, Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh » (*chương 8 Đạo đức kinh*). Lão-Tử nghiệm rằng ở trong thiên hạ, những cái mềm nhẹ như khí, nước lại có thè thằng được những vật cứng rắn, vì nó lọt vào những chỗ cái khác không sao vào nồi.

Cho nên *Tinh* là đầu mối của cái tinh con người. Do đó phát xuất những tính của Thánh nhân. Hệ luận của Tinh diễn biến điều hoà như thế này : Tinh ấy là *phục mạng*, Nói chõ phục mạng tức là thường định bất biến. Hễ biết được cái « thường định » của Đạo là người sáng suốt. Nếu không biết đạo thường ấy thì sẽ gây tai họa cho mình và cho người : « Quy căn viết tinh. thị vị viết phục mệnh, phục mệnh viết thường. Tri thường viết minh, bất tri thường vọng tác hung, (*chương 16*), Lão-Tử còn ra lý do tại sao lập luận như thế, Ngài viết : « Tri thường dung, dung nãi công, công nãi vương, vương nãi thiên, thiên nãi đạo, đạo nãi cữu, một thân bất đai : biết đạo thường thi bao dung, bao dung thi công bình. Công bình thi bao khắp, bao khắp là Trời, Trời là đạo, Đạo thi lâu dài (ai mà được vậy) suốt đời không nguy ». (theo bản dịch *chương 16* của Nguyễn-duy-Cần). Tới đó là trở về Đạo, ở trong một tình trạng đơn thuần cao khiết : tức là trở về trẻ thơ... trở về vô cực... trở về mộc mạc (phục quy ư anh nhi, phục quy ư vô cực... phục quy ư phác) (*chương 28*).

Như thế là đạt Đạo : hướng thượng, thi thấu đạt với Thiên-nhiên, vũ trụ và Đạo, hướng hạ thi đủ giao tiếp với đời, đó là biết đạo xử thế.

B.— XỬ THẾ

Đã là con người sinh trong trời đất, sống trong xã hội thì phải có một đạo sống : sống cho mình, và sống với người. Con người Lão-Trang, vì cái nợ với đời, phải hành -động khi thời cơ tới

Nhưng cái hành động của người theo Đạo là cái hành động đi vào bể sâu hơn là bể rộng, đi vào *nhân* hơn *pháp*, đi vào *tinh* hơn *lý*, đi vào *nhu* hơn *cương*. Tất cả đạo xứ thế của Lão-Tử hệ ở hai chữ *Tự nhiên*, Phải làm mọi việc theo lý tự nhiên. Hết cái phản tự nhiên, thì không phải Đạo, mà phản thiên nhiên thì bị thiên nhiên phản lại.

I.— Tự - nhiên trong Về vấn đề *sinh-hoạt*, không cần những xa-sinh-hoạt. hoa lộng-lẫy, loè-loẹt. Cần cái thực và thiện hơn là mỹ. Nói khác, cái thực ở đây chính là cái thiện và cái mỹ. Cái thực thì phải trong mà ra, chứ không phải ở ngoài mà tới. Thế nên, *cần sống với thiên nhiên*. Nếp sống phải gột bỏ mọi bám víu của dục-vọng, tập-tục hay thành kiến. Cái đáng gọi là tự-nhiên hơn cả đối với sinh-hoạt con người, đó là sự ăn uống. Bởi vậy đời sống con người chỉ cần ấm no, khoẻ mạnh trước hết, không cần xa-hoa loè-loẹt. Đó là ý câu : « Thánh nhân vị phúc bất vị mục : thánh nhân vì cái bụng không vì cái mắt ». (chương 12). Vì thế sinh hoạt vật-chất cần tự-nhiên, tinh-khiết, thuần-chất. Sống bao giờ cũng dẽ-dãi, đơn-sơ, không cầu-kỳ không đòi hỏi, và chỉ cầu đủ không cầu dư.

II.— Tự - nhiên trong Về sinh-hoạt *tri thức*, cũng theo đúng tự-trí-thức. không ngay cái ham biết mà nêu hiều cái biết thực ở trong tâm. Các cái biết khác bên ngoài mà tới chỉ là phương-tiện thức-tỉnh cái biết thực của tâm và mở đường cho cái biết thực ấy xuất hiện. Thế nên Thánh nhân không ra khỏi nhà cũng có thể biết được thiên hạ, không nhìn qua cửa sổ cũng có thể hiều được thiên đạo. Càng đi xa, càng biết ít (Bất xuất hộ tri thiên hạ, bất khuy dũ, kiến thiên đạo. Kỳ xuất di viễn kỳ tri di thiều). Vậy thánh nhân không đi xa mà biết, không thấy mà hiều, không làm mà nêu (Thị dĩ thánh nhân, bất hành nhi tri, bất kiến nhi danh, bất vi nhi thành) (chương 47).

Lão-Tử còn đi tới một kết-luận nghe như đầy vẻ cực đoan : « Tuyệt học vô ưu » (bỏ học khỏi lo, (chương 20), tuyệt thánh khi trí, lợi bách bội (dứt bỏ thánh tri, dân lợi trăm phần, chương 19), Như thế tri-thức là một cái nạn lớn, Có nhà học giả cho rằng tri thức mà Lão-Tử coi là cái nạn lớn ấy là cái tri-thức suy-luận (intelligence discursive) của lý-trí, chứ không phải cái biết tự-nhiên do trực-giác mà ra. Cái biết tự nhiên đó chính là cái hoa của đạo : « Thức giả

đạo chi hoa». Cho nên cái biết của thánh nhân nhiều khi khác cái biết của thường nhân. Về mức độ cái biết, chương 71 viết : « Biết được cái không biết là cao. Không biết cái biết là bệnh. Biết đó là bệnh, thì không bệnh nữa : Thánh nhân không bệnh, vì biết đó là bệnh, nên không bệnh nữa : Tri bất tri: thương bất tri tri bệnh. Phù duy bệnh, bệnh thị dĩ bất bệnh. Thánh nhân bất bệnh, dĩ kỳ bệnh thị dĩ bất bệnh ». Trong lãnh vực tri thức, nhà đạo học phải bình tĩnh mà khai thác cái biết nội tâm của mình. Cái biết không ưa tranh luận ồn ào, vì người biết không nói, mà người nói không biết : « Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri » (chương 56)

III.—Tự nhiên trong Võ chính trị: Nếu trị được thân, làm chủ chính trị được thân mà không trị được người cũng chưa phải thánh nhân. Bởi vậy con đường chính trị là chỗ thực hiện cái chí của nhà đạo học. Ở giai đoạn này họ mới tự biều lộ sức tu luyện trong giai đoạn chuẩn bị. Nếu không ra hoạt động với đòn, nhà đạo học như cũng bỏ mất một trách nhiệm lớn trong trời đất.

Nhưng nguyên tắc căn bản đầu tiên của chính trị là chính sách vô vi : nghĩa là phải hoạt động cai trị một cách yên tĩnh và quy hướng theo tự nhiên. Trong khi Không Tử áp dụng thuyết Chính danh vào chính trị, thì Lão Tử lại thi hành chính sách Vô danh. Cái danh là gì ? Nếu không phải chỉ là một sự ước định của con người, không phải là thực và không có ích gì. Muốn chiếm được cái thực, cần trở về tình trạng mộc mạc vô danh. Lão Tử nói : « Đạo thường vô danh phác... Thủy chí hữu danh, danh diệc ký hữu. Phù diệc tương tri chí. Tri chí khà dĩ bất dữ : đạo thường chỉ mộc mạc không có tên... Bày ra thè chế mới có tên ; Tên đã có, người ta có trí thức đè biết cái danh ấy. Có trí thức thì khó trị (chương 32) (1)

Đường lối trị dân vì thế không cần chú trọng đến tri thức mà cần cho dân no ấm, không cần mạnh chí khí mà chỉ cần mạnh gân cốt : « Thành nhân chí trị, hư kỳ tâm, thực kỳ phúc nhược kỳ chí, cường kỳ cốt, thường sử dân vô tri vô dục sử tri già bất cảm vi

(1) Theo nguyên bản của Hà thương Công, Vương Bật chép :
phù diệc tương tri chí, tri chí khà dĩ bất dữ

大亦將知止知止可以不殆

nhưng theo sự khảo sát của Ngô Tất Tố, thì Vương Bật cũng cắt nghĩa là :
Đặt ra danh tức là bắt đầu thất tri.

dã» (*chương 3*). Nói thế là Lão Tử muốn đặt mục độ giá trị giữa thực tế và tri thức. Vẫn đề cõm áo bao giờ cũng đi trước vấn đề tri thức. Vấn đề cai trị cũng vậy, nên lấy lòng nhân, độ lượng mà trị, hơn là dùng tới quyền binh và uy lực. Hình pháp nghiêm nhặt không có hiệu quả đối với Lão Tử. Ngài nói: « Dân không sợ chết, tại sao lấy cái chết giọa họ : Dân bất úy tử, nai hà dĩ tử cụ chi » (*chương 74*). Còn những kẻ khác làm bậy, theo luật thiên nhiên nó sẽ bị lột tầy và đào thải, sẽ bị chết ác độc « cường lương giả bất đắc kỳ tử », nếu cần đã có công lý xử tội nhân. Lưới trời không dung kẻ ác độc. Đó là ý nghĩa *chương 74* : » Thường hưu tư sát giả sát. Phù đại tư sát giả sát, thị vị đại đại tượng trác. Phù đại đại tượng trác giả, hi hưu bất thương kỳ thủ hī : thường có đáng tư sát lo việc giết chóc. Thay đáng ày mà giết, ấy là thay thợ cả mà đẻo gọt ; thay thợ cả mà đẻo gọt ít có người không bị đứt tay ». Như vậy việc trị dân cốt ở tâm đạo : lấy tâm đạo mà hướng dẫn và chinh phục.

IV.— Vấn đề chiến tranh Theo đường lối vô vi chi trị trên đây, chiến tranh là một chuyện rất đáng ghét, Lão-Tử nói: « việc binh là việc chẳng lành, đó không phải là đồ của quân tử. Nếu chẳng đừng được phải dùng đến thì nên điềm đậm là hơn. Đầu đắc thắng cũng đừng cho là hay. Đắc thắng mà cho là hay, ấy là thích giết người. Kè thích giết người không thè vừa ý thiên hạ » (*chương 31*). *Đạo đức kinh* còn đưa ra một lập trường nhân đạo của kẻ thắng. Thắng một cách khéo léo, không dám dùng sức mạnh. Thắng mà không khoe khoang. Thắng mà không tự khen, thắng mà không kiêu căng. Thắng vì cực chẳng đã, thắng mà không áp bức (*chương 30*). Lão Tử còn nghiệm xét rằng: binh lính ở đâu, gai góc mọc ở đó. Sau trận đại chiến át năm mặt mùa (sư chi sở xứ : kinh cức sinh yên. Đại binh chi hậu, tất hữu hung niêm) (*chương 30*). Đại nhân nên đem tâm đạo ra mà cai trị thì không bao giờ dùng binh lực áp bách thiên hạ. Nên trong mọi cuộc tranh chấp bao giờ cũng giải quyết bằng ôn hòa hơn là võ lực.

Sau khi đã hoạt động đủ, người quân tử trở về cuộc đời hời tinh lấy nhàn cư làm quý. Sòng cuộc đời nhàn đề an tâm thi đạo. Đó là lối công toại thân thoái mà công toại thân thoái là đạo trời vây (*chương 9*). Trong cuộc nhàn cư, phải làm sao gây lây một cuộc sống tự tại : coi mình là đủ và bằng lòng với thân tâm mình và dần dần biện nhập với thiên nhiên, hòa mình với trời đất, tới được chốn siêu linh,

LÝ HỌC VÀ ĐẠO ĐỨC-HỌC

** Lý học : nhị nguyên âm dương.

- o Âm, dương là gì?
- o Vũ trụ thiên nhiên.
- o Vũ trụ tuần hoàn.

** Đạo học.

- o Đạo là gì?
- o Đặc tính của đạo.
- o Hành động của đạo.



TIẾT I.— LÝ HỌC : NHỊ NGUYÊN ÂM DƯƠNG.

Sở dĩ nêu danh từ Lý học ở đây là có ý trình bày những lý do sinh tồn của vũ trụ vạn vật. Vạn vật hoá sinh tồn vong là do một lý độc nhất, là sự giao hoạt của dịch lý. Dịch lý nói đây chính là hai yếu tố cấu tạo vạn vật : âm dương và sự phân tán kết hợp của hai yếu tố ấy, do một nguyên nhân tác động là Đạo. Tất cả phần Lý học của Đạo giáo bắt nguồn ở chương 42 Đạo đức Kinh : «Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh vạn vật : Đạo sinh Một, một sinh Hai, Hai sinh Ba, Ba sinh vạn vật». Tiếp theo : «Vạn vật phụ Âm nbi bảo Dương, xung khí dī vi hoà : vạn vật, vật nào cũng cõng Âm và bồng Dương, khác nhau mà hoà với nhau»

Đạo đây là nguyên lý siêu việt tối thượng. Nhất là chính cái Thể duy tinh duy nhất của Đạo. Nhị ám chỉ hai nguyên tố Âm và Dương. Tam là tác động của Đạo dung hoà âm và dương để phát

sinh ra vạn vật. Nhưng trong đoạn này ta chỉ phân tích hai nguyên tố Âm và Dương, còn Đạo và Thê Dụng của nó sẽ nói trong đoạn sau.

A.— ÂM DƯƠNG LÀ GÌ ?

I.— Nghĩa Âm dương *Dương* (theo nguyên thủy là *sáng trưng* (cao minh dã), là một khí sáng và mạnh,

Âm nghĩa nguyên thủy là *bóng tối* (ám dã) là khí yếu và tối. Âm và Dương là hai yếu tố tương trưng cho luật đối phản giữa sáng tối, lành dữ, tốt xấu, tĩnh động, sống chết, sướng khổ v.v... Thường gọi hai nguyên tố đó là cặp tương ứng. Zenker đưa ra một chứng minh rằng : tất cả cuộc sống của vạn vật là do điều kiện tương đồng mà đối phản nhau, như : sấm sinh ra động, gió sinh ra tán loạn, mưa gây nên trù phú, mặt trời sinh ra ánh sáng, ngừng định trở thành nghỉ ngơi, sự thanh trong gây thành niềm vui, hoạt động đưa đến chể ngự, thụ động đưa tới giải thoát. Thế nên nước trên trời hoà hợp với lửa, sấm chớp không tương phản với gió, nước non hoà nhịp với nhau. Thế mới phát sinh những biến thiên và chuyền hoá, muôn vật mới có thể ngừng định. *Histoire de la philosophie chinoise*, trad. Le page et le Lay, Payot, 1932)

II.— Tác động của Lập luận đó cho ta thấy Âm Dương là hai nguyên tố khác biệt nhau, có vẻ đối phản nhau, nhưng thực ra vẫn hoà hợp nhau để hoá sinh, Đó là ý nghĩa của câu : « Vạn vật phụ âm nhi bảo dương, xung khí dì vi hoà : muôn vật đều có âm và có dương, khí nghịch nhau mà hoà nhau ». Có thè nói : vạn vật thành hình do những âm tử và dương tử hoạt động cỗ kết với nhau, mà nguyên lý tác động là Đạo. Vậy hai khí âm dương trong mỗi vật là phần vật chất, phát sinh từ hình tượng, còn cái thè bên trong là Đạo. Cái tướng và cái dụng hiện ra bên ngoài khác nhau là tùy vật đó thịnh âm hay thịnh dương. Một người hung hăng mạnh mẽ là vì quá thịnh dương, một người quá nhu mì mềm yếu là vì quá thịnh âm. Cũng có thè nói : đàn bà, giống cái là cái âm toàn thịnh và đàn ông, giống đực là cái dương toàn thịnh.

Nhưng âm dương không bao giờ tách biệt hẳn nhau được ; đó là hai nguyên lý biện chứng thường tồn của muôn vật, trái lại trong dương đã sẵn có một phần âm và trong âm đã có một phần dương.

Tế bào nào cũng có âm dương hòa hợp, vì tìm đến nguyên chất một âm tử thì trong đó cũng có sẵn một phần nhỏ dương tử rồi, trong một dương tử cũng có sẵn một phần nhỏ âm tử. Ta mượn minh chứng của khoa học nguyên tử Tây phương để hiểu phần nào âm tử và dương tử. Mỗi nguyên tử là sự kết tinh của các hạt điện tử protons và électrons. Các hạt đó xoay quanh nhau, chằng kéo nhau mà thành hình. Nhưng điện tử là hiện tượng có thể trắc nghiệm được, còn âm tử và dương tử trong Lý-học chỉ có thể trắc nghiệm được qua hiệu quả của nó thôi.

B.— VŨ TRỤ THIÊN-NHÌN.

I.— Luật đối phản Nguyên tắc âm dương hòa hợp ấy cùng với tác động của Đạo là nguyên lý phát sinh muôn vật và sự hòa điệu của muôn vật. Cặp âm dương lại phát sinh ra luật đối phản (*loi de contraste*) : sáng tối, ngày đêm, nóng lạnh động tĩnh, lành dữ, tốt xấu, to bé, cứng mềm v.v... chính vì thế mà quan niệm hòa điệu (*sens de l'harmonie*) lại là sự kết hợp của những vật đối phản. Thiên nhiên thường cung ưa những đối phản. Những đối phản ấy làm thành những hòa điệu thay đổi. cho nên theo thiên nhiên, giống cái hòa điệu với giống đực, màu nõ hòa hợp với màu kia. âm thanh này hòa hợp với âm thanh khác. Nếu đồng tính, đồng thanh, đồng sắc thì là đồng điệu hay đồng chất (*homogène*), không phải hòa điệu nữa (*harmonie*). Theo đó mọi nghệ-thuật trên đời cũng có hòa-điệu giữa những yếu-tố đối-phản. Như hội họa pha những màu đen với trắng, màu đỏ với xanh, màu tím với vàng. Không có cái gì một màu mà thành hình. càng muôn bắt chước các vật-trạng tự-nhiên là càng phải pha các màu lân-lộn nhau. Âm-nhạc cũng có hòa-điệu giọng trầm với giọng bồng, giọng vắn với giọng dài. Văn-chương cũng hòa-điệu giữa những tử-âm (*consonnes*) và mẫu-âm (*voyelles*), giữa những âm-thanh nhẹ-thoát và trầm-hùng v.v... (1).

II.— Luật hòa-điệu. Trang-Tử thâm-tín với luật âm-dương hòa-điệu trên đây, nên đã gửi hết tâm-trường qua hai thiên Tiêu-dao-du và Tề-vật-luận. Thiên trên bàn về quan niệm

(1) Đọc thêm Grenier, *L'esprit du Tao*, Paris, 1958P. 47-52.

tuyệt đối tự do, thiên dưới bàn về sự hòa hợp tất cả các luật đối-phản trên đời.

Vì trong tận con người đã có những hòa hợp và đối-phản nên người nội-tâm hiểu rằng : trong sự hòa hợp đã có đối-phản và trong đối-phản đã có hòa-hợp, vì thế họ nhìn tất cả những đối-phản trên đời với con mắt bình-tĩnh. Họ thấy tất cả sự đối-phản trong đời đều có một cái gì chằng chịt dính líu với nhau mật thiết, nhất là giữa *Ta* và *Người* : cặp đối-phản to-tát nhất. Nếu không giải-quyết được cặp ấy là có chiến-tranh, có tiêu-diệt. Nhưng thánh-nhân phải hiểu rằng: *Ta* là *Người* mà *Người* cũng là *Ta*. Trang-Tử viết : «*Người* cùng *Tạo-hóa* hợp làm một rồi, thì đi đâu không phải là mình : Mạc-nhiên dữ *Tạo-hóa* vi nhất, tắc vô vãng nhi phi ngã dĩ». (Đọc thêm Nguyễn-duy-Cần, *Trang-Tử tinh-hoa* trang 74, 75...)

C.— VŨ-TRỤ TUẦN HOÀN.

Nhờ luật đối-phản mâu-thuẫn và hòa-điệu của vũ-trụ vạn-vật mà có luật tuần-hoàn của vũ-trụ. Vì vũ-trụ vạn-vật được cầu-kết bởi âm-dương hòa đồng, thì phải chịu sự đổi thay theo lẽ sinh-hóa của âm-dương. Khi bàn tay vô hình của Đạo đã can-thiệp vào sự nối-kết của âm-dương, thì cuộc sinh-hóa cứ đi mãi, rồi lại trở về Đạo. Lão Tử viết: «Tự chi viết Đạo, cưỡng vi chi danh viết Đại, Đại viết Thệ, Thệ viết Viễn : Gọi đó là Đạo, gượng cho là Lớn, Lớn (chỉ Đạo) rồi Di, Di rồi Xa, Xa rồi trở lại». chương 25.

Như thế vũ trụ theo một thể tuần hoàn không ngừng, nhưng rút cục bao giờ cũng quay trở lại : « Phản giả Đạo chi động : trở lại là động tác của Đạo ». Cho nên ở trên đời không có vật nào ở một vị-trí cả, cũng không có một vật nào giống nhau, vì cuộc sinh-hóa của âm dương do Đạo tác động có thiên-hình vạn trạng.

Chính vì thế mỗi người một vẻ, mỗi vật một lối. Đời sống con người cũng theo nhịp tuần hoàn của vũ trụ : vui đầy rồi buồn đầy, đau khổ đắp đỗi vui sướng, thành công chen lẫn thất bại. Tóm lại được cái này thì mất cái kia. Do đó bao nhiêu quan niệm tài tử đa chuân, hòng nhan bạc mệnh, muốn đại thụ hắn gùm cho lóng túng, đời người hết bỉ rồi lại thái, hết cùng rồi thông... Tóm một lời ; *Bỉ sắc tư phong*, là do luật tuần hoàn vũ trụ mà ra cả.

Bao lâu còn ở trong vòng tuần-hoàn còn phải đổi phó. Bởi vậy con người Lão Trang muốn tu luyện để thoát luật tuần-hoàn đó mà trở về chỗ tịch nhiên im lặng. Đó là cái đức vĩnh viễn của Đạo : « Đức vĩnh viễn không rời dứt, đức vĩnh viễn không sai lạc lại trở về vô cực ; đức vĩnh viễn đã đầy đủ, lại trở về mộc-mạc : Thường đức bất ly, Phục quy vu anh nhi... thường đức bất thắc, phục quy vu vô cực... thường đức nái túc, phục quy vu phác ». (chương 28)

TIẾT II.- ĐẠO ĐỨC

Tất cả quan niệm trên đây chỉ là những biện luận, những đường lối để hướng dẫn đến chỗ tận cùng là Đạo. Muôn vật bởi Đạo mà ra rồi lại trở về với Đạo. Vì thế tới Đạo-học tức là tới một vấn đề bao quát nhất và sâu thẳm nhất. Ở đây ta sẽ phân tích đôi ý niệm về Đạo với những tính cách và hành động của Đạo, tức là phân-tích ba điểm : 1) Đạo là gì ? : Vô và Hữu ; 2) Tính cách của Đạo : vô vi, thuần phác ; 3) Hành động của Đạo : Đức.

A.- ĐẠO LÀ GÌ ?

Đạo道, theo nghĩa thông thường là đường đi : con đường đưa con người tới cùng đích. Ở đây theo nghĩa triết học của Lão-Tử, thì Đạo là một nguyên-lý siêu-việt, là một thực tại tuyệt đối.

I.- VÔ VÀ HỮU. Đạo có thể tự biểu-lộ ở hai phương diện hữu hình và vô hình. Ở giới hữu hình, thì Đạo là nguyên-lý cấu tạo, là mẹ sinh ra vạn vật ; ở giới vô hình, thì Đạo là cái Thể siêu-linh của trời đất và người. Nói khác : Đạo là nguồn siêu-thír, là đài tượng tuyệt đối muôn vật phải đi tới. Ngay ở chương 1 Đạo-đức Kinh, Lão-Tử đã viết : « Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh vạn vật chi mẫu : Đạo không tên là gốc của trời đất, Đạo có tên là mẹ của vạn vật... Tại sao Đạo vừa Vô lại vừa Hữu, vì Đạo là nguyên-lý siêu-linh, nên nó biến đổi bất thường tùy theo tác động. Đạo mà hữu danh không phải là Đạo thường định, vĩnh viễn, cũng như Danh mà gọi tên được, không phải là Danh thường định (Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh). Như thế Đạo là một thực tại vô danh(Réalité sans-nom). Nói khác : Đạo là một nguồn siêu-linh duy tinh duy nhất.

Ta thấy ở thế giới hữu hình này, tất cả đều là tương đối không có cái gì tuyệt đối cả. Không có một danh nào một tư-tưởng nào hay một lý luận nào có thể có giá trị tuyệt đối. Cũng vì tất cả đều tương-đối, nên luôn luôn có những sự đối lập. Có đẹp thì có xấu, có thiện có ác ; sự thật thì lẩn lộn với điều sai, có dài lại có ngắn, có cao phải có thấp ; hạnh phúc và đau khổ, bình thường và bất thường đắp đổi nhau' (Đó là ý tưởng của chương 2 chương 20 và chương 58 Đạo-đức Kinh). Như thế Đạo còn là một nguyên-lý điều hòa vũ trụ, là một năng lực vừa thiên nhiên vừa siêu hình, nó tác động muôn vật trong vũ trụ.

II.—Đạo : nguyên-lý Nhưng Đạo theo nghĩa của Lão-Tử lại **vô ngôii vị** không có tính cách ngôi vị như đáng Tối-thượng trong các tôn-giáo Tây-phương hay trong một số tôn-giáo của Đông-phương, nhưng Đạo chỉ là nguồn siêu-thức, là nguyên lý hóa sinh, bảo-tồn và thống nhất vạn vật. Lão Tử viết về Đạo : «Hữu vật, hồn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hè liêu hè, độc lập nhi bất cài, chu hành nhi bất dãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu. Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo : Có một cái do hồn-tập mà thành, nó sinh ra trước trời đất, vừa trống không vừa yên lặng, đứng một mình mà không biến cải, trôi đi khắp nơi mà không ngừng, có thể làm mẹ đẻ thiên hạ. Ta không biết tên nó là gì, mà tự gọi đó là Đạo ». (Chương 25)

B.—ĐẶC-TÍNH CỦA ĐẠO .

Tìm hiểu yếu-tính của Đạo là một huyền-niệm, ta chỉ có thể lĩnh-hội được Đạo qua một ít đặc-tính và hành-động của Đạo thôi. Bản-chất kỳ-diệu của Đạo biều-lộ ở hai đặc-tính : vô-vi và tự-nhiên thuần phác.

I.—Đạo : vô-vi Vô-vi ở đây có nghĩa : một là Đạo không thể này thế kia, mà chỉ là một khôi duy-nhất, hai là Đạo yên-lặng không làm gì hốt-hoảng công-phu, mà chỉ ngầm-ngầm sâu thẳm. Đó là ý-nghĩa câu : «Đạo thường vô-vi nhi vô bất vi » (chương 37). Lão-Tử còn ra ví-dụ : Đạo lớn giống như nước tràn lan vây bọc khắp cả bên tả bên hữu, muôn vật tiếp nhận nó một cách ngầm-ngầm. (Thí Đạo chỉ tại thiên-hạ, du xuyên cốc chí ư giang hải : Đạo sánh với thiên hạ như sông núi với suối khe). (chương 32) Chính vì tính-cách vô vi của Đạo, mà mắt ta không trông, tai ta

không nghe, tay ta không nắm bắt được (Thị chi bắt kiến, thính chi bắt văn... đoàn chi bắt đắc, (chương 14)

II.- Đạo : tự-nhiên Vì vô vi mà Đạo luôn luôn có đặc-tính *tự-nhiên*, nghĩa là thuần-phác vô danh : «Đạo thường vô danh phác» (chương 32). Chỗ khác ông viết : «Ngô bất tri kỳ danh : ta không biết tên nó». Khi nói về hành-động của Đạo là Đức, Lão-Tử viết : «Đức lại trở về ngây-thơ... lại trở về vô-cực... lại trở về mộc-mạc : Đức phục quy vu anh nhi... phục quy vu vô cực... phục quy vu phác» (chương 28). Cái ngây-thơ, cái vô cực và cái mộc-mạc ấy chính là tính-chất tự-nhiên của Đạo. Bởi thế người theo Đạo-học cũng theo đường lối của Đạo : *đường lối tự nhiên*. Không bao giờ phản thiên-nhiên. Cuộc tu-luyện cũng nhằm về một mục đích duy nhất là phù hợp với thiên nhiên trở về nguyên-thủy hồn-nhiên.

Tóm lại Đạo là một thực-tại siêu-việt, giác quan không kiềm-nhận được, chỉ có tâm-linh mới thấu-hiểu được thôi, vì ở trên nó không rõ-ràng, ở dưới nó không mờ-tối, mập-mờ không thể gọi tên, rồi lại trở về chỗ hư không (Kỳ thượng bất hao, kỳ hạ bất muội, thẳng thẳng bất-khổ danh, phục-quy ư vô-vật. Chương 14), Ta có thể mượn ý niệm *trực-giác* của Bergson mà thấu-hiểu Đạo cũng như có thể mượn kiều nói của ông mà cho Đạo là một *đà sinh-hoạt* (*élan vital*).

C.- HÀNH-ĐỘNG CỦA ĐẠO : ĐỨC.

I.- Đạo là Đức : *Đức* (德) theo nguyên-ngữ có nghĩa là *sức mạnh, ánh-huởng*. Có thể tán chữ Đức như sau : *xích* = bước ; *thập* = mười, chỉ 10 phương ; *Tứ* = bốn, chỉ tứ phía ; *Nhất* = một, chỉ sự thống-nhất; *Tâm* = lòng, chỉ tác động tâm-trí. Tất cả bằng ấy chữ gộp lại có nghĩa : *một người có uy lực tinh-thần hoạt-động toàn-diện*. Blakney theo đúng nguyên-ngữ trong cuốn tự-diễn *thuyết-văn giải-tù* có trước dương-lịch 200 năm, mà định-nghĩa *Đức* là hiệu-lực phát-xuất bởi một người và một hiệu lực rút vào nội tại. Như thế theo nghĩa nguyên thủy *Đức* có nghĩa là *sức mạnh*, mà tiếng Pháp dịch là *vertu*. Nguyên-ngữ chữ *vertu* là *virtus* (latin) chỉ sức mạnh tinh-thần (I).

(1) Chữ *Virtus* theo nguyên-ngữ, ghép bởi 2 âm ; *Vir* và *tus* có nghĩa là thuộc về đàn ông. Đàn ông tượng-trưng cho Sức mạnh. Phù hợp với chữ Hán 男 Nam người đàn ông : gồm hai chữ *Diễn* 曰 «ruộng» và *Lực* 力 «sức» : người có sức làm ruộng là đàn ông.

Ở đây Đức có nghĩa là năng lực hoạt-động của Đạo (puissance de la Voie). Nhưng Đức có nghĩa siêu-hình hơn là luân-lý. Grenier viết : « Theo Lão-Tử... Đạo là nguồn phát-sinh của vạn-vật, mà đức là bản-thề của vạn vật. Khi đạo mất đi, thì đức vẫn còn... Nói thê-tức là : khi nguyên-lý phô quát của Tạo-hoá bị quên-lãng thì vẫn còn bản-tính thiên-nhiên của mỗi vật riêng-biéte (1). Vậy Đức chính là biều-hiệu, là hành-động của Đạo. Nếu Nho-giáo tin vào thế lực tuyệt-đối là Mệnh và sự biều-lộ của Mệnh là Tính thì Lão-giáo cũng coi Đạo tương-đương với Mệnh và Đức tương-đương với Tính. Mệnh đồng-hoá với Tính, thì Đạo cũng đồng-hoá với Đức. thê nào thì Đức cũng như vậy. Vì thế *Chương 54* đã nêu những đặc-diểm của Đức phù hợp với Đạo như sau : Đạo là gốc đê tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ, nhờ Đức chân-thực, Đức dư đầy, Đức xa dài, Đức phong phú, Đức phồ biến (Tu chi ư thân kỵ Đức nãi chân, tu chi ư gia, kỵ Đức nãi dư, tu chi ư hương, kỵ Đức dư nãi trường, tu chi ư quốc, kỵ đức nãi phong, tu chi ư thiên hạ, kỵ Đức nãi phồ).

II.— Đạo là minh đức. Khi nào Thánh nhân đã được tham dự với Đạo nhờ Đức lớn, thì tức là tự mình phát-huy được Đức, lúc đó sẽ đạt Đạo cả. Khi ấy Thánh nhân sẽ tự túc tự cường, không bị ngoại vật tác hại; đó là ý câu : « Kẻ có đức hồn hậu, giống như con thỏ : độc trùng không cắn, thú dữ không ăn, ác điều không xé được : Hầm đức chi hậu, tỉ ư xích tử : độc trùng bất chích, mãnh thú bất cứ, cược điều bất bác ». (*chương 55*). Các nhà chú giải thường cho xích tử đây là xích tử chi tâm = cái tâm của đứa trẻ hồn-nhiên, tức là tâm bản-thiện. Ở giai đoạn này cái đức đó có thê gọi là cái Minh Đức, vì có Đức thì hoà-đồng cùng trời đất, cùng Đạo cả, mà hễ hoà-nỗi thì thường định, mà thường định, thì là thông-sáng : « Hoà chi khí dã, tri hoà viết thường, tri thường viết minh ». (*chương 55*).

III.— Đạo là Huyền đức. Tuy cái đức biều-lộ ra như thế, nhưng thực sự nó vẫn có vẻ huyền-nhiệm giống như Đạo. Đức nuôi dưỡng và giúp vạn vật này nở, nhưng một cách vô-vi huyền bí. Vì thê ở đây đức lại mang một danh hiệu là

(1) GRENIER, o. c. trang 17.

Huyền Đức, tức là sức hoạt động huyền bí của Đạo. Theo đó, muốn đắc đạo, con người Lão Trang phải khuôn dúc nếp sống mình theo Đức của Đạo. Đức ấy biểu lộ ở câu : « Sinh chi; súc chi, sinh chi bất hưu, vi nhi bất thi, trưởng nhi bất tè, thi vi Huyền Đức : Sinh đó nuôi đó, sinh mà không chiếm hữu, làm mà không kè cõng, làm lớn mà không xưng chủ, ày gọi là Huyền Đức ». (*Chương 10 và 51*).

Tóm lại Đạo-sĩ Thánh nhân là người đã tu tới chỗ tự biều-lộ được cái Đức sáng và thâu thập tới *Huyền Đức*, tức là tới được Đạo vậy : « Đạo giả đồng ư Đạo, Đức giả đồng ư Đức : Theo Đạo thì hòa với Đạo, theo Đức thì hòa với Đức » . (*Chương 23*).



LUẬN-ĐỀ ĐỀ-NGHỊ

- 1.— Học thuyết Vô-vi trong Lão-giáo.
- 2.— Trình bày Đạo sống « an nhiên tự tại » của Lão Trang.
- 3.— Nêu nghị thề nào về lời phê bình : « Lão-giáo là một chủ nghĩa bi quan yếm thế ».
- 4.— Bình luận câu : « Thị dĩ thánh nhân bất hành nhi tri, bất kiến nhi danh, bất vi nhi thành » (Thánh nhân không đi xa mà biết, không thấy mà hiểu, không làm mà nên).
- 5.— So sánh thuyết « Diệt dục » của Phật-giáo và thuyết « Vô dục » của Lão-giáo.

CÂU HỎI GIÁO-KHOA

- 1.— Ý tưởng chính của Đạo-đức Kinh
- 2.— Con đường tu thân của Lão-giáo.
- 3.— Âm dương là gì ?
- 4.— Thề nào là Vũ-trụ tuần-hoàn.
- 5.— Đạo là gì ?
- 6.— Đức là gì ?
- 7.— Con đường giải thoát của Lão-giáo có tính cách tiêu cực hay tích cực ?
- 8.— Giải nghĩa diễn-ngữ « Chí hư cực »,
- 9.— Giải nghĩa câu : « Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh vạn vật ».

PHẦN THỨ BỐN

KHỔNG, MẠNH

- 1.- MẤY ĐỒNG LỊCH-SƯ.**
- 2.- NHÂN-SINH-HỌC : ĐƯỜNG THÀNH NHÂN**
- 3.- TÂM-HỌC : ĐƯỜNG THÀNH ĐẠO**
- 4.- DỊCH-LÝ : ÂM DƯƠNG.**
- 5.- THƯỢNG-ĐẾ TRONG NHO GIÁO.**

MẤY DÒNG LỊCH-SỬ VỀ KHÔNG, MẠNH

- ** *Tiểu-sử Khổng-Tử.*
 - o *Thời hàn-vi.*
 - o *Thời hoạt-động.*
 - o *Thời lập-ngôn.*

- ** *Kinh-diễn Nho-giáo.*
 - o *Ngũ-kinh.*
 - o *Tứ-thur.*



TIẾT I.—TIỂU-SỬ KHỔNG-TỬ

A.—THỜI HÀN-VI.

Khổng-Tử 孔子 có tên là húy là Khâu 端 hay Khưu, tự là Trọng Ni, 仲尼, sinh năm 551 thời Xuân-Thu, đời vua Chu-linh-Vương. Cha là Quan Đại-phu Thúc-lương-Ngột, Mẹ là Trưng-Tại (Bà ba), quán tại nước Lỗ (1). Lên ba tuổi mồ-côi cha, Ngài được mẹ hiền tần-tảo nuôi dưỡng cho ăn học. Ngài học-hành chăm-chỉ, năm 15 tuổi đã tỏ rõ chí ham học. Hình dáng cao lớn, phong-thái uy-nghiêm, nhưng lúc nào Ngài cũng ôn-hòa diềm-dạm. Sách *Luận-ngữ* chép : « Tử ôn nhu lê, uy nhu bất mãnh, cung nhu an : Khổng-Tử ôn hòa mà nghiêm trang, oai nghi mà không dữ tướng, kính cần mà

(1) Bà Cả có 9 con gái, đó lý-do có bà Hai. Nhưng bà hai chỉ sinh được một con trai lại què chén, là Mạnh-Bì.

an vui tự nhiên ». (*Thuật-nhi*, 7). Ngoài ra Ngài làm gì cũng cần thận biếu lộ một tấm lòng nhân hậu, hay thương người, quý mến bạn hữu; đặc biệt nhất là Ngài rất say mê âm nhạc. Về người lúc nào cũng trầm tư mặc tưởng. (Xem chương *Thuật-nhi*, 7).

B. – THỜI HOẠT-ĐỘNG.

Năm 19 tuổi Khòng-Khâu bắt đầu nổi tiếng văn hay chữ tốt. Ngài lập gia đình, sinh một con trai đặt tên là Bá-Ngư, húy là Lý. Ngài dạy con theo đúng nghĩa sư đệ ; sau Bá-Ngư cũng thành một học giả danh tiếng. Năm 29 tuổi Ngài đã trở thành một hiền già lối lạc của nước Lỗ. Năm 35 tuổi tham dự việc triều chính trong triều Tề-cánh-Công. Tới năm 51 tuổi, từ khước lời mời tham chính trong triều Lỗ-định-Công do Công-Sơn Phất-Nhiều tiến cử. Năm 52 tuổi Ngài được Lỗ-định-Công bồi-nhiệm chức Tư-Không (Công-chánh), rồi Đại-Tự-Khâu (Tự-pháp). Khòng-Tử lầy trí, nhân, dũng mà cai trị, nên được mọi người từ triều miếu đến dân-gian đều quý-phục. Tới năm 56 tuổi Ngài nhận-chức Tướng-Quốc (Thủ-Tướng). nhưng cuối năm ấy vì vua Định-Công ham mê tửu sắc, trở thành hòn quân, ngài từ chức, đi chu du 72 nước, cho đến năm 62 tuổi mới trở về cuộc đời ẩn-dật.

C. – THỜI LẬP-NGÔN.

Sau bao nhiêu năm lặn lội với cuộc đời, hiều thấu triết-lý nhân sinh, Ngài trở về cuộc đời suy-tư để lập ngôn lập đức, truyền bá đạo-lý và huấn-luyện hiền-sĩ. Học trò Ngài kè cả trước sau tới hơn 3000 người, nhưng những bậc cao sĩ chỉ có 72 người, thường gọi « Thất-thập-nhị hiền ». Trong số 72 hiền-sĩ, có những nhân-vật nổi tiếng hơn : *về đức hạnh* : Nhan-Uyên, Mẫn-tử-Khiêm, Tăng-Sâm, Trọng-Cung ; *về ngôn ngữ* : Tề-Ngã, Tử-Công, Tử-Hạ ; *về chính trị* : Nhiêm-Hữu, Quý-Lộ tức Tử-Lộ, Tử-Trương ; *về văn học* : Thương-Cô tức Tử-Mộc, Tử-Nhược, Tử-Tư v.v..

Từ đó Ngài được xưng-tụng là hiền thánh trong đời, nhưng không bao giờ Ngài dám nhận mình là thánh-nhân. Ngài nói : « nhược thánh dữ-nhân, tắc ngô khởi cảm, úc vi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhī dī hī : Nếu bảo ta là thánh là



Hình 10.— Đức Khổng-tu, vạn thế sư, trong bộ y-phục người quân-lữ, dài Chu-mạt.

nhân, thì ta không dám nhận, nhưng ta làm việc thánh việc nhân không chán, dạy người không mồi, có thè nói ta như thế mà thôi». (*Thuật-Nhi* 7).

Năm 73 tuổi (năm 479), đời Châu-kính-Vương và Lô-ai-Công, Ngài từ-trần khi công cuộc lập-ngôn còn bỏ dở. Một Ngài hiện nay ở Khúc-Phụ, tỉnh Sơn-Đông, trong một khu rừng mát mệnh-danh là Không-Lâm (1).

TIẾT II.— KINH ĐIỀN NHO GIÁO

Tất cả tư-tưởng then chốt của Nho giáo đều bao hàm ở trong hai bộ *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh*. Theo tư-tưởng truyền hai bộ đó không phải do Không-Tử biên soạn, mà chỉ là san-định và hệ thống hoá, có quyền thì do các môn-đệ chép lại.

A.— NGŨ KINH.

Đó là bộ kinh điền gồm 5 cuốn :

1) Kinh *Dịch* ; 2) Kinh *Thư* ; 3) Kinh *Thi* ; 4) Kinh *Lễ* ; 5) Kinh *Xuân-Thu*.

Người xưa đã chỉ rõ công việc của Không-Tử đối với *Ngũ Kinh* qua câu : «...San Thi, dịch Thư, tán Dịch, định Lễ, bút Xuân-Thu : Không-Tử đã rút gọn Kinh Thi, chọn lọc Kinh Thư, giải rộng Kinh Dịch, quy định Kinh Lễ và sáng tác Kinh Xuân-Thu».

I.— Kinh Thi. *Kinh Thi* 經詩 là bộ sách sưu tập các bài ca dao, phong dao từ đời thượng-cổ đến đời vua Châu-bình-Vương (770 trước tây-lịch). Sách gồm hơn 300 thiền (311-305), chia làm ba phần :

- a) Quốc phong (phong tục các nước) thường gọi PHONG ;
- b) Đại Nhã Tiều NHÃ (việc nhà Chu) thường gọi NHÃ ; c) Tụng (dùng vào việc tế lễ) thường gọi TUNG.

(1) Cũng như cuộc đời của Lão-Tử, cuộc đời Ngài không tránh khỏi những truyện lêu-dét đến biến thành dị-doan, như những truyện Kỳ-lan, những truyện chung quanh cuộc gặp-gỡ Lão-Tử, quanh cái chết của Ngài, v.v.. Nhưng đó là những điểm không quan-trọng.

Ý tưởng chính của Kinh Thi gồm tóm ở câu *Luận- ngữ* 2, 2 : «Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tể chi, viết : Tư vô tà : Trong ba trăm thiên Kinh Thi, thi một lời cũng bao trùm cả, đó là : giữ tư tưởng cho ngay thẳng, tức đừng nghĩ bậy». Khi Bá-Ngư hỏi Ngài phải học cái gì, Ngài cũng nhấn mạnh phải học Thi : «Bắt học Thi vô dĩ ngôn : Không học Kinh Thi lấy gì mà ăn nói với thiên hạ». Rồi Ngài trình bày những ích lợi của Kinh Thi qua câu : «Thi khả dĩ hưng, Thi khả dĩ quán, Thi khả dĩ quán, Thi khả dĩ oán : Học Thi đẽ hưng khởi chí khí, học Thi đẽ quán xuyến việc đời, học Thi đẽ hợp quần hoà mục, học Thi đẽ biết việc phải trái». (*Luận- ngữ, Dương-hoa*, I8).

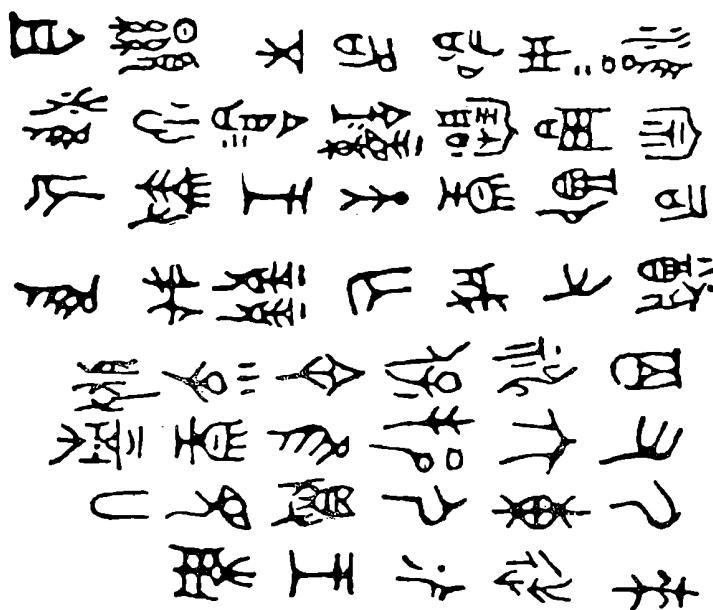
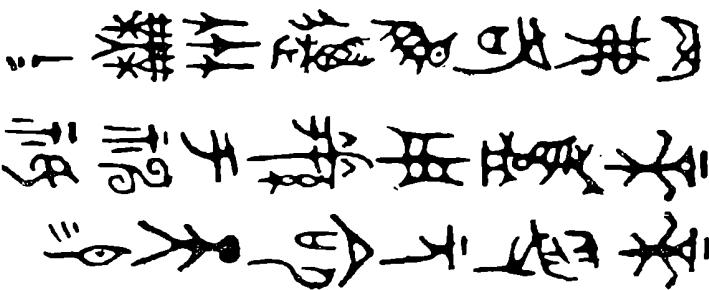
II.— Kinh-thư *Kinh-thư* gồm 28 thiên, là bộ truyện chép các lời điền, mō huán, cáo, thệ, mệnh của các thánh chúa hiền thần khuyên-răn nhau, kè từ Nghiêu, Thuấn đến đời Đông-Châu, tức là trải qua thời Ngũ-Đại Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu. Sách là một bộ sử-liệu giá-trị về cuộc tiến-hoa của dân-tộc Trung-Hoa.

Cũng nên biết : bộ Kinh-Thư do Khổng-Tử chép, bị nhà Tần đốt, tới đời Hán có Phục-Sinh Bác-sĩ nhớ thuộc lòng, ghi lại được 29 thiên. Sau nhà sử-học nước Lỗ lại tìm được trong vách tường nhà Khổng-Tử một tập 25 thiên. Những thiên này gọi là cỗ-văn, còn những thiên của Phục-Sinh gọi là kim-văn. Sau đó Khổng-an-Quốc thời Đông-Hán xếp cả kim-văn lẫn cỗ-văn làm thành *Kinh-Thư* truyền đến ngày nay.

Tư-tưởng chính của Kinh-Thư gồm trong chữ *Chấp trung* và đả động nhiều đến triết-lý về *Thiên*, sẽ đề cập ở những chương sau.

II.— Kinh-dịch *Kinh dịch* 易 là loại sách quan trọng nhất, dạy đời những lẽ đoán-xét cát hung, hoạ-phúc, suy-thịnh, tồn-vong cùng giải thích những lẽ biến-hoa của Trời Đất, sự hành động và vận-chuyển của muôn vật.

Dịch là biến-đổi, tức tùy theo thời mà hành-động, tiến hoặc thoái, xuất hay xú, thuận hay chống cho hợp mệnh Trời, Đạo. Dịch ở một chữ *Thời*. Sách gồm hai quyển : quyển *Kinh* gồm 2 thiên, quyển *Truyện* 10 thiên.



Hình II.— Chữ Hán Cổ, khắc trên những di tích đài nhà Thương, An..

Kinh có cả thảy 8 quẻ lớn, 64 quẻ kép (thường) và 384 hào.

Truyện thì giải-thích rõ-ràng ý-nghĩa sâu xa của Kinh-Dịch và giải những tư tưởng uyên bác về Tạo hóa và vũ trụ. Phần đó có thể gọi là Lý-học của Nho giáo. Không-Tử coi công việc tán Dịch là một đại-sự và nêu cao tầm quan-trọng của Dịch qua câu : « Giang sò niên, tốt dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá : Nếu ta thêm được mấy năm nữa, ta sẽ học xong Dịch, như thế sẽ không còn lầm lỗi lớn nữa ». (*Luận-ngữ* 7, 16)

IV.— KINH-LỄ.

Kinh Lễ 禮 là sách ghi chép những lễ-nghi biều lộ những tình cảm tốt và tiết chế tình dục. Người xưa dùng Lễ để nuôi dưỡng những tình cảm thiêng liêng. Lễ lại để phân chia trật-tự trong xã hội cho hợp lẽ phải.

Kinh lễ trước đây có 3 phần : Nghi lễ, Chu lễ và Lễ Ký. *Nghi lễ* gồm những lề-phép trong việc quan, hôn, tang, tế. *Chu Lễ* gồm các nghi lễ đời nhà Chu. *Lễ Ký* gồm ý-nghĩa lợi hại của lễ nghi. Nhưng nay chỉ còn phần *Lễ Ký*, gồm 49 thiên, quy lại 25 quyền. Do quyền này người ta cho rằng Nho-giáo rất chuộng Lễ. Vì cho Lễ là quan trọng, nên Không-Tử mới nói : « Nhân chi sở dĩ vi nhân giả, lẽ nghĩa dã : Làm người thực có phẩm giá con người, là có lẽ vậy ».

V.— Kinh Xuân-Thu.

Kinh Xuân-Thu 秋春 là một sách theo truyền do chính tay Không-Tử chép ra. Đó là một bộ sử đời Đông-Châu từ năm 722 (Châu-bình-Vương) cho tới năm 481 (Châu-kinh-Vương). Nội dung kè những truyện giữa Nhà Châu với các nước chư-hầu, nhưng phần lớn kè truyện nước Lỗ, từ Lỗ-ân-Công đến Lỗ-ai-Công. Đọc thoáng qua, ta tưởng đó là bộ sử biên niên : lời lẽ văn tắt đơn sơ, nhưng xét kỹ về tinh thần quyền sách, thì đó chính là một bộ *triết-lý* về *chính-trị*, lấy thuyết *chính danh* làm cốt : « Xuân-Thu dĩ đạo danh phận » (*Trang-Tử*). Xét về sự quan trọng của *Kinh-Xuân-Thu*, người đời sau phê bình : « Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cồn, nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt : Một chữ khen thì vinh dự hơn áo cồn hoa vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn tội búa rìu ». Chính Không-Tử cũng xác nhận sự quan trọng của Kinh này qua câu : « Tri ngã giả, kỳ duy Xuân-Thu hờ, tội ngã giả, kỳ duy Xuân-Thu hờ : Thiên hạ sẽ biết tới ta



HÌNH 12.— Chữ hán cổ, khắc trên những xương bòi, đài nhà Thương, An.

chǎng, cũng do cuốn Xuân Thu này, thiên hạ kết tội ta chǎng, cũng do cuốn Xuân-Thu này vậy ». (Mạnh-Tử, Đằng-vân-Kỳ hạ, 9)

B.— TỨ THƯ.

Tứ Thư có cái công trình bày chủ đích và những lẽ sâu xa của Nho-đạo, đề hậu thế noi đó mà tìm được đạo sống. Toàn bộ Tứ Thư gồm bốn cuốn : 1) Đại Học ; 2) Trung-Dung ; 3) Luận-Ngữ ; 4) Mạnh-Tử.

I.— Đại Học.

Đại Học 大學 nguyên văn của Khòng-Tử gồm 205 chữ do Tăng-Tử chép lại thuộc lòng và thêm vào nhiều ý chú giải. Sau Chu-Hy thêm vào mấy câu đê tượn. Nguyên văn của Khòng-Tử từ chữ « *Đại Học chí đạo...* » cho tới « *vị chí hữu dã* ». Sau khi Tăng-Tử từ trần, học trò ông mới chép thêm 10 chương nữa : 3 chương đầu nói về *ba cương linh* : minh đức, thân dân, chí thiện ; 6 chương sau nói về *tám điều mục* : cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Chương 5 là của Trinh-Tử thêm vào thay cho chương đã mất. Chương 6 nói về cách giữ ý mình cho *thành thực*. Ý tưởng chính của *Đại Học* là *Tu thân xử thế cho trọn theo vật lý và thiên lý*.

II.— Trung Dung.

Trung-Dung 中庸 là sách loại triết lý phổ thông của Nho-giáo, truyền khẩu, do cháu nội Khòng-Tử là Tử-Tư chép lại. Nội dung nói lên chủ nghĩa *chấp trung* của thánh hiền qua đạo *Tôn*, *Dưỡng*, *Tinh*, *Sát*, đồng thời nêu lên cái triết-lý hành động *Trí*, *Nhân*, *Dũng*. Sách gồm 33 chương : 20 chương đầu diễn lời Khòng-Tử, 13 chương sau diễn lời chú của Tử-Tư. Trong 4 chương sau cùng, Tử-Tư nói về Khòng-giáo cao xa sâu dày như Trời Đất, sáng rõ như mặt trời mặt trăng.

III.— Luận Ngữ.

Luận Ngữ 論語 do Khòng-Tử nói, các đồ đệ ghi chép lại gồm những *ngôn hành* của Khòng-Tử. Đời Tần-Thủy-Hoàng sách bị thiêu, mãi tới đời Hán, các đồ đệ mới chép lại thuộc lòng. Ý-tưởng chính của *Luận-Ngữ* đều xoay quanh ba chữ *Nhân*, *Hiếu*, *Chinh*. Sách hiện nay gồm 20 quyển 20 chương :

Quyển 1 : Chương 1 = *Học Nhị*

Chương 2 = *Vi chính*

- Quyền 2* : *Chương 3* = *Bát Dật*
Chương 4 = *Lý Nhân*
- Quyền 3* : *Chương 5* = *Công Dã-tràng*
Chương 6 = *Ung Giả*
- Quyền 4* : *Chương 7* = *Thuật Nhì*
Chương 8 = *Thái Bá*
- Quyền 5* : *Chương 9* = *Tử Hãn*
Chương 10 = *Hương dâng*
- Quyền 6* : *Chương 11* = *Tiên Tân*
Chương 12 = *Nhan Uyên*
- Quyền 7* : *Chương 13* = *Tử Lộ*
Chương 14 = *Hiển Vân*
- Quyền 8* : *Chương 15* = *Vệ linh Công*
Chương 16 = *Quý thi*
- Quyền 9* : *Chương 17* = *Dương Hoá*
Chương 18 = *Vi Tử*
- Quyền 10* : *Chương 19* = *Tử Trương*
Chương 20 = *Nghiêu viết*

IV.— Mạnh-Tử. *Mạnh Tử* 孟子 là sách ghi lại những biện bác của Mạnh Tử để hiều rõ Khòng Tử, do môn đệ của Mạnh Tử ghi lại. Nội dung sách này nhằm ba đề mục : a) Tâm học : Tính thiện ; b) Chính trị học : Nhân ái ; c) Tài đức của Mạnh Tử. Đường lối của sách ấy : khen Nghiêu Thuấn, phản Dương Mặc. *Mạnh Tử* chia thành 14 chương, quy vào 7 quyền :

- Quyền 1* : *Chương 1* = *Lương huệ Vương thượng*
Chương 2 = *Lương huệ Vương hạ*
- Quyền 2* : *Chương 3* = *Công tôn Sửu thượng*
Chương 4 = *Công tôn Sửu hạ*
- Quyền 3* : *Chương 5* = *Đằng văn Công thượng*
Chương 6 = *Đằng văn Công hạ*
- Quyền 4* : *Chương 7* = *Ly Lâu thượng*
Chương 8 = *Ly Lâu hạ*
- Quyền 5* : *Chương 9* = *Vạn Chương thượng*
Chương 10 = *Vạn Chương hạ*

- Quyền 6 : *Chương 11 = Cáo Tử thương*
Chương 12 = Cáo Tử hận
Quyền 7 : *Chương 13 = Tân tâm thương*
Chương 14 = Tân Tâm hận (1).
-

(1) Ngoài ra còn một cuốn sách rất phò thông, đi liền với Tứ Thư Ngũ Kinh, đó là quyển *Khổng tử gia ngữ* 孔子家語, theo sách Hán Chí thì *Khổng Tử gia ngữ* có 27 thiên. Sau sách ấy mất di. Tới đời Tào Ngụy có Vương Túc góp những truyện trong *Tả Truyện*, Quốc Ngữ Mạnh Tử, Tuân Tử, Đại Đái và Tiêu Đái mà tạo thành quyển *Gia ngữ* này. Nội dung sách phần lớn cũng đi đúng với tinh thần Nho Giáo; trừ một vài chỗ chư giải thêm.

論 語 卷 一

LUÂN - NGỮ QUYỀN NHÚT

學 而 第 一 HỌC NHI ĐỆ NHÚT

1. 子 曰 學 而 時 習 之 不 亦 說 乎
 Tử viết : « Học nhi thi tập chi, băt diệc duyệt hõ? »
 有 明 自 遠 方 來 不 亦 樂 乎
 « Hữu bằng tự viễn phương lai, băt diệc lạc hõ? »
 人 不 知 而 不 暖 不 亦 君 子 乎
 « Nhơn băt tri, nhi băt uǎn, băt diệc quân-tử hõ. »
 ooo

2. 有 子 曰 其 爲 人 也 孝 弟 而 好 犯
 Hữu-tử viết : « Kỳ vi nhơn giả, hiếu dẽ, nhi háo phạm
 上 者 鮮 矣 不 好 犯 上 而 好 作 亂
 thượng giả, tiễn hý. Băt háo phạm thượng, nhi háo tác loạn
 者 未 之 有 也 君 子 務 本 本 立 而 道 生
 giả, vi chi hữu giả. Quân-lử vụ bồn ; bồn lập nhi đạo sanh.
 孝 弟 也 者 其 爲 仁 之 本 與
 Hiếu dẽ giả giả, kỳ vi nhân (1) chi bồn dư. »
 ooo

3. 子 曰 巧 言 令 色 鮮 矣 仁
 Tử viết : « Xảo ngôn, lệnh sắc, tiễn hý nhàn. »

4. 曾 子 曰 吾 日 三 省 吾 身 爲 人
 Tăng - tử viết : « Ngò, nhựt tam tinh ngô thân : vị nhơn
 謀 而 不 忠 乎 與 朋 友 交 而 不 信 乎
 mưu, nhi băt trung hõ? Dữ bằng-hữu giao, nhi băt tín hõ?
 傳 不 習 乎
 Truyền, băt tập hõ

ooo

NHÂN-SINH-QUAN : ĐƯỜNG THÀNH NHÂN

** Tu thân

- o Tam-cương và Ngũ-luân
- o Ngũ-thường

** Xử thế

- o Nguyên-tắc xử thế
- o Đường lối xử thế



Đạo Không nhằm thực-tế : xây dựng đời sống con người, đưa con người tới chỗ an hoà nhu thuận. Như thế ta cho Không-Mạnh là một *hệ-thống tư-tưởng nhân-sinh*. Con đường nhân sinh ở đây có hai ngả : một là con đường thành nhân : chung cho mọi người ; hai là con đường thành đạo : riêng cho hiền nhân quân-tử. Ở chương này, ta nói về đường thành nhân, chung cho tất cả. Đó là con đường Tu thân và Xử thế.

TIẾT I.— TU THÂN

Muốn thành người, phải tu thân. Tu thân là đường lối hướng dẫn con người theo lẽ phải để hành động. Đường lối ấy là căn bản đầu tiên mà sách Đại Học đã nêu lên : « Tự thiêng tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản ». Đường tu thân đây chú trọng vào hai diêm Đức-dục.và Trí-dục. Đạo-đức Không-Mạnh không ngoài cái khuôn khổ Tam-cương và Ngũ-thường : những giềng mối ràng buộc con người vào nề nếp lẽ giáo.

A. – TAM-CƯƠNG VÀ NGŨ-LUÂN.

Tam-cương là ba đạo cả của người hành đạo. Đạo lớn thứ nhất là bầy tôi đối với vua : *Quân Thần*. Đạo lớn thứ hai là con cái đối với mẹ cha : *Phụ Tử*. Đạo lớn thứ ba là vợ đối với chồng : *Phu Phụ*. Trọn được đạo *Quân Thần* ấy là *Trung*; trọn được đạo *Phụ Tử* ấy là *Hiếu* và trọn được nghĩa phu thê ấy là *Trinh-tiết*.

I. – **Đạo Quân Thần.** *Đạo Quân Thần* cũng gọi là *Đạo Trung*. Người ta tin rằng : ông Vua là con Trời cầm quyền sinh sát đối với thần dân, cho nên dân phải thờ Vua. Đối lại Vua coi dân như con đẻ, sai khiến thần dân cho hợp lễ. Sách *Luận-ngữ*, thiên Bát Dật III, đưa ra một nguyên tắc : « *Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung* : Vua lấy lễ mà sai khiến bầy tôi, bầy tôi lấy Trung mà thờ Vua ». Không-giáo thực ra không có theo chế độ *Quân chủ* độc đoán hay độc tôn, mà luôn luôn chủ-trương *Quân dân tương thân*. Sách *Đại Học* đề ra một đường lối theo hướng *vị dân chi nghĩa* : « *Dân chi sở hiếu hiếu chi, dân chi sở ố, ố chi, thủ chi vị dân chi phụ mẫu* : Thích những cái dân ưa, ghét những cái dân ghét, thế là cha mẹ dân ».

Mạnh-Tử theo đúng đường lối của Thầy để khai thác cái nghĩa *quân-thần* tương-thân, và từ đó ông lại đi luôn một bước nữa cho tới *quan-niệm dân-chủ* : lấy dân là quý mà vua là thường : « *Dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh* : Dân là quý rồi đến xã-tắc, vua là nhẹ ». (*Mạnh Tử*, *Cáo-Tử hq*)

Bởi vậy người cai trị (Vua quan là bậc dân chi phụ mẫu) phải luôn luôn lo cho dân. Không-Tử đưa ra ba nghĩa vụ hệ trọng là : làm cho dân *đông số*, làm cho dân *giàu mạnh* và dạy bảo cho dân biết *lẽ nghĩa*. Khi đến nước Vệ, thấy dân cư đông đúc Ngài khen : « *Thứ hĩ tai !* » (Dân đông đúc thay). Nhiêm-Hữu hỏi : « *Dân đã đông như vậy, còn phải làm gì hơn nữa ?* ». Ngài trả lời : — « *Viết phú chi* » (còn phải làm cho dân giàu). Môn đệ lại hỏi : « *Giàu rồi phải làm gì thêm nữa ?* — Ngài nói : « *Viết giáo chi* » (phải dạy dỗ dân) (*Luận-ngữ*, *Tử-lø*, 13).

II. – **Đạo Phụ-Tử.**

Đạo Phụ-tử cũng gọi là *Hiếu*. Chữ *Hiếu* của Không-Giáo khá quan-trọng, nhưng cần

hiểu cho đúng nghĩa, có nhiều người không hiểu cái thâm ý của chữ Hiếu là tác-dụng của đạo Nhân, cho nên câu-nệ và hình-thức bên ngoài, bày đặt những tục phiền-toái, mất cả tự-nhiên và thành-thực. Hiếu đây vự ở sự thành-thực và cung-kính, nó phát-xuất từ tấm lòng kính-ái. Không-Tử nói : « Lập ái tự thân thủy, giáo dân mục dã. Lập kính tự trưởng thủy, giáo dân thuận dã. Giáo dã từ mục, ríi dân quý hữu thân : Lập lòng ái khởi đầu từ cha mẹ là dạy dân hòa-mục vậy, lập lòng kính khởi đầu từ người huynh-trưởng là dạy dân kính thuận vậy. Lấy từ-mục mà dạy dân, thì dân biết quý cha mẹ » (Lê-Ký : Tề nghĩa, 24).

Đạo Hiếu bắt đầu từ chõ thờ cha mẹ : » Hiếu dĩ sự thân ». Thờ đây là phải nuôì cha mẹ, không làm gì cho cha mẹ lo buồn và luôn luôn cung-kính. Không-Tử nói với Tử-Du : « Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng, chí ư khuyễn mĩ, giai năng hữu dưỡng, bất kính hè dĩ biệt hò : Hiếu ngày nay là bảo có thè nuôì được cha mẹ, đến như loài chó ngựa cũng có người nuôì, nuôì mà không kính thì lấy gì mà phân-biệt ». (Luận-nger, Vi chính, 2). Nhưng vẫn có những lúc phải thành-thực can-gián cha mẹ, chứ không phải luôn luôn mù-quáng : « Sự Phụ-mẫu co-gián, kiến chi bất tòng, hựu kính bất vi, lao nhi bất oán : Thờ cha mẹ khi cha mẹ lầm lỗi phải can-ngăn, cha mẹ không nghe, vẫn phải cung-kính, không được xúc-phạm, có phải khõ-nhọc cũng không oán » (Luận-Nger, Lý-Nhân, 4).

Tóm lại Đạo Hiếu có hai điều nêu chú-ý : một là vô-vi, hai là vô-cải. Vô-vi là xử theo tự-nhiên, không phải câu-nệ gò-bó ; vô-cải là xử cảnh biến, cũng không đổi lòng thay đạ. Hai điều ấy đặt ra mục-thước cho sự phúc-tùng.

IH.—Đạo Phu-Phụ.

Đạo Phu-Phụ cũng gọi *Đạo Tiết-Nghĩa*.

Ở đạo này xem chừng như chỉ nhẫn mạnh nghĩa-vụ của người vợ đối với chồng ; ý-tưởng đó do quan-niệm *Nam tôn nữ ti*. Nhưng đó là theo sự suy-tưởng thông-thường, chứ theo luật tự-nhiên bao giờ cũng có sự đắp đổi giữa đôi bên. Đây là một điểm giáo lý thông thường của Nho giáo. Nhưng Không-Tử không nhẫn mạnh lắm. Theo giáo-lý cổ truyền, người phụ nữ muốn trọn đạo phải có tam tòng và tứ đức. *Tam tòng* : « Tại gia tòng phu, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử : Ở nhà theo cha,

lấy chồng theo chồng, chồng chèt theo con ». Tứ đức : Công (việc chân tay), Dung (nét mặt khiêm tốn), Ngôn (lời nói nhu thuận), Hạnh (nết ở đoạn trang). (*Nghĩa lê tang phục truyện*) (1).

IV.— Ngũ Luân. Ngoài ba giềng mối ấy lại còn hai giềng mối khác là *huynh đệ* và *bằng hữu* (anh em và bạn bè). Chung cả gọi là *Ngũ Luân* : « Thiên hạ chi đạt đạo ngũ ; sở dĩ hành chi giả tam, Viết : quân thần dã, phụ tử dã, phu phụ dã, huynh đệ dã, bằng hữu chi giao dã. Ngũ già thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí nhân dũng tam giả, thiên hạ chi đạt đức dã : Đạo trong thiên hạ có năm mối ; thi hành năm mối ấy phải có ba đức c. Đó là : Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè. Đó là năm đạo trong thiên hạ. Còn ba đức lớn trong thiên hạ là : Trí, Nhân, Dũng ». (*Trung Dung*, 20).

B.— NGŨ THƯỜNG.

Ngũ thường là năm đạo Thường của con người đạo-lý. Đó là : *Nhân*, *Nghĩa*, *Lễ*, *Tri*, *Tín*. Năm con đường này đưa tới đời sống an vui trật tự, bắt nguồn từ bốn đức lớn của Đạo Trời trong *Kinh Dịch* : *Nguyên*, *Hanh*, *Lợi*, *Trinh*. Toàn bộ *Luận ngữ* là một tập diễn xuất đầy đủ về năm đức ấy.

I.— Nhân.

1.— Nhân là gì ?

Nhân 仁 (gồm chữ *nhân* 人 và chữ *nhi* 仁) có nghĩa là lòng yêu biếu lộ từ người này tới người khác. Nó có nghĩa là yêu người ái nhân, biết thi hành những việc thiện đối với người chung quanh, vì mọi người đều là anh em với nhau trong đại nghĩa của trời đất : « Tứ hải chi nội giai huynh đệ dã : người trong bốn bè đều là anh em cả ». (*Luận-ngữ*, *Nhan-Uyên*, 12).

Có một lần Nhan-Uyên hỏi Ngài : thè nào là nhân, Ngài trả lời : « khắc kỷ phục lễ vi nhân : Sửa mình trở lại theo lễ là nhân ». (*Luận-ngữ*, *Nhan-Uyên*). Cũng trong chương ấy, tác giả còn nêu lên một nguyên-tắc thực-hành đạo nhân, là điều gì mình không muốn ai làm cho mình, thì đừng làm cho ai : « Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân ». Đức nhân là một cái gì bao la của đạo, trọng được đức nhân là trọng đạo : « Tu đạo dĩ nhân ».

(1) Đó là kiều nói thông thường, còn nguyên văn như sau : « vị giá tòng phu, ký giá lòng phu, phu tử tòng tử ».

2.—*Tầm quan-trọng của Nhân*

Đạo Khổng tóm tắt vào trong đạo Nhân. Vì thế *Nhân*, có một tầm quan trọng đặc-biệt trong Nho-giáo. Xét về *dụng*, *Nhân* gồm tất cả những đức căn-bản (*Nhân*, nghĩa, lẽ, trí, tín, ; hay là : *Nhân*, trí, dũng). Nó còn gồm những đức diễn-xuất (hiếu, dẽ, cần, tín, cung, khoan mẫn, huệ, cương, nghị, mộc, nột), *Nhân* còn là nguyên-nhân sinh ra một số thái-độ xử-thế (sẽ nói sau), như : trung, thứ, an.—Xét về *thể*, *Nhân* mới thực là sâu xa. Nó làm *thành nhân-cách* con người : *Nhân* giả, nhân dã. Nó làm linh-hồn cho người quân-tử, người thành, người thánh. Nó giữ thể quân-bình cho tình và lý, cho tri và hành. *Nhân* làm *thành tình nhân-loại phồ-biển*, nhờ nó, mà từ hải giai huynh đệ. *Nhân* còn tạo nên *đại đồng vũ-trụ*, nhờ nó, ta mô-phỏng Trời Đất vạn vật ở trong ta. Qua *Nhân*, mới có thiên nhân tương dữ, dữ thiên địa tham. *Nhân*, trở thành *trung-tâm* của vũ trụ và đồng thời linh hóa vũ trụ nữa. (1).

II.— Nghĩa.

Nghĩa 義 (羊 dương = *dê*, chỉ sự tốt đẹp ;

我 ngã = tôi chỉ cái gì thuộc về bản ngã) là một cử chỉ nhìn nhận nhau, đây có nghĩa là lòng biết ơn. Ở đời biết ơn là một đức tính cao quý của người hiền biết và văn-minh. « Tri ân bát báo uồng vi nhân : có ơn không báo, uồng công làm người », Nhà nho xưa rất tôn trọng sự biết ơn là lòng gia ân ; đó là tấm lòng đôn hậu với mọi người chung quanh. Trong khi biều lộ tấm lòng đôn hậu ấy, nên giữ nguyên tắc : « Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức : lấy lòng ngay thẳng mà đổi lại với điều thù oán, lấy đức mà đổi lại với đức ». (*Luận- Ngữ*, *Hiến-văn*, 14).

Lòng vị nghĩa tối kỵ với óc vụ lợi ; vì thế thiên Lý-Nhân sách *Luận-Ngữ* nói rõ : « Phóng ư lợi nhi hành, đa oán : vụ lợi mà làm hay sinh thù oán ». Khổng-Tử còn nhẫn mạnh hơn : « Bất nghĩa nhi phú thà quý, ư ngã như phủ vân : Làm điều bất nghĩa mà giàu sang, ta coi như đám mây nồi vây ». (*Luận-Ngữ*, *Thuật-Nhi*, 7). Như thế, trở lại con đường tích cực, tức là nên lây nhân nghĩa mà ở với nhau, thì mới bền lâu.

(1) Xem *Nhân-áí* của Khổng-Tử, trong *Đạo-đức-học* Tủ sách Ra khơi 1961
153 — 159.

III.— Lễ.

Lễ 禮 (*Thị = thờ* ; 豐 *Phong = dư dật*) là tâm lòng kính cẩn ở với nhau. Chữ Lê đây rất rộng rãi, nó áp dụng cho cả người trên, người dưới và người chung quanh. Quan niệm này biều-lộ ý thức nhân vị. Vì tôn trọng lẫn nhau mà có lễ. Như trên đã nói : chính vua cũng phải lấy lễ mà đổi với thần dân. Nhưng nghĩa thông thường lại hiều là lòng cung kính của người dưới đối với người trên, hay là thái-độ xử đối với nhau trong xã-hội. Chữ lê đây cũng hiều về những nghi lễ tôn giáo và nghi lễ xã-hội như *quan hôn tang tế*. Như vậy Lê có cái nghĩa khá phồn biến, nó có một đường lối như Nghĩa. Đó là ý câu : « Lê dã già, nghĩa chi thực dã. Hiệp chư nghĩa nhi hiệp, tắc lê tuy tiên vương vị chi hữu, khả dĩ nghĩa khởi dã : Lê là cái thực của Nghĩa, hợp với các điều nghĩa, thì lê tuy tiên vương chưa đặt ra, nhưng cũng có thè lấy nghĩa mà khởi sáng ra được ». (*Lê Ký Lê Vận*, 9)

Chủ đích của lê là để *hàm dưỡng tinh tình* nhờ những tình cảm thiêng-liêng do đó phát minh ra. Lê là biều lộ lòng thành tín bên trong. Cho nên những gì không có thực bên trong đều là những xá giao giả tạo mà thôi. Nói về sự quan trọng của Lê, thiên *Thái Bá*, *Luận Ngữ* viết : « Cung nhi vô lê tắc giáo : Cung kính mà không có lê thì vật vã, cần thận mà thiếu lê hóa ra vụn vặt, mạnh mẽ mà thiếu lê thì rối loạn, ngay thẳng mà thiếu lê thành ra vội vã ». Thiên *Nhan-Uyên* cũng cùng một ý : « Phi lê vật thị, phi lê vật thính, phi lê vật ngôn, phi lê vật động : Không phải lê thì đừng trông, không phải lê thì đừng nghe, không phải lê cũng đừng nói, không phải lê cũng đừng làm ».

IV.— Trí.**I.— Trí là gì ?**

Trí 智 (*知 Tri = biết* ; 日 *Nhật = mặt trời*) có nghĩa là sự sáng suốt nhận định thị phi, đèn trăng và biết một cách tường tận và mau kíp. Đó cũng là trí thông minh hiếu được mệnh Trời, lòng người và lòng mình. « Quân tử kiến cơ nhi tác : Người Trí biết thời cơ mà hành động »: Chữ Trí bao hàm một nghĩa rất rộng : một sự mau biết lúc kinh lúc quyền, khi xuất khi xứ, hoặc lúc tiến lúc thoái, mà biết một cách không lầm : « Trí giả bất hoặc : Người Trí không nghi nan ». (*Luận Ngữ*, *Tử Hãn*, 9)

Trí đây là một óc nhận thức bén nhạy, nó giúp cho con người linh hôi hết được cái nghĩa của Ngũ-Thường ; đồng thời nó còn giúp cho con người trực-giác được hành vi của mình trong mỗi một hoàn cảnh trong đời, nó lại cho ta trực-giác cả những lý vạn vật và lý Thiên Mệnh. Tới trình độ này Trí là con đường đưa tới Tri-Tri, tức là đến tận cùng cái biết. (Sẽ bàn sau trong chương *Tâm học*).

2.— Quan-trọng của tri-dục.

Trên đây là những đức-tính cần thiết của người theo Khổng Mạnh. Chúng thuộc phạm-vi Đức-Dục; Phạm vi trí dục cũng rất quan trọng. Dưới mắt Khổng-Tử, *học-vấn* là một điều-kiện tất-yếu của quân tử cũng như của người hành đạo. Sách *Lê-Ký*, thiên *Học-ký* nhấn mạnh : « Ngọc bắt trác bất thành khí, nhân bắt học bất tri đạo : ngọc không giũa không thành đồ tốt được, người không học không biết đạo-lý ». Tất cả sự quan-trọng của học vấn được nêu rõ trong lời giáo-huấn của Khổng-Tử : « Hiếu nhân bắt hiếu học, kỳ tể giả ngu ; hiếu tri bắt hiếu học ; kỳ tể giả đảng ; hiếu tín bắt hiếu học, kỳ tể giả tắc, hiếu trực bắt hiếu học, kỳ tể giả giáo ; hiếu dũng bắt hiếu học, kỳ tể giả loạn, hiếu cương bắt hiếu học, kỳ tể giả cuồng : Muốn nhân mà không muôn học, thì bị cái ngu che mờ ; muốn tri mà không muôn học, thì bị cái trái lẽ che mờ ; muốn trực mà không muôn học, thì bị cái ương ngạnh che mờ ; muốn dũng mà không muôn học, thì bị cái loạn che mờ ; muốn cương mà không muôn học, thì bị cái tàn bạo che mờ ». (*Luận Ngữ, Dương Hóa*, 17).

Cho nên sau khi đã thụ giáo lâu ngày với Thầy, Tử Lộ đã thốt ra một câu thâm tín : « Quân tử học dĩ tri kỷ đạo : Quân tử học dề biết đạo mà theo ». (*Luận Ngữ, Tử Trương*, 14).

3.— Tri và hành.

Đi đôi với sự quan-trọng ấy, phương pháp học cũng được đề cập tới một cách đầy đủ. Thiên Vi chinh (*Luận Ngữ*) viết, « Học nhi bắt tư tắc vông, tư nhi bắt học tắc đai : Học mà không nghĩ thì mờ tối, nghĩ mà không học thì mất công ». Cụ thể hơn, sách *Trung Dung* đi vào chi tiết : « Bác học chi, thận tư chi, minh biện chi đốc hành chi ; Học cho rộng, hỏi cho sâu, nghĩ cho kỹ, phân biện

rõ ràng, thực hành ráo riết » Như, thế cái học cần phải dung hợp cả tri lân hành : bác học, thẩm vấn, thận tư, minh biện thuộc phạm vi lý thuyết, còn đốc hành thuộc phạm vi thực hành.

Còn một điều kiện sau cùng nữa là phải học sao cho mê say, thì mới có lợi. Đó là ý nghĩa câu : « Tri tri già bất nhi hiếu chi giả, hiếu chi giả bất như lạc chi giả : Biết mà học không bằng thích mà học, thích mà học không bằng vui mà học ». (*Luận Ngữ, Ung Giả*).

V.— Tín

Tín 信 (𡇉 Nhân : người ; 言 Ngôn : lời nói) có nghĩa thông thường là người biết giữ lời nói.

Ở đây nó bao hàm một nghĩa rộng rãi hơn. Trước hết Tín có nghĩa là lòng tin tưống, tự tin, tức là sức mạnh để đi tới thành công. Đó là nghĩa trong *Mạnh-Tử*, thiên Vệ-linh-Công : « Tín dĩ thành chí : lấy lòng tin mà thành tựu được công việc ». Tín đây là do trí mà có ; biết thấu thì tin mạnh. Nghĩa thứ hai của Tín là lòng trung thành, biết giữ lời và cố gắng làm theo lời đã nói. « Quân tử chủ trung tín ». Đây là đức tin cần thiết của người xử thế. Tin nhau, giữ lời hứa với nhau, mới có trật tự và an vui. Nó còn là đức đầu tiên của người cai trị : « kính sự nhi tín ». Có thể nói : tất cả cái học thực tế của thiên *Học nhi* trong *Luận ngữ* là bài thực học về chữ Tín vậy. *Kinh dịch* bồ túc cái học về chữ Tín bằng câu : « Trung tín sở dĩ tiên đức giả : Trung tín là đề tiên đức vậy ». (*Dịch : Văn ngôn truyền*). Chữ Tín ở đây là căn bản cho Trí tri, thành ý và chính tâm, vì Tín là điều kiện thúc đẩy cho ta hành động (1).

Tất cả phần đức dục và Trí dục trên đây gồm tóm hết ý-nghĩa vào câu « Tu, Tề ». Khi đã tu tề đủ rồi, sẽ đủ điều kiện để *Tri, Bình*, tức là bước sang lãnh vực xử thế.

TIẾT II.— XỬ THẾ

Con đường sống của nhà Nho bao giờ cũng phải giữ thế quân-bình giữa hai lãnh vực Tu và Hành. Tu thân là cốt biêt đường xử

(1) Những điều Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín trên đây là con đường thực tế có tính cách xây dựng nhân sinh một cách hữu hiệu. Nhưng phải theo nghĩa tự nhiên của nó, không nên theo nghĩa gò bó chủ quan.

thề. Tu thân là khởi đầu, mà xử thế là hoàn danh. Không biết xử thế là thiếu憾 một điều kiện thành nhân. Đạo xử thế cũng có những nguyên tắc và đường lối riêng.

A. – NGUYÊN-TẮC XỬ THẾ.

Nguyên-tắc hành động của nhà Nho chân chính nhằm vào hai chữ *trung* và *thời*.

I. – Trung.

Trung 中 là đứng giữa, không nghiêng lệch : « Bất thiên chi vị trung ». Đó là định tắc của biến-hoá. Trời đất muôn vật luôn luôn biến-hoá, nhưng lúc nào cũng theo nhịp trung-hoá đều đặn. Trung-Hoà là hai đức tính đáp đối nhau. Thế nên mới có câu : « Trung dã giả thiên hạ chi đại bản dã, hoà dã giả thiên hạ chi đạt đạo dã : Trung là gốc lớn của thiên hạ, hoà là chỗ đạt đạo của thiên hạ » (*Trung Dung*). Người hành đạo cũng phải theo đường lối của Trời Đất vạn vật. Tác giả *Trung Dung* còn giải thích : Trung là tình trạng tĩnh an của tâm hồn, tức là nói : khi dục vọng không ngăn trở lương-tri, mới giữ được Trung : « Hỉ, nộ, ai, lạc chi vị phát, vị chi trung ». Khi những tình cảm đó phát ra mà theo một tiết-độ thích-hợp, đó là Hoà : « Phát nhi gai trung tiết vị chi Hoà ».

Như vậy *trung* gồm cả hai phương diện *tĩnh* và *động*. Tĩnh là xét theo *Thế*, đó là thái độ ngay chính không nghiêng lệch. Động là xét theo *Dụng*, tức là hành-vi biều-lộ một cách khoan-hoà không thái quá cũng không bất cập. Như vậy *Đạo Trung* thật là khó, vì tâm ta như một lớp sóng thay đổi, làm thế nào để giữ nó cho thuần nhất. Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi ; duy tinh duy nhát doãn chấp quyết trung : tâm của người thì nghiêng ngừa, còn tâm của Đạo thì tinh vi, phải giữ tâm mình cho tinh-thuần chuyên nhất mới giữ được». (*Kinh Thư Đại Vũ Mô*).

II. – Thời

Thời 時 có nghĩa là *tùy-thời*, nhưng không phải ý-lại vào thời thế, nó tối kị với chữ *xu thời*. Tùy thời đây có hai nghĩa : một là tùy theo hoàn cảnh nên chẳng mà hành động, hai là biết lợi dụng hoàn cảnh mà hành động, không để cho hoàn cảnh lôi cuốn mình. Đó là nghĩa tùy thời của *Kịch Dịch* : « Quân

tử kiến cơ nhi tác : quân-tử xem thời cơ mà hành-động » (*Dịch Hệ tử hạ*). Thời cơ đến mà không làm là dại, thời cơ chưa đến mà làm cũng là dại. Cho nên người quân-tử hơn nhau là hơn nhau một chữ *thời* :

« Hơn nhau cũng một chữ *thì* »

Có thể đưa ra đây ví-dụ trong văn-nghệ : Nguyễn-công-Trú và Cao-bá-Quát. Cao-bá-Quát xướng lên câu trên chính là xác-nhận : mình chưa gấp thời, mà cũng chưa biết theo thời, Còn Nguyễn-công-Trú cũng một hoàn cảnh như họ Cao, nhưng hơn họ Cao ở chỗ biết tùy thời cơ mà tiến thủ. Bởi vậy ta mới nói đạo sống của người quân-tử ở hai chữ *Thời* và *Trung* : « Quân-tử thời trung » vậy. (*Trung-dung*)

B.— ĐƯỜNG LỐI XỬ THẾ.

Nguyễn-tắc đặt rồi người hành đạo chỉ cần theo đúng *đường lối* mà tiến. Đường lối hành đạo đây có ba hướng : 1) Chính danh ; 2) Thuận Ngôn ; 3) Hành thiện. Ba hướng này đi song song với ba hướng của *Đại-Học* : 1) Minh Đức = Trí ; 2) Thủ Dân = Nhân ; 3) Chí thiện = Dũng.

I.— Chính danh

Chính danh là đường lối chính đốn danh phận cho ngay thẳng. Một hôm Tử-Lộ hỏi thầy : Nếu Vệ Vương mời Thầy tham chính, Thầy sẽ làm gì trước hết ? Không-Tử đáp : « Tất nhiên ta phải chính định danh phận : Tất đã chính danh hò » (*Luận Ngữ*, Tử-Lộ, 13). Thế rồi hôm khác, vua Cảnh-Công nước Tề hỏi Ngài về cách cai trị, Ngài mới có dịp giải rõ hai chữ chính danh : « Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử : phải làm sao cho mỗi người đều trọng nghĩa vụ mình : Vua trúng phận Vua, tôi trúng phận tôi, cha trúng phận cha, con trúng phận con ». Tề-Cảnh-Công liền khen Ngài : « Thiện tai tính như quân bất quan, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử, tuy hữu túc, ngũ đắc nhi thực chi : Đúng thay ! Nghĩ như vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con, thì đâu ta có lúa đầy kho hởi có chắc ngôi yên mà ăn được không ? ». (*Luận Ngữ*. *Nhan-Uyên*, 15).

Đưa ra con đường *chính danh*, Không-Tử đã nhầm đúng bệnh thời đại đời Xuân Thu, vì thời đó có sự loạn đảo trong

hang ngũ Thiên-Tử và Chư Hầu, cũng như sự loạn hành trong gia đạo. Chính danh là con đường phục hưng hợp lý và có căn bản nhất, vì nó đặt lại trật tự trong nếp sống con người. Cũng chỉ vì dục vọng làm mờ ám nhân tâm, con người mất cái Minh Đức, nên mới hành động mù quáng, coi rẻ luân thường. Cho nên nói Chính danh tức là Không Tử muốn đưa con người tìm về cái Minh Đức hay tới chỗ Chính tâm. Mà nói Minh-Đức hay Chính tâm tức là nêu cái đức Trí vậy. Nhưng danh đã chính rồi, ngôn hành còn phải thuận.

II— Thuận Ngôn. *Thuận Ngôn* là hậu quả của *Chính danh*, và một khi danh đã chính thì ngôn mới thuận. Nếu danh phận không chính đinh, thì lời nói không thuận hợp, mà lời nói đã không thuận hợp thì công việc không hoàn thành được. Không Tử nói : « Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành ». (*Luận Ngữ*, *Tử Lộ*, 13).

Nguyên tắc thì thế, còn thực hành thì lại có những kỷ luật riêng. Không Tử dạy Tử-Trương : « Nên nghe cho nhiều. Những điều gì nghe không tỏ hay hồ nghi, thì dẹp lại đừng có nói. Còn những điều chi đã nghe minh bạch, thì nên nói một cách dè dặt : Đa văn khuyết nghi, thận ngôn kỳ dư, tắc quả vưu » (*Luận Ngữ*, *Vi Chính*, 2). Với Tử Lộ Ngài gọi đích danh mà nhận rằng ; « Việc gì biết thì nói là biết, việc gì không biết thì nói là không biết, như thế mới là biết : Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã ». (*ibid*). Chỗ khác Ngài căn dặn môn đệ : « Xảo ngôn loạn đức, tiêu bất nhân tắc loạn đại mưu : Những lời xảo quyết hay làm loạn đức tính, việc nhỏ mà không biêt nhện, thì có hại lớn cho đại cuộc ». (*Luận Ngữ*, *Vệ linh Công*, 15).

Nêu thuận ngôn thì giữ được lòng tin cắn lắn nhau và giữ được hòa khí. Bao nhiêu cuộc xung đột tranh hùng đều khởi đầu bằng lời nói. Người thuận ngôn bao giờ cũng giữ hòa khí, nêu cao được lòng nhân ái. Vì thế, thuận ngôn mới đi song song với đạo Thân Dân. Mà vì thân dân mới biều lộ được đức Nhân.

III.— Hành thiện. *Hành Thiện* lại là hậu quả của hai đường lời trên. Vì thuận ngôn, vì thân dân, vì lòng nhân, nên mới có những việc thiện đối với người khác. Về điểm

này Khổng Tử chỉ đưa ra một đề thuyết tòng quát : « Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác : « kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân » (Vệ linh Công, 15). Muốn được như thế, con người cần phải bỏ hết lòng vị kỷ. Bỏ được lòng vị kỷ đó là người Dũng. Muốn làm những việc nhân đức phải có sức mạnh nội tâm mới làm được. Rồi cái Dũng đó lại phải tới chỗ Chí thiện, mới là quân tử. Tử Tư chú thích Đại Học, có viết : Hữu phỉ quân tử, chung bất khả huyên hè giả, đạo thịnh đức chí thiện, dân chi bất năng vong dã : Bậc quân tử vẻ vang, người ta trọn đời không quên, tức là nói cái thịnh đức của người ấy trọn lành, dân chúng có thể nào quên được ».

Ba đường lối trên đây nhắm vào hướng thực tế, đồng thời cũng là những quan niệm căn bản về lý thuyết Chân Thiện Mỹ mà thôi. Ta có thể đặt một biểu hình so sánh như sau :

Chính danh	=	Minh Đức	=	Trí	=	Chân
Thuận ngôn	=	Thân Dân	=	Nhân	=	Mỹ
Hành thiện	=	Chí thiện	=	Dũng	=	Thiện

TÂM HỌC : ĐƯỜNG THÀNH ĐẠO

** *Con đường tiến vào tâm-linh*

- o *Định*
- o *Tịnh*
- o *An*
- o *Lự*

** *Đắc đạo tâm-linh*

- o *Trí tri*
- o *Cách vật*



Tâm học là cái học quan trọng nhất của Nho-giáo. Nếu nhân-sinh học là cái học căn-bản để thành nhân, thì cái học về tâm linh là cái học cao cả, cái đại học để *thành quân-tử*, thành hiền. Cái học Nhân-sinh là cái học phô thông cần thiết, còn cái học tâm-linh là cái Đại-học thành đạo. Ở cái học này Nho-giáo mới chiếm được địa vị ưu-tú trong Đạo-học. Ta sẽ bàn về hai điểm : a) Con đường tiến vào tâm-linh ; b) Đắc đạo tâm-linh.

TIẾT I.— CON ĐƯỜNG TIẾN VÀO TÂM-LINH

Sở dĩ gọi là con đường tiến vào tâm-linh, vì đó là những *chặng đường tu luyện*, để đi đến tận cõi minh linh sâu thẳm của con người, đó là cõi chân tâm, cõi Minh đức, cõi Trí tri, Cách vật. Có bốn chặng đường tiến vào tâm-linh : Định, Tịnh, An và Lự.

A.— ĐỊNH.

Định 定 có nghĩa thông thường là *quy định* được. Đó có nghĩa là một tác động thuộc lý trí. Nhờ tác động này ta có thể hiểu biết

và quy định được con đường sống. Nó gồm cả ý thức, phân tích và phê bình để định hướng.

Như vậy Định là con đường suy lý của Trí. Đó là việc đầu tiên khá quan trọng, vì chưa Định thì chưa thể có một cái nhìn nhất quán bao trùm cả trời đất và muôn người vạn vật. Tất cả triết học Tây-phương từ Platon tới Kant, Descartes đều khuôn đúc trong bước này; nhưng Không-Tử mới coi bước đó là bước đầu, còn phải đi thêm bốn bước nữa mới tới Minh Đức được.

B.— TÌNH.

Tinh 情 là đường ồn định tình cảm sau Định, là cuộc ồn thỏa về tư-tưởng. Khi tự định trong tư-tưởng rồi, thì tình cảm mới khôi bồng bột sôi nỗi, đề yên tĩnh trong nhịp Trung-Hoa. Đây là con đường tiết chế tình cảm, có vẻ trữ tình. (1)

Đề tiết chế tình dục, Nho-giáo dùng Lễ : « Tu hành ngôn đạo Lễ chi chất dã » (*Kinh Lễ*). Nhưng lẽ đây phải hiều là cái lẽ thành thực phát xuất từ lòng nhân và thành, không phải là cái lẽ giả tạo, bên ngoài. Và Tinh đây cũng là đường thoát ly cao cả, chứ không phải là sự chán đời hay lầm-lý bừa bãi. Chính vì ở trong con đường Tinh, mà chưa thoát khỏi tình cảm chan chứa, nên con người mới trở thành lãng-mạn : than mây khóc gió. Cho nên cái lãng-mạn của Tinh là cái lãng-mạn tiêu dao, chứ không phải cái lãng-mạn sầu cảm.

C.— AN

An 安 chính là bảo đảm cho Tinh khỏi đi tới chỗ lãng-mạn sầu cảm. Tinh có vẻ tiêu cực, thải bỏ hơn, còn An có vẻ tích cực và tự tại hơn. An là sự kết tập cả tư-tưởng và tình cảm, tức là an hoà toàn vẹn. (2). Tới chỗ đó có thể hòa với Thiên-Mệnh. Nó giống như bước Định trong Phật-giáo. An đúng nghĩa là có thể tới thành ý. Mà đã thành ý là cảm được thiên địa, tức là thấu được vật lý và thiên lý « Nhất thành hữu cảm ».

(1) Bên Âu-Châu Molinos cũng đã tìm ra bước này trong thuyết *Tinh Tich* (*Quiétisme*).

(2) Giáo sư Lương-kim-Định gọi bước thứ nhất là An lý-trí, bước thứ hai là An huyền niệm.

Nhưng An mới là cửa ngõ để tới chỗ giải thoát, tới chỗ gần Thiên Mệnh, muốn Tri Thiên Mệnh và đắc Thiên Mệnh, còn phải gần thép tiền thêm bước chót là Lự.

C.— Lự

Lự 爭 là điểm tập-trung tất cả những tác động trên đây. Nó đòi một cố gắng tot độ. Ý-tưởng này được biểu lộ ngay trong chữ *Lự* 爭 rồi. Theo nguyên ngữ *Lự* gồm chữ Hồ và chữ Tử : đó là hình ảnh một người đang căng thẳng trong đầu óc để đối phó với con hổ đang định nuốt sòng mình. Cho nên *Lự* biểu lộ một sự căng thẳng của tất cả lý trí tâm tình và ý chí để tới chân lý, tức là cõi Minh Đức, cõi Chí-Thiện, Đúng như kêu nói của Pascal : « Đi tìm chân lý với tất cả tâm hồn ». (Aller à la vérité avec toute son âme). Thái độ đó được *Kinh Thư* tả : « chiến chiến căng căng như lâm thâm uyên, như lý bạc băng : áy náy nơm nớp như người đứng trên bờ vực thẳm hay đi trên nước đông mỏng », (*Đại vũ mô*). *Kinh Dịch* cũng xác nhận : « Thành tính tồn tồn : thực hiện cái Tính một cách kiên tâm trì chí ». (1)

Không Tử cũng thực hiện bước *Lự* tới chỗ, quên ăn quên ngủ, quên cả tuổi già : « Kỳ vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhì : Mãi nghĩ truyện thì nghĩ đến quên ăn, nghĩ được rồi thì vui đến quên lo, quên cả cái già đang đến nữa ». (*Luận Ngữ Thuật Nhị*, 7)

Vào được bốn ngả đường đó là tới giai-đoạn đắc đạo thành đạo. Nhận xét các môn phái xưa của Không giáo, ta thấy Tuân-Tử dừng lại ở bước Định. Những người dung hòa theo Phật thì dừng lại ở An, như trường hợp Vương-Dương-Minh. Nhưng rồi sau họ Vương cũng cố tới *Lự* với Trí Lương-tri, Chỉ có Không-Tử là tới đích. Đối với Không-Tử bước *Lự* chỉ là kết quả của một cuộc khủng hoảng nội tâm sau bước An, để tới chỗ Huyền-niệm (*Luận Ngữ*, 15).

TIẾT II.— ĐẮC-ĐẠO TÂM-LINH

Sau khi đã đi qua bốn chặng đường : Định, Tịnh, An, Lự, con người hình như đã phát nở toàn diện, để vươn tới một trạng thái

(1) Theo kêu nói của Newton : « En y peansant toujours »

mình linh quán thống, trong đó tâm linh trở nên không sáng vời vợi, mà ta gọi là trạng thái Minh-Đức, hay là Đắc đạo. Nó giống như giây phút đại giác hay ngộ đạo của Phật-giáo. Hébert gọi đó là một phép thiêng thánh nhất trong đời, tức là sự tái sinh (sacrement le plus important : deuxième fois né) (1)

Chữ Đắc đây có nghĩa là Đạt Đạo : Đắc kỳ Đạo. Đạt đạo tức là tới được Thiên Mệnh, tới cõi Minh-Đức. hay nói khác đi : tới trình độ Trí Tri và Cách Vật. Trí Tri Cách Vật có thể gọi là hậu quả của Chữ Đắc.

A.- TRÍ TRI.

Trí Tri 致知 có nghĩa là tới đến tận cùng cái biết. Cái biết này ở trên tất cả Định Tính, An Lực, Đắc. Phải gọi nó là cái biết trực tiếp : trực-giác. Nhưng cái biết trực giác đây lại đồng nghĩa với cái biết thần thức. Muốn hiểu nghĩa sâu xa của cái biết đặc biệt này, nên phân biệt 5 mực độ sau đây :

1. là biết theo lối thường = Trực giác thông thường,
2. là biết theo lý-luận = Trực giác thuần lý,
3. là biết theo quan cảm = Trực giác mỹ thuật,
4. là biết theo trâm tư = Trực giác huyền niệm,
5. là biết theo thần thức = Trực giác toàn diện.

Trí Tri chính là cái biết thần thức, cái biết ở trình độ thứ năm, cái biết toàn diện. Độ biết đó gọi là « Cùng thần tri hoá : biết đạo biến hoá như thần » (Dịch). Vậy Trí Tri chính là cái biết đến tận cùng vật lý và thiên lý, tức là thấy điem tiếp nỗi hội thông của muôn vật. Cái biết này phản lại tất cả những cái gì là Duy (isme), như duy ý, duy tâm, duy thức v.v..., nghĩa là nó bao gồm cả lý trí, tình cảm, ý chí, tiềm thức và siêu thức.

Như thế Không Tử đã đi con đường hội thông tất cả mà sau này mỗi triết gia Tây phương chỉ theo đường một chiều : Socrate theo chiều lý trí, Platon theo chiều trắc địa (2), Aristote theo chiều

(1) Đọc Hébert *Spiritualité hindoue* trg 243 và 239.

(2) Platon treo trên cổng trường của ông khâu hiệu : « Nul entre ici, s'il n'est pas géomètre ».

hữu thè học : ba ông thầy Triết học đó hướng dẫn tư tưởng Tây-phương suốt 20 thế kỷ, cho mãi tới thế kỷ 17, 18 mới có sự rạn nứt trong tư tưởng. Pascal khám phá ra những tình cảm mà lý trí không hiểu nổi : « Le coeur a des raisons que la raison ne connaît pas ». Thế rồi Kant với Duy ý, Hégel với biện chứng Pháp, Marx với chiều kinh tế giao hoà với những tâm tình nội cảm của Kierkegaard, những ý niệm hiện sinh của Jaspers và Heidegger. Thêm vào đó một Freud với những ngóc ngách xa xăm của tiềm thức v.v...

Giáo sư Créel viết một đoạn có tính cách tông lược như sau : « Khi ông (Không-Tử) từ trần năm 479 có lẽ ai ai cũng nghĩ rằng ông già này có vẻ tức túi vừa mới bỏ một cuộc đời thất bại; chính ông chắc cũng nghĩ như thế. Nhưng ít người đã gây ảnh hưởng sâu xa trong lịch sử như Không-Tử; sức lôi cuốn của tư tưởng ông lướt thẳng qua các thế hệ Trung hoa, các thế hệ kế tiếp đòi nhận ông làm thầy. Ngày nay có cả một số cộng sản cũng lấy thế giá ông để bênh vực lập trường cách mệnh của mình. Bên Tây-phương ảnh hưởng của ông rất lớn lao hơn sức tưởng tượng của người ta » (1).

B.— CÁCH VẬT.

Cách vật 乃 物 theo nghĩa thông thường là tới đến nơi sự vật, theo nghĩa đặc biệt là *thấu* tới *bản* *thè* *sự* *vật*. Ở đây nó gồm cả hai nghĩa. Trước hết Cách vật là tìm đến tận nơi, không bị ngăn trở bởi một chướng ngại nào, tiếp đến là thấu hối được bản thể nội tại của sự vật. Cái bản thể đó đóng nhất giữa Thiên Địa Nhân.

I.— Đến tận nơi

sự vật.

Thường thường có bốn chướng ngại vật phân cách ta với sự vật ; đó là : 1) *Danh từ giả dối*, hoặc thành kiến hay những ý lại về tinh thần. Không chịu suy cứu, mà chỉ tâm niệm : *Tử viết*, *Tử viết...*; 2) *Ý niệm chủ quan*, quá tôn sùng những ý-niệm trừu tượng, quá thiên về lý trí (duy lý) hay là vụ hình thức suy luận mà bỏ mất thực sự ; 3) *Tình dục* : vật dục là mù quáng chân tâm. Hiểu vật theo sở thích riêng thì không tìm được chính nghĩa của vật : yêu nên tốt, ghét nên xấu ; 4) *Ảo tưởng* : đó là những nhịp sóng tưởng tượng đổi thay không ngừng.

(1) Đọc giáo-sư CRÉEL trong cuốn *La pensée chinoise*.

Nó có tính cách nồng bốc nhất thời và chỉ là hư ảo không còn gì là thực tế nữa. Phải vượt bỏ những chướng ngại ấy mới đi sâu vào vật được.

II. – Đến bản thể

sự vật.

Vậy vật là gì?

Vật là nội dung vô biên tự-tại của hiện tượng. Kant gọi tự-tại đó là *noumen* (tự-thể) và ta có thể gọi nó bằng vô cùng tên, mà không tên nào nói được hết cái nghĩa của nó, bởi vì những bóng hình hiện trước mắt mà ta gọi là: đồng hồ, bút máy con chó, con mèo, anh A, anh B, thì cũng chỉ là hình bóng là cái vỏ, của Vật thôi. Còn Vật thì có tính cách huyền nhiệm vô cực. Ta có thể gọi nó là *Thái-Cực* (theo vật lý) hay gọi nó là Minh Đức (theo siêu hình). Theo nghĩa đại đồng thì Vật đây chính là *Tâm*: Tâm hòa đồng giữa muôn vật. Vương-dương-Minh định nghĩa : « Vật-tức là Tâm ». Lập luận của ông như sau : « Thân chi chủ tề tiện thị tâm, tâm chi sở tại tiện thị ý, ý chi bản lý tiện thị tri, tri chi sở tại tiện thị vật : Chủ tề của thân ấy là tâm, phát động của tâm ấy là ý, bản thể của ý ấy là tri, sở tại của tri ấy là vật » (1). Vì thế mới có chủ trương: « Vô tâm ngoại chi vật : không có vật nào ở ngoài tâm », Như thế muôn vật ở tại tâm ta và thiên lý cũng ở tại tâm ta : « Thiên lý tồn nhân tâm » và « Vạn vật giai bị ư ngã » (Mạnh Tử).

(1) Đào-trinh-Nhất. Vương-dương-Minh. Tân-Việt, trang 122.

DỊCH LÝ: ÂM DƯƠNG

- ** Nguyên tắc của Dịch lý.
 - o Nguyên tố của Dịch lý.
 - o Tính cách, đường lối biến dịch:
- ** Bản tính sâu xa vạn vật.
 - o Thái cực.
 - o Thiên mệnh.
 - o Tính.

Hai chương trên thuộc phạm vi Hình nhị hạ. Chương này và chương sau thuộc Hình Nhị thượng học, là phần thuộc về những lẽ huyền bí cao xa, thuộc nhân đạo và thiên đạo.

Đây nói Dịch-lý tức là nói cái lẽ biến dịch của Trời Đất Người nhờ hai nguyên tố Âm và Dương. (1)

Dịch 爻 có nghĩa là biến đổi (gồm chữ Nhật 旦 và Nguyệt 夜 chỉ sáng tối đắp đổi nhau; có người cho rằng đó là hình tượng con tắc kè 爻 là giống hay thay đổi hình sắc. Đề hiều nghĩa Biến đổi ta sẽ phân tích những nguyên tắc và đường lối của Dịch lý. Sau đó đi sâu vào bản tính của vạn vật.

TIẾT I.— NGUYÊN TẮC CỦA DỊCH LÝ.

Sẽ phân tích vắn tắt những nguyên tố được tổng hợp của Dịch, chúng có những đặc tính nào và đường lối chúng ảnh hưởng tới vạn vật làm sao.

(1) Đọc thêm Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử Triết học Đông phương*, Saigon 1956, 119.

A.— NGUYÊN TÓ DỊCH LÝ.

I.— Liệt kê nguyên Tất cả luật biến dịch dựa vào câu Hết
tổ của Dịch Từ thượng trong *Kinh Dịch* sau đây: Dịch
hữu Thái-Cực, thi sinh lưỡng Nghi, lưỡng Nghi sinh tú Tượng, tú
Tượng sinh bát Quái (Đạo Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh lưỡng
Nghi, lưỡng Nghi sinh tú Tượng, tú Tượng sinh ra tám Quái).

Thái Cực tức là Nguyên-lý vô cực siêu-hình.

Lưỡng Nghi là hai nguyên tố Âm và Dương.

Tú Tượng là Thái Âm, Thái Dương và Thiếu Âm, Thiếu Dương.

Bát Quái là tám Quẻ tổ hợp do âm dương.

Theo những tổ-hợp phiền-phúc hơn, tám quẻ đó lại thành
ra sáu mươi tư (64) quẻ kép (thường), 64 quẻ kép ấy lại biến dịch
thành 384 quẻ nhỏ gọi là *Hào*.

II.— Tổ hợp nguyên Âm và Dương được tượng trưng bằng
tổ của Dịch lý những nét dài văn, âm: — — dương — —

Hai nét trên đây tổ hợp với nhau làm nên tú Tượng và Bát Quái.

Tú Tượng: Sở dĩ thành tú tượng, vì Dương giao lên với Âm
và Âm giao xuống với Dương thành Tú Tượng là: Thái Âm, Thái
Dương và Thiếu Âm, Thiếu Dương.

Thiếu Dương	— —
Thái Âm	— —
Thái Dương	— —
Thiếu Âm	— —

Tú Tượng trên đây còn là *đơn thè*. Đơn thè sẽ phồn thịnh
thêm để biến dịch thành *tập thè*, đó là bát quái. Tú Tượng được
tượng trưng bằng hai gạch như trên. Nhưng bát quái lại tượng trưng
bằng ba gạch — — — hoặc — — —, vì Bát Quái đã có sự hòa tạp thêm.

Bát Quát là tám quẻ Quẻ kết hợp do Âm tú, Dương tú và Trung-
hòa tú. Sau đây là tám quẻ:

1 — Kiền (Trời)	<u>— — —</u> ↘
2 — Khôn (Đất)	↖ <u>— — —</u>

3 — Chấn (Sầm)	
4 — Tốn (Gió, Cây)	
5 — Ly (Lửa)	
6 — Khảm (Nước)	
7 — Cấn (Núi)	
8 — Đoài (Đầm)	

Tám Quẻ đó hòa-tập thêm để phát sinh ra 64 quẻ kép; 64 quẻ kép lại gồm có 384 Hào: đó là sự biến hóa không cùng. Các vật cũng theo nhịp biến hóa đó mà nảy nở. Con người cũng theo nhịp ấy mà phát minh, mà sáng chế. Ví dụ như dựa vào hai Quẻ Vị-Tế và Ký-Tế, để đưa ra ý-tượng của thất bại và thành công:

Quẻ Vị-Tế		ly (lửa) trên	{ biều thị sự thất bại
		khảm (nước) dưới	
Quẻ Ký-Tế		khảm (nước) trên	{ biều thị sự thành công
		ly (lửa) trên	

Đó là những sự xét đoán theo ý-tượng, người xưa còn dựa theo các quẻ âm dương mà sáng chế, phát minh những dụng cụ

Vua Thăng-Nông		trên Tốn (cây)
		dưới Chấn (sầm)

với ý niệm: trên gỗ dưới động, mà sáng chế ra cái cày, bừa.

Vua Hoàng-Đế		trên Tốn (gỗ)
		dưới Khảm (nước)

với ý-niệm: gỗ nồi trên nước, mà sáng chế ra thuyền bè.

Vua Hoàng-Đế		trên Đoài (đầm)
		dưới Chấn (sầm)

với ý-niệm: trên thênh thang dưới hoạt động, mà sáng chế ra xe cộ.

Theo những ý-tượng và công dụng của âm dương như thế mà người xưa đã cho Dịch-lý một lối biến hóa không cùng.

Có thể thực-diễn nguyên-tắc trên đây
theo họa-biểu dưới đây



- Hình 14.— 1. Vòng tròn = Thái-cực.
2. Sáng, trong = Thái Dương.
3. Tối, Đục = Thái Âm.
4. Cả khối giữa = Âm-dương-hòa.
5. Hình bát giác chung quanh vòng tròn, chi = tú-lượng, bát-quái
64 quẻ kép, v.v.

B.— TÍNH CÁCH VÀ ĐƯỜNG LỐI BIẾN DỊCH.

Âm Dương là nguyên tố phát sinh vạn vật, đồng thời cũng là hai yếu tố tượng trưng cho luật đối phản giữa sáng tối, lành dữ, tốt xấu, tĩnh động, sống chết, sướng khổ v.v... Bây giờ ta thử phân tích tính cách và đường lối biến dịch của hai nguyên tố này.

I.— Tính cách

Trước hết âm dương có tính cách *đáy đồi nhau*; trong âm có dương và trong dương có âm: « âm trung hữu dương, dương trung hữu âm ». Không thể quan niệm được một vật gì toàn âm hay toàn dương, mà chỉ có vật thịnh âm hay thịnh dương mà thôi, ví dụ: đàn ông là thịnh dương và đàn bà là thịnh âm. « Cô dương bất sinh, cô âm bất trưởng; một mình âm thì không có sinh sản, một mình dương không có nảy nở ». (Dịch, Hé từ thương).

Tiếp đến tính cách *tương trợ*: âm dương nâng đỡ nhau; dương điều khiển âm, âm giữ gìn dương: « Dương tại ngoại âm chi sử, âm tại nội dương chi thủ » (Dịch, Hé-từ thương).

II.— Đường lối

Âm Dương bên ngoài coi như có sự mâu thuẫn nhau, nhưng thực ra nó có *đường lối biến dịch rất huyền nhiệm*.

Âm dương tác động lẫn nhau: chính vì sự va chạm mà có biến hóa, có nảy nở. Kinh Dịch viết: « Cương nhu tương thỗi nhi sinh biến hóa: Dương cứng âm mềm, cứng mềm va chạm nhau thì nảy ra biến hóa ».

Âm dương tác động lẫn nhau: « một đằng tĩnh một đằng động dung hòa nhau mà biến dịch: « Thái cực động thì sinh ra Dương, mà động cùng cực thì Tĩnh; Tĩnh sinh ra âm, nhưng Tĩnh cùng độ lại Động: Thái Cực động nhi sinh Dương, động cực nhi Tĩnh; Tĩnh nhi sinh âm, tĩnh cực phục Động » (Dịch, Chu-liên Khê).

Có thể hiểu được đường lối đó qua sự thành hình của tinh tú chẳng hạn: một ngôi sao bắt đầu nóng, rồi nóng đến cực độ, nóng rồi lại lần lần nguội cho tới khi nguội hẳn. Âm Dương tương hòa cũng giống như hai dòng điện giao nhau phát ánh sáng hay như hai khí nóng lạnh gặp nhau thành mưa, hoặc như sự giao cảm của

sinh vật, đề này nở thêm. Chính vì theo những tính cách và đường lối trên mà có biến dịch, biến dịch từ Lưỡng Nghi thành Tứ Tượng và từ Tứ Tượng thành Bát Quái, như đã nói ở trên.

TIẾT II. – CÁI THÈ CHUNG, HAY LÀ BẢN TÍNH SÃU XA CỦA VẬN VẬT

Nói về nhân sinh, không thể bỏ qua quan niệm Tam Hỏa đồng là Trời Đất Người, tức Thiên, Vật và Tâm. Đã nói Người, phải nói: con người trong Trời Đất. Con người do đâu? Trên con người có sức mạnh quyền bí nào chi phối? Lê biến dịch của trời Đất tới con người ra sao? Tức là nói cái «Thè» chung của vạn vật; đó là Thái Cực, mà theo năng lực tác động gọi là *thiên*, theo biến dịch vật lý gọi là *vật*, theo nguồn siêu thức gọi là *tâm*,

A.– THÁI CỰC

Thái Cực là một thè tự tại ở ngoài danh sắc, ở ngoài hiện tượng. Như trên đã nói: có thè gọi nó bằng vô cùng tên, nhưng không tên nào gọi đúng được cái thè của nó, nên mới gọi là Thái Cực. Thái Cực xét theo phương diện Tính, có thè gọi là Minh Linh hay nguồn Siêu thức, xét theo phương diện Động, gọi nó là Tâm linh động, là Vật vô biên... Không-Tử-tin có lý Thái Cực độc nhất, tuyệt đối; nhưng vì lý ấy cao siêu huyền diệu quá, không thể thấu hội được, nên Ngài đề lý ấy ra ngoài phạm vi tri thức, mà chỉ lấy cái Thè của lý ấy làm tông chỉ. Mặc dầu thè có thè hiều lý ấy một phần nào theo những biến dịch do âm dương tác thành.

B.– THIÊN MỆNH

Muôn loài hành động và vận chuyển theo một lý huyền bí tối cao. Đó là một ý chí tuyệt đối thường gọi là Thiên Mệnh hay Đế mệnh. Khi nói Thiên 天 là có ý chỉ cái lớn lao bao bọc che chở cho muôn loài. Thiên là vô tư vô dục. khi nói Đế 帝 là chỉ Đàng Siêu việt làm chủ muôn vật. Giáo sư Créel luận về chữ Thiên 天 thời nhà Thương và nhà Chu như sau: Thiên là vị Thần toàn năng và phi nhân cách, trong sách Trung Hoa chữ Thiên có 5 nghĩa chính: Theo nghĩa vật lý, Thiên là Trời hay dùng để nói đối với Địa là Đất, như khi nói về vũ trụ tự nhiên Thiên-Địa 2) Thiên là Ngôi vị thống trị tất cả, như nghĩa trong câu *Hoàng-Thiên*

Thượng-Đế, trong đó chữ Thiên hay chữ Đế có nghĩa nhân bản. 3) Thiên có nghĩa là *Định-Mệnh* (Ý huyền linh). Thiên đây áp dụng vào tất cả các biến cố trong đời người, mà người ta không điều khiển được. Mạnh-Tử dùng chữ Thiên theo nghĩa này trong câu : « Nhược phù thành công tác Thiên dã » (đến như sự thành công cũng nhờ Trời cả, *Lương huệ Vương hạ*), 4) Thiên là thế lực *tự nhiên* cũng như chữ Nature của Tây-phương. Nghĩa đó được Tuân-Tử dùng trong chương nói về Thiên. 5) Thiên có nghĩa luân lý nhân sinh, chỉ cái nguyên lý tối cao nguyên thủy vũ trụ tham phần vào. Đó là chữ Thiên của sách Trung-Dung : « *Thiên Mệnh chi vị tinh* ». (1)

Như thế Thiên-Đế ở đây, theo bản-tính, là một ngôi vị tuyệt đối, nhưng khi tác động tới vũ trụ, thời có nhiều tên đề chỉ tác động đó. Khi là cái lý vô hình huyền nhiệm, ta có thể gọi là *Lý thiên nhiên*, lôi kéo vạn vật theo một hướng. Không-Tử tin vào Thiên lý như thế. Khi tác động con người lại là *Thiên Mệnh*. Ngài rất quan tâm đến sự tìm hiểu Thiên-Mệnh và làm trọn ý Thiên-Mệnh. Ngoài quân tử chính là người biết Mệnh Trời : « Bất tri Mệnh vô dĩ vi quân tử dã ». (*Luận Ngữ*, *Nghiêu viết*, 20.) Biết rồi còn phải lo tuân theo : « Quân tử úy Thiên Mệnh. (*Luận Ngữ*, *Quý Thi*, 16).

Đời sống con người, vận chayền của muôn vật không ngoài Thiên Mệnh. Không Tử viết : « Đạo chi tương hành dã dư. Mệnh dã, Đạo chi tương phê dã dư, Mệnh dã : Đạo ta được lưu hành ấy là do Mệnh Trời, Đạo ta phải vong phế cũng là do Mệnh Trời ». (*Luận Ngữ Hiếu vấn*). Thế rồi Không Tử đưa ra một đạo sống cho người quân tử ; « Thượng bất oán Thiên, hạ bất vưu nhân, cù dì dĩ sỹ Mệnh : Trên không oán Trời, dưới không trách người, cù bình dì mà đợi Mệnh » (*Trung Dung*). Suốt đời lo tìm theo Thiên Mệnh, mà mãi tới 50 tuổi, Không Tử mới biết Thiên Mệnh : Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri Thiên Mệnh » (*Luận Ngữ*, *Vi chính*, 2). Cho nên Đạo quân tử chính là sống theo Thiên Mệnh, tới Thiên Mệnh là đắc đạo.

(1) Xem thêm Nguyễn-Đăng-Thực. *Lịch sử Triết Học Đông-Phương*, tập I, 1956, trang 106.

C.— TÍNH.

Ở đây ta nêu lên câu hỏi : Thiên Mệnh biều lộ ở đâu ? Ở cái Tâm bản thiện của ta, bởi vì *Thiên lý tồn nhân tâm*. Phải làm sống lại cái Tâm minh linh, tức là tới cõi Minh Đức, thì mới thấu Mệnh và đạt Mệnh được. Nói Thiên Mệnh biều lộ ở Tâm là nói cách tông quát. Nói trực tiếp ra : Thiên Mệnh biều lộ ở *Tính*. Tính là phần tham-dụ của Ý Trời. Nên Trời đã phú bẩm vào Tính những lẽ phải tự nhiên. Tính đó theo Mạnh Tử là Tính bản thiện. Mạnh-Tử có lý, vì Tính là sự tham-dụ của Tâm và Thiên. Mạnh-Tử nói : « Tận kỵ tâm, tri kỵ sinh, tri kỵ Tính tắc tri Thiên » chính là biện hộ cho Tính vậy. Tính, nói theo kiều Tây-phương, chính là Lương-Tâm, mà nói theo kiều Vương-Dương-Minh, là Trí Lương-tri. Cứ theo đúng Lương-tri mà sống, là hợp Ý Trời.

Theo Chu-Tử thì *Tâm* đủ các lý (*cụ chứng lý*), *Tính* là chỗ của *Tâm* đủ các lý (*sở cụ chi lý*), còn *Thiên* là chỗ xuất ra lý (*lý chi sở tòng dĩ xuất*). Như thế thì Tính có sự thông-phản với Tâm và Thiên. Đó cũng là dòng triết-lý quan-trọng của sách Trung-Dung : « Thiên mệnh chi vị Tính, suất Tính chi vi Đạo : Thiên-Mệnh ấy là Tính, cứ theo Tính đó mà sống là trúng Đạo và đạt Đạo vậy ».

THƯỢNG-ĐẾ TRONG KHÔNG GIÁO.

- ** *Ngôi-vị-tính của Thượng-Đế trong Không giáo.*
 - o *Tên của Thượng-đế.*
 - o *Đặc tinh ngôi vị của Thượng-đế.*
 - o *Tác-động ngôi vị của Thượng-đế.*
- *: *Không-giáo : nhân-vị thuyết hữu thần.*
 - o *Đường dẫn đến Thượng-đế.*
 - o *Phổi Thiên.*



Trong Nho giáo nguyên thủy, hình nhì thượng học không dừng lại ở Dịch-lý âm dương, ở Thái-cực, mà còn tiến cao hơn nữa. Tìm ra nguyên-nhân nội tại trong giới hiện tượng chưa đủ, Nho-học còn cố gắng khám phá ra nguyên-nhân siêu-việt giới hiện-tượng, vừa thân mật điều khiển vũ-trụ, vừa không bị gián lược vào vũ-trụ để làm thành phần của nó. Nguyên-nhân siêu-việt đó gọi là Thượng-đế. Ta thử xem Thượng-đế, theo Không-học nguyên-thủy có thực là một *nguyên-nhân siêu-việt* không, tức là xem Ngài có thực là ngôi vị phân biệt với vũ-trụ không ; sau đó, xem Ngài làm nền tảng cho nhân vị thuyết của Nho-học như thế nào, để đem lại *tính cách hữu thần* cho thuyết đó.

TIẾT I.— NGÔI-VỊ-TÍNH CỦA THƯỢNG-ĐẾ TRONG NHO-GIÁO.

Ngôi-vị là một chủ thể có ý-thức và tự-do, phân-biệt với chủ-thể khác và với thiên-nhiên, dầu giữa chủ-thể và chủ-thể, giữa chủ-thể

và thiên-nhiên vẫn có sự liên-đới chặt-chẽ. Hiều ngôi-vị như trên, ta thấy khó có quan-niệm rõ về ngôi-vị-tinh của *Đại-ngã* trong Phật-giáo Đại-thừa, hay của *Đạo* trong Đạo-giáo của Lão Trang. Trái lại, trong Nho-giáo nguyên-thủy, Thượng-đế được quan-niệm như là một ngôi vị, tuy rằng là nguyên-nhân muôn vật, nhưng phân-biệt với muôn vật. Điều này, có thể chứng-minh bằng ba cách : tìm ra đâu là tên nguyên-thủy của nguyên-nhân đó ; *Thượng-đế* hay là *Thiên* ; đem ra ánh-sáng những đặc tính và những tác-động ngôi-vị của nguyên-nhân điều-khiển vũ-trụ.

A.- TÊN CỦA THƯỢNG-ĐẾ.

I.- Đặt vấn đề Vấn đề về tên Thượng-đế đã không được đặt ngay ra trên đất Trung hoa trước khi tiếp xúc với Tây phương. Nhưng từ thế kỷ 16 trở đi, những Thừa sai Công-giáo tới truyền đạo Thiên Chúa bên Viễn đông đã muốn đổi chiểu Chúa của mình thờ với vị *Hoàng Thiên Thượng-Đế* được thờ trong đền thờ Trời tại Bắc kinh hiện giờ. Cuộc tranh luận rất sôi nổi. Một bên cho là có thể đồng hoá hai tên Chúa tề làm một, và *Hoàng Thiên Thượng-đế* là chính Chúa của đạo Công-giáo. Bên phản đối lại cho rằng *Hoàng Thiên Thượng-đế* chỉ là cái lý cuối cùng của vũ-trụ, nội tại trong vũ-trụ như là hồn của nó mà không phân biệt được với nó.

Ý kiến thứ hai này một phần dựa trên quan niệm bình dân thời bấy giờ, cho *Hoàng Thiên Thượng-đế* chỉ là Trời cao theo nghĩa vật lý, một phần dựa vào kinh điền (*Tứ thư*, *Ngũ kinh*) trong đó tên *Đế Thiên*, *Hoàng Thiên*, *Thượng-đế*, được dùng lẫn lộn nhau mà *Thiên* được nói tới nhiều lần, lại còn có nghĩa rất thông dụng là trời xanh, là trời càng tác động với đất đẽ muôn vật sinh sinh hoá hoá.

II.- Giải quyết Như vừa nhắc tới ở trên, có nhiều tên vấn đề. dùng để chỉ nguyên-nhân đệ nhất trong Nho-giáo : *Thiên*, *Hoàng thiên*, *Thanh thiên*, *Thượng thiên*, *Thượng-đế*, *Đế*, *Hoàng thiên Thượng-đế*. Trong số này, hầu hết là tinh từ, chỉ có hai là danh từ : *Đế* và *Thiên*. Muốn xem tên nào là tên sơ thủy, cần phải trả về nguồn, càng xa bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Dùng phương pháp này, người ta đã có thể kết luận : *Đế* hay là *Thượng-đế*, là tên sơ thủy nhất, và có tính cách ngôi vị hơn cả.

I.— *Mấy dòng lịch sử.*

Quan niệm Trung hoa về Thượng đế bị ảnh hưởng rất nhiều do những dân tộc phía tây bắc. Danh từ *Thiên* nhập tịch vào tôn giáo Trung Hoa, bắt đầu từ đời nhà Chu. (1122-221) Nhà Chu lại chịu ảnh hưởng tôn giáo của chủng tộc Thổ nhĩ kỵ (Turcs) mà những bộ lạc thờ một chúa tể gọi là *Tengeri* (hay là *Tengera*) có nghĩa là *Thiên* là *Trời* (một vị chúa tể chung cho hầu hết các dân du mục Á Phi : *Num* nơi dân Samoyèdes ; *Bouga* nơi tổ tiên dân Tougooses ; *Waka* của dân Galla, miền Đông Phi, v.v...). Có người còn chủ trương chữ *thiên* (*tien*) dẫn xuất do danh từ Thổ *Tengeri*. Vậy thì, trước đời nhà Chu, Chúa Tề của người Trung hoa thờ (đời Thương, Ân) là Đế hay là *Thượng-Đế* chứ chưa phải là *Thiên*.

2.— *Tài liệu văn hóa và khảo cổ.*

Những sách cổ-điển minh chứng cuộc tiền triền trên đây. Trong chương I *Kinh Thư*, Đế được dùng 14 lần, và chỉ *Vua* ; còn *thiên* 3 lần, đề chỉ *trời xanh*. Trong chương II, *thiên* được dùng 2 lần và giữ nguyên nghĩa cũ. *Đế* được dùng tới 26 lần và chỉ *thiên tử*. Trong lúc đó, *Thượng-đế* xuất hiện lần thứ nhất và có ý nghĩa là *Chủ-tề tối cao* : Thuấn tể *Thượng-đế* (vua Thuấn tể *Thượng-đế*). Trong chương III. vua Nghiêu, Thuấn còn được gọi là *đế*, nhưng từ vua Vũ trở đi, các Vua chỉ được gọi bằng tên riêng Vũ, Hạ Vũ, hay là gọi là *hậu*, nguyên *hậu*, và sau hết gọi là *Vương*. Còn chữ *Đế*, *Thượng-đế* vẫn giữ nghĩa tôn giáo, huyền bí. Trong *Kinh Thi*, cuốn sách cổ hơn cả, Đế không có nghĩa *thiên-tử*, vua nhà Chu được gọi là *Vương*. *Đế* và *Thượng-đế* vẫn có nghĩa Chủ-tề tối cao muôn vật và dùng nhiều lần hơn *thiên*.

Theo *tài liệu cổ học*, căn cứ vào những bi ký, những chữ viết trên xương bói, trên dụng cụ bằng đồng v.v... vị chủ-tề đời nhà Thương, Ân, là *Đế* chứ không phải là *Thiên* (xuất hiện có một lần mà thôi).

B.— **NHỮNG ĐẶC-TÍNH NGÔI-VỊ CỦA THƯỢNG-ĐẾ.**

Đức Khόng và truyền-thống Nho-giáo nguyên-thủy đã gán cho Thượng-đế một số đặc-tính thuộc ngôi-vị (*attributs personnels*), phân biệt Thượng-đế với thiên-nhiên và như thế tránh được quan-niệm phiếm-thần.

I.— **Tinh-thần-tính** Trước hết, Thượng-đế thuộc về giới *thần* hay giới *tinh thần*. Quan niệm Nho giáo về

quỷ thần rất rõ-rệt (1) « Quỷ thần chi vi đức, kỳ thịnh hÿ hò. » Đó là câu Đức Khòng Tử khen hành động của quỷ thần: « Nhìn quỷ-thần mà không thấy hình; nghe quỷ-thần mà không có âm thanh; quỷ thần nội tại trong vạn vật mà không lẫn lộn với chúng: thị chi nhi bất kiến, thích chi nhi bất văn, thè vật nhi bất khả di » (*Trung-Dung*). Tinh-thần không bị đóng khung trong không gian nhất định: « dương dương hò như tại kỳ thượng, như tại kỳ tả-hữu: quỷ thần đâu đâu như ở trên ta, ở bên tả hữu ta » (*Trung-Dung*).— Hành-động của Thượng-đế cũng vậy, vì Ngài là một *Tinh thần tối-cao*. « Đức nhẹ như lông, lông còn nặng, nhưng hành động của Thượng đế không tiếng không hơi, thật là tuyệt đối hoàn hảo: Đức du như mao, mao do hữu luân, Thượng-Thiên chi tài, vô thanh vô xú, chí hÿ! » (*Kinh-Thi*).

II.— Vĩnh-viễn-tính Là một tinh thần tối cao, Thượng đế còn **của Thượng đế** có tính cách vĩnh cửu hay *vĩnh viễn*, không đâu mà không có Ngài, không lúc nào mà không có Ngài: « bác giả, hậu giả, cao giả, minh giả, du giả, cửu giả: rộng sâu, cao, sáng, xa, vĩnh-cửu, đó là những Đặc tính của Trời » (*Trung-Dung*). Nơi khác, *Kinh-Thi* viết: duy Thiên chi mạnh, ô mục bất dĩ, cái viết: « Thiên chi sờ dĩ vi Thiên dã = Mệnh của Trời không giới hạn, đó là lý-do tại sao Trời là Trời» muốn phân-biệt *Thiên* (Thượng đế) với *Thiên* (trời xanh), nên giữ luật thông thường này: thường *Thiên* đứng một mình, còn *Thiên* đi với *Địa*.

III.— Thượng-đế: tự Hai kiều nói *tự thành* và *tự đạo* của sách **tự thành và tự đạo** Trung dung nhấn mạnh tính cách tự lập sung mãn của Thượng đế. « Thành giả, tự thành dã, nhi đạo tự đạo dã: Thành (Tuyệt đối thè) tự mình mà có và Thành là đường cho chính mình. » (*Trung-dung*). Nơi khác, Tử Tư viết: « Thành giả, Thiên chi đạo dã; thành chi giả, nhân chi đạo dã: Thành là đường của Trời (nghĩa là, Trời tự mình là Thành rồi), trở nên thành là đường của người (nghĩa là người không tự thành mà phải cố gắng mới thành). »

C.— TÁC ĐỘNG THUỘC NGÔI VỊ NƠI THƯỢNG ĐẾ.

Ngôi vị tinh và tinh thần tinh của Thượng đế còn nổi bật

(1) Chữ quỷ trong Nho giáo, không có nghĩa xấu như trong Phật giáo và Ky-lô-giáo

nơi những tác động của Ngài, những tác động giống tác động nhân vị và ý thức tự do, nhưng hoàn hảo, siêu việt hẳn lên.

I.— Cách biết của Thượng đế.

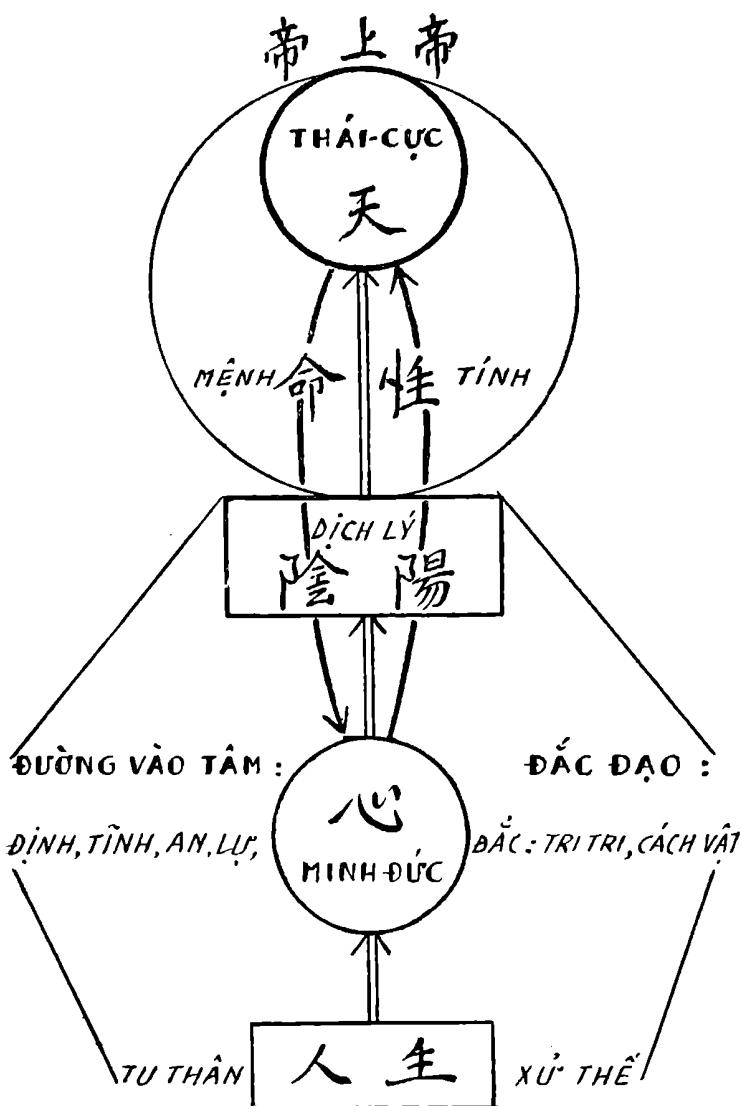
Trước hết Thượng-đế là chủ thể có ý thức
Ý thức của Ngài bao quát : « Hoằng hỷ

Thượng-đế, lâm hạ hữu khách, giám quan tử phương : Thượng-đế rất rộng lớn, soi xuống rõ ràng, quan sát bốn phương» (*Kinh Thi*), Không gì mà Trời không ý thức : « Chỉ có Trời thấu hiểu tôi» (*Luận ngữ*, *Hiếu văn*) ; Trời xem thấu cả chỗ ăn chỗ vi (mặc hiện hổ àn, mặc yên hổ vi), nên làm cho người quân tử cần thận và sợ chỗ không có ai trông, không có ai nghe (thị cõi quân tử giới thận hổ kỵ sở bất đồ..., khùng cụ hổ kỵ sở bất văn. (*Luận Ngữ*).

II.— Cái Mệnh của Trời. « Nho-giáo tin có Trời làm chủ tề cả vũ trụ thì tất là nhận có cái ý chí rất mạnh, để khiến sự biến hoá trong thế gian cho hợp lẽ điều hoà. Cái ý chí ấy gọi là Thiên Mệnh hay Đề Mệnh» (Trần-trọng-Kim, *Nho-giáo*). Mệnh của Trời làm thành mỗi bản-tính của vật (Thiên mệnh chi vị tính : *Trung Dung*). Mệnh của Trời làm mẫu mực mỗi vật phải theo, tùy như đã tham dự vào mệnh Trời như thế nào. « Cõi Thiên chi sinh vật, tất nhân kỳ tài đốc yên, cố tài già bồi chi, khuynh già phúc chi : Trời sinh vật theo tài chất thêm cho, có tài sẽ được bồi dưỡng thêm, vật nào nghiêng ngã sẽ bị hủy bỏ» (*Trung Dung*).— Mệnh của Trời là cả một tình yêu bao la : « Thiên cảng vu dân, dân chi sở dục, Thiên tất tòng chi : Trời thật thương dân, dân muốn gì Trời tất ban cho» (*Kinh Thư*). Tình mẫu tử chỉ là phản ảnh của cái Mệnh đầy lân ái của Thượng-đế : « Mẫu già Thiên chi, bất lượng nhân chi» (*Kinh Thi*).

TIẾT II.— NHO-GIÁO : NHÂN-VỊ-THUYẾT HỮU-THẦN.

Nho-giáo quả thực đã vẽ bức chân dung Thượng-đế với những nét sâu đậm, một bức chân dung giống vị chủ-tề của Kytô-giáo. Vì Thượng-đè này— theo Khổng-giáo— không phải chỉ ở ngoài rìa cuộc nhân sinh, mà ngược lại, Ngài còn mật thiết liên lạc với đời sống, với vũ trụ, khiến nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan của Khổng-Tử có tính cách hữu-thần.



Hình 15.— Tóm tắt nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan của Nho-giáo. Tính--cách hữu-thần của Đạo Nho được diễn tả rõ-rệt, do sự hiện diện của Đế, hay là Thượng-dế, đứng ngoài vòng hiện tượng, nhưng điều-khiển tất cả. Ngài là Tuyệt-đối-i-thè hữu-ngôi-vị.

A.— ĐƯỜNG DẪN TỚI THƯỢNG-ĐẾ.

Một trí óc bao quát như một trí óc Đức Khổng-Tử, không thè nào nhìn vũ trụ nhân sinh mà Ngài không đi tới chỗ tinh vi, thấu vào chốn thần diệu (tinh nghĩa nhập thần : *Kinh Dịch-Hệ từ hq*). Đường khác, Khổng-Tử nhận nơi con người những lò so mãnh liệt có thè cảm ứng được căn nguyên vạn vật, dầu bè ngoài có vẻ im lìm, : « vô tư giả, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm chi toại thông thiên hạ chí cõi : không nghĩ không làm, im lặng bất động, nhưng vẫn cảm và thấu suốt nguyên lý trong thiên hạ » (*Kinh Dịch Hệ từ thượng*)

I.— Từ Tâm đì lên Con đường dẫn tới Thượng đế bắt đầu từ Tâm. Chính trong cái Tâm đã sẵn có cái biết minh biết Trời. « Suy tới tận cùng lòng mình sẽ biết được tính của mình ; biết được tính của mình, tức biết Trời vậy : tận kỳ tâm giả, tri kỳ tính giả ; tri kỳ tính, tắc tri Thiên kĩ », (*Mạnh Tử*). Điều này không lạ gì, vì Tâm bắt nguồn từ Trời : « Thiên chi sở dĩ dữ ngã giả, tức thủ tâm dã » (Lục cửu Uyên, 1139-1192). Ai ai cũng có cái tâm này, nên ai ai cũng có thè xuất khởi từ Tâm để tìm ra Thượng-đế. Nhân sinh quan của Khổng giáo xây trên nền tảng hữu thần vậy.

II.— Vạn vật bản hò Thiên. Rộng hơn, tất cả vũ trụ đều là con đường dẫn tới Thượng-đế. Một hôm Đức Khổng-Tử nói với Tử Cống : dư dực vô ngôn (ta không muốn nói nữa). Tử Cống băn khoăn : nếu thầy không nói, thời các đồ đệ lấy chân lý đâu mà truyền cho hậu thế (tử như bất ngôn tắc tiêu tử hà thuật yên). Ngài đáp : « Thiên hà ngôn tai, tứ thời hành yên, bách vật sinh yên. Thiên hà ngôn tai : Trời có nói đâu ! vậy mà bốn mùa thay đổi, trăm vật hoá sinh, Trời có nói gì đâu ! (*Luận Ngữ. Dương Hóá*). Như chương trên đã nói, vũ trụ luôn luôn chuyển động như dòng nước chảy đêm ngày không ngừng (thệ giả như tư phù, bất xá trú dạ), là nhờ biến dịch âm dương của Thái-cực : « Dịch hưu Thái-cực thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái » (*Dịch*). Nhưng chính Thượng-đế điều khiển cuộc biến hoá này : « Duy Hoàng Thượng-đế giáng trung vu hạ dân ». Hơn nữa chính Ngài sinh ra Thái-cực, mầm mống đầu tiên của vạn vật : *Thiên tạo thảo muội* (*Dịch*).

B.— PHỐI THIÊN

Một tư tưởng luôn luôn trung thành với chính mình không thể không tiến tới chỗ hòa đồng. Chúng ta đã gặp hòa đồng trong vũ trụ giữa các vật nhờ *Dịch chuyền-vận* Hòa-đồng, còn phải tìm cao hơn : hòa-đồng với chính Siêu-việt, với chính Tuyệt-đối với chính Thượng-đế. Cuộc hòa-đồng này, tác-giả sách *Trung-Dung* gọi là *Phối-Thiên*.

I.— BIẾT ĐẠO TRỜI

Việc trước tiên đề thực hiện cuộc *Phối Thiện* là con người phải biết đạo Trời, bằng thông minh thánh trí : Truân truân kỵ nhân ; uyên uyên kỵ uyên ; hạo hạo kỵ thiên, Cầu bất cõi thông minh thánh trí, đạt thiên đức giả, kỵ thực năng tri chi ? = Lòng nhân vội vội ! ý nhân thăm thăm ! Trời cao lòng lộng. Không có bậc thông minh thánh trí, đề hiều thấu Đức Trời, thời ai làm được ». Người chí thánh đã phối hợp với Trời bằng lấy đạo Trời làm đạo của mình. Đạo người và Đạo Trời là một : « tư tri nhân, bắt khả dĩ bất tri Thiên. »

II.— THUẬN VỚI TRỜI BẰNG HÒA MÌNH VỚI TRỜI ĐẤT.

Biết đạo Trời trong vũ-trụ, đề hòa mình với vũ-trụ, không được đi ngược lại với thiên nhiên : « kiên chư thiên địa, nhi bất bội : phải xây dựng trời đất, đừng trái đạo trời đất.» Bắt chước Nghiêm Thuấn Văn Vũ, trên thuận với thiên thời, dưới hợp với thủy thồ (thượng luật thiên thời, hạ luật thủy thồ). — Hòa mình với vũ-trụ đề phát sinh vạn-vật : « đại tai thánh nhân chí đạo ! dương dương hօ phát dục vạn vật : lớn thay cái đạo của người thánh. Lòng lộng như phát sinh muôn vật » Đúng thế, trong thiên hạ chỉ có bậc chí thành mới có thể biến hóa vũ-trụ (duy thiên hạ chí thành vi năng hóa). Người chí thành không thể tự thành, mà còn làm cho vật thành được (thành giả, phi tự thành kỷ nhì dĩ dã, sở dĩ thành vật dã).

III.— SỰ THƯỢNG ĐẾ

Theo Nho giáo, con người còn có thể phối hiệp với Thượng đế bằng cách thờ phượng Thượng-đế, bằng tề tự, bằng các loại lễ nghi. «Giao xã chi lễ, sở dĩ sự Thượng đế : Lễ giáo (tế trời), lễ xã (tế đất) là đề thờ Thượng đế. «Không phải chỉ tế tự bể ngoài, con người còn phải hiệp với Thượng-đế bằng những tâm tình bên trong, bằng tin tưởng vào sức

toàn năng của Thượng đế : « Không có gì mà Trời không củng cố được » (*Kinh Thi*) ; bằng chạy đến kêu khấn với Ngài, như lời Đức Không Tử nói với Tử lộ : « Khâu chi đảo cữu hỷ : Khâu này cầu nguyện lâu rồi » (*Luận-nger Thuật-nhi*).

Phối Thiền, con người tham dự vào Thiên Mệnh, biết trước được việc sau : « Chí thành chí đạo khả dĩ tiền tri : « Và nhờ cái biết thông suốt đó, con người trở thành như thần vậy : Họa phước tương chí, thiện tất tiên tri chí, bất thiện tất tiên tri chí, Cõ chí thành như thần » (*Trung-Dung*). Đây là kết quả của những cố gắng luyện tập của con người. Còn việc phối Thiên ở thế giới bên kia thế nào đức-Không không muốn nói tới, có lẽ vì điều đó không thuộc chương trình cái tồ xã hội Xuân-Thu hay có lẽ vì vấn đề đó vượt tầm nhận thức của con người. Không-giáo, như thế, không là một nhân vị-thuyết đóng mà ngược lại, luôn luôn đề ngỏ, hầu tiếp nhận những tư tưởng tôn giáo khác bồ túc vào. Tuy nhiên, nhân-vị-thuyết này cũng đã lên khá cao rồi và dù làm nền tảng cho một cuộc phục-hưng xã-hội xây trên giá vị nhân vị.



LUẬN-ĐỀ ĐỀ NGHỊ

1. Trình bày con đường tiến tới Minh-Đức.
2. Hiểu thế nào về câu : « Quân tử thời trung » ?
3. Bình luận chữ « Đắc » trong đạo Nho (Định, Tĩnh, An, Lực, Đắc)
4. So sánh Thiên-Mệnh của Nho-giáo với thuyết định mệnh của Tây-phương.
5. Giải thích và bình luận câu : « Thiên lý tồn nhân tâm »
6. Hãy biện luận về chữ « Mệnh » (Nho-giáo) và chữ « Nghiệp » (Phật-giáo).
7. So sánh nhân-vị-thuyết Phật-giáo và nhân-vị-thuyết Không-giáo

CÂU HỎI GIÁO KHOA

1. Sự quan trọng của vấn đề Tu thân trong Nho-giáo.
 2. Chính Danh là gì?
 3. Ý nghĩa chữ «Nhân = 仁»,
 4. Ý nghĩa chữ «Trí = 智».
 5. Giải nghĩa câu: « Dịch-hữu Thái-Cực, Thái-cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh bát Quái ».
 6. Thế nào gọi là « Dịch » ?
 7. Trí tri là gì ?
 8. Cách Vật là gì ?
 9. Thế nào là Thiên-Mệnh ?
 10. Thế nào là Tính ?
 11. Phối Thiên là gì ?
 12. Tại sao Thượng-dế trong Nho-giáo có tính cách ngôi vị ?
-

MỤC-LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN THỨ NHẤT	
Tổng-luận về triết-học Đông-phương	
<i>CHƯƠNG I</i> : Mấy quan-niệm mở đầu	9
<i>CHƯƠNG II</i> : Tam-giáo hòa-đồng	18
PHẦN THỨ HAI	
Phật-giáo nguyên-thủy	
<i>CHƯƠNG I</i> : Sứ-lược Phật-giáo nguyên-thủy	33
<i>CHƯƠNG II</i> : Tâm-học và thiền-học	44
<i>CHƯƠNG III</i> : Nhân-sinh-quan và siêu-nhiên-học	53
PHẦN THỨ BA	
Đạo-giáo : Lão, Trang	
<i>CHƯƠNG I</i> : Sứ-lược đạo-giáo Lão, Trang	69
<i>CHƯƠNG II</i> : Vô-vi-học và nhân-sinh-học	77
<i>CHƯƠNG III</i> : Lý-học và đạo-đức-học	89
PHẦN THỨ BỐN	
Khồng, Mạnh	
<i>CHƯƠNG I</i> : Mấy dòng lịch-sử về Khồng-Mạnh	99
<i>CHƯƠNG II</i> : Nhân-sinh-quan : đường thành-nhân	111
<i>CHƯƠNG III</i> : Tâm-học : đường thành đạo	123
<i>CHƯƠNG IV</i> : Dịch-lý Âm dương	129
<i>CHƯƠNG V</i> : Thượng-dế trong Nho-giáo	137

GIÁ 50\$

Tam-giáo Đại-cương Triết-học Đông-phương,
của Trần-Văn-Hiển-Minh và Vũ-đình-Trác do
Ra Khơi xuất-bản lần thứ hai tại Nhà in
Đức-Sinh 173, đường Cô-giang Saigon kiêm duyệt
số 2220/XB ngày 15-9-1962 do UB KDTƯ.

Cum débitis licentiis
Copyright by Ra-Khơi

TỦ SÁCH RA KHƠI

GIÁO-KHOA TRIẾT-HỌC

- TÂM-LÝ HỌC đệ I A. in lần hai
- TÂM-LÝ HỌC đệ I A, C, D. in lần sáu
- LUẬN-LÝ HỌC đệ I A, B, C, D. in lần năm
- ĐẠO-ĐỨC HỌC đệ I A, B, C, D. in lần năm
- TRIẾT-HỌC TỒNG-QUÁT đệ I C,D. in lần bốn
- TRIẾT-HỌC NHẬP-MÔN đệ I C,D. in lần hai

- TRIẾT-HỌC HIỆN-ĐẠI đệ ICD và D.B. VĂN-KHOA Đại-Học Văn-Khoa in lần hai
- TRIẾT-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG đệ I C,D. in lần hai

LUẬN TRIẾT-HỌC

- TẬP I ĐỀ LUẬN-LÝ HỌC in lần ba
- TẬP II ĐỀ ĐẠO-ĐỨC HỌC in lần ba
- TẬP III ĐỀ TÂM-LÝ HỌC in lần ba
- TẬP IV ĐỀ TÂM-LÝ HỌC

- TRIẾT-HỌC TỒNG-QUÁT
- TRIẾT-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG in lần hai
- TẬP V 44 ĐỀ MỚI TÂM-LÝ.HỌC (1964)
- TẬP VI 18 ĐỀ MỚI LUẬN-LÝ và ĐẠO-ĐỨC-HỌC
- CÂU HỎI GIÁO-KHOA TRIẾT

(Tâm-lý Học, Triết-Học Tổng-Quát
Triết-Học Đông-Phương)
- CÂU HỎI GIÁO-KHOA TRIẾT

(Luận-Lý Học, Đạo-Đức Học)

LOẠI VĂN-CHƯƠNG

- VIỆT-VĂN BÌNH-GIẢNG đệ II A,B,C,D. in lần nhất
- VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ đệ II A,B,C,D. in lần nhất
- VIỆT-VĂN đệ VI in lần nhất
- VIỆT-VĂN đệ VII in lần nhất

Tổng phát-hành :

Nhà in **NGUYỄN-BÁ-TỔNG** 63, Bùi-thị-Xuân — Saigon
Đ.T. 24.225

Giá : 60\$

